

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

-----*-----

VŨ MẠNH CƯỜNG

**TĂNG TRƯỞNG GDP VÀ VẤN ĐỀ
NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG
Ở VIỆT NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - 2011

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**

-----*-----

VŨ MẠNH CƯỜNG

**TĂNG TRƯỞNG GDP VÀ VẤN ĐỀ
NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG
Ở VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Kinh tế - Chính trị

Mã số: 60.31.01

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học:

TS. NGUYỄN HỮU THẢO

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH - 2011

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của tôi. Những thông tin, dữ liệu được sử dụng trong luận văn là trung thực và có nguồn dẫn rõ ràng.

Tác giả

Vũ Mạnh Cường

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	01
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TĂNG TRƯỞNG GDP, CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG VÀ MỐI QUAN HỆ CỦA NÓ.....	07
1.1 Những khái niệm cơ bản	07
1.1.1 Tăng trưởng GDP.....	07
1.1.2 Nâng cao chất lượng cuộc sống	11
1.2 Mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và vấn đề nâng cao chất lượng cuộc sống	15
1.2.1 Mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và phát triển con người.....	17
1.2.2 Mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và phát triển văn hóa	26
1.2.3 Mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và công bằng xã hội	28
1.2.4 Mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và xóa đói giảm nghèo	29
1.3 Những kinh nghiệm cho Việt Nam.....	30
1.3.1 Tăng trưởng GDP với phát triển con người	30
1.3.2 Tăng trưởng GDP với phát triển văn hóa	31
1.3.3 Tăng trưởng GDP với công bằng xã hội	31
1.3.4 Tăng trưởng GDP với xóa đói giảm nghèo.....	32
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG MỐI QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG GDP VÀ VẤN ĐỀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1986-2010	34
2.1 Khái lược về đặc điểm kinh tế-xã hội Việt Nam	34
2.1.1 Về kinh tế	34
2.1.2 Về xã hội	35
2.2 Thực trạng tăng trưởng GDP	39
2.2.1 Mô hình tăng trưởng đổi mới chậm	39
2.2.2 Cấu trúc nền kinh tế chưa phù hợp	43
2.2.3 Chiến lược tăng trưởng nhiều bất cập	45
2.3 Thực trạng tác động từ tăng trưởng GDP đến vấn đề nâng cao chất lượng cuộc sống	47
2.3.1 Về phát triển con người	47
2.3.2 Về phát triển văn hóa	56
2.3.3 Về công bằng xã hội	58
2.3.4 Về xóa đói giảm nghèo.....	62
2.4 Nguyên nhân	64

CHƯƠNG 3: QUAN ĐIỂM CƠ BẢN, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU XỬ LÝ TỐT MỐI QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG GDP VÀ VẤN ĐỀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG	66
3.1 Những quan điểm cơ bản	66
3.1.1 Quan điểm toàn diện	66
3.1.2 Quan điểm lịch sử cụ thể	67
3.1.3 Quan điểm phát triển	68
3.1.4 Quan điểm và định hướng của Đảng Cộng Sản Việt Nam.....	68
3.2 Những giải pháp chủ yếu	69
3.2.1 Nhóm giải pháp về tăng trưởng GDP	70
3.2.2 Nhóm giải pháp về phát triển con người và phát triển văn hóa	73
3.2.3 Nhóm giải pháp về công bằng xã hội và xóa đói giảm nghèo	83
KẾT LUẬN	90
TÀI LIỆU THAM KHẢO	91
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CBXH	Công bằng xã hội
CLCS	Chất lượng cuộc sống
CNXH	Chủ nghĩa xã hội
CNTB	Chủ nghĩa tư bản
CSVN	Cộng sản Việt Nam
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
GNI	Tổng thu nhập quốc gia
GNH	Tổng hạnh phúc quốc gia
GPI	Chỉ số tiến bộ thực sự
HDI	Chỉ số phát triển con người
HPI	Chỉ số Hạnh tinh hạnh phúc
ICOR	Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư
KSMS	Kết quả điều tra khảo sát mức sống người dân
LKXH	Liên kết xã hội
MDGs	Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ
NN,CN,DV	Khu vực nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ
PTVH	Phát triển văn hóa
TBCN	Tư bản chủ nghĩa
TNXH	Trách nhiệm xã hội
UN	Liên Hiệp Quốc
UNDP	Chương trình phát triển Liên Hiệp Quốc
WEF	Diễn đàn Kinh tế thế giới
XHCN	Xã hội chủ nghĩa
XĐGN	Xóa đói giảm nghèo

DANH MỤC CÁC MÔ HÌNH, BẢNG VÀ BIỂU ĐỒ

<i>Mô hình 1.1</i>	Chất lượng cuộc sống QoL-5	14
<i>Bảng 1.1</i>	Bản đồ thế giới theo chỉ số phát triển con người (2010)	22
<i>Bảng 1.2</i>	Chỉ số HDI của 10 nước đứng đầu năm 2010	23
<i>Bảng 1.3</i>	Quốc gia có nhiều tiến bộ nhất trong chỉ số HDI, HDI phi thu nhập và GDP, giai đoạn 1970–2010	25
<i>Bảng 2.1</i>	Tăng trưởng GDP và hệ số ICOR của một số nước Đông, Nam Á	41
<i>Bảng 2.2</i>	Chỉ số HDI và các thành phần của một số nước năm 2010	48
<i>Bảng 2.3</i>	Bảng chênh lệch thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam	59
<i>Bảng 2.4</i>	Tỷ lệ hộ nghèo chia theo thành thị và nông thôn giai đoạn 2004-2010	62
<i>Biểu đồ 1.1</i>	Mối quan hệ giữa những thay đổi trong y tế và giáo dục với tăng trưởng kinh tế, giai đoạn 1970–2010	24
<i>Biểu đồ 2.1</i>	Năng suất lao động Việt Nam và một số nước Đông, Nam Á (usd)	42
<i>Biểu đồ 2.2</i>	Tốc độ tăng trưởng GDP và các ngành NN, CN, DV Việt Nam giai đoạn 1986-2010 (tỉ lệ %)	44
<i>Biểu đồ 2.3</i>	Xu hướng chỉ số HDI giai đoạn 1990-2010	47
<i>Biểu đồ 2.4</i>	Tỷ lệ dân số từ 25 tuổi trở lên đạt thành tựu giáo dục cao 2009	52
<i>Biểu đồ 2.5</i>	Tỷ lệ bỏ học của các nhóm dân tộc	54
<i>Biểu đồ 2.6</i>	Tỷ lệ bằng cấp cao nhất theo thành thị nông thôn, giới tính	55

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) với tốc độ cao là mục tiêu quan trọng đối với hầu hết các quốc gia. GDP là một trong những chỉ số cơ bản để đánh giá mức độ tăng trưởng kinh tế và thành tựu xóa đói giảm nghèo của các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, trong thực tiễn, tốc độ tăng trưởng GDP cao không luôn đồng nghĩa với phát triển kinh tế nhanh, bền vững mà thậm chí đôi lúc còn phát sinh những bất công trong xã hội, dẫn đến chất lượng cuộc sống của người dân bị suy giảm. Đây cũng chính là một mục tiêu lớn, phức tạp mà Đảng và Nhà nước đang hết sức quan tâm giải quyết đúng theo tinh thần của Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI (đại hội XI), trong đó nhiệm vụ được chỉ rõ: *“Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chủ yếu theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, vừa mở rộng quy mô vừa chú trọng nâng cao chất lượng, hiệu quả tính bền vững”* nhằm thực hiện mục tiêu: *“phát triển kinh tế nhanh, bền vững; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân”*.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói: *“Nếu nước độc lập mà dân không hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì”* [38]. Hạnh phúc-tự do là mục đích thiêng liêng và cao cả của tất cả các dân tộc trên thế giới, với Việt Nam mục đích này còn là Quốc hiệu “Độc lập – Tự do – Hạnh phúc”. Sau hơn một phần tư thế kỷ độc lập dân tộc, Việt Nam đã trở thành quốc gia đạt được mức tăng trưởng kinh tế khá cao trong thời gian dài nhưng chất lượng cuộc sống ra sao, liệu rằng người dân có hạnh phúc hơn hay tăng trưởng kinh tế đã thực sự làm cho chất lượng cuộc sống của người dân ngày càng được nâng cao. Đúc kết từ thực tiễn của đất nước trong tiến trình đổi mới, Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã khẳng định: *“Đặc biệt chú trọng xử lý và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn: quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội;...”* [39].

Từ nhận thức rõ yêu cầu của việc tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với nâng cao đời sống nhân dân mà trong Văn kiện Đại hội của Đảng Cộng sản Việt Nam (CSVN) đã chỉ rõ: “*Tập trung giải quyết vấn đề việc làm và thu nhập cho người lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Tạo bước tiến rõ rệt về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, giảm tỉ lệ hộ nghèo; cải thiện điều kiện chăm sóc sức khoẻ cho nhân dân*” [40]. Chính vì lẽ đó, luận văn khẳng định sự cần thiết khách quan phải nghiên cứu về lý luận và thực tiễn của vấn đề tăng trưởng kinh tế; của vấn đề phải nâng cao chất lượng cuộc sống người dân; và sự cần thiết phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân trong thời gian tới, đặc biệt là trong bối cảnh của Việt Nam trước yêu cầu phát triển nhanh và bền vững. Chính vì vậy mà tôi chọn đề tài: “**Tăng trưởng GDP và vấn đề nâng cao chất lượng cuộc sống ở Việt Nam**” làm luận văn Thạc sĩ.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Vấn đề tăng trưởng GDP hay tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống đã được nhiều tác giả, nhiều đề tài của các tổ chức trong và ngoài nước nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau:

Những nghiên cứu trên thế giới:

Tác giả Amartya Sen (1993) trong tác phẩm “*Chất lượng cuộc sống*” [34] đã phát triển lý thuyết: “*Tiếp cận năng lực*” (capabilities approach). Theo lý thuyết này, năng lực cá nhân là yếu tố quyết định đến chất lượng cuộc sống. Những năng lực này được hình thành qua quá trình mà trong đó những nguồn lực được chuyển đổi bởi ba nhóm yếu tố là cá nhân, xã hội và môi trường vào tiềm năng hoạt động của con người.

R.C Sharma (1988) trong “*Dân số, tài nguyên, môi trường và chất lượng cuộc sống*” [36] nghiên cứu mối tương tác giữa chất lượng cuộc sống dân cư với quá trình phát triển dân cư, phát triển kinh tế-xã hội của mỗi quốc gia. Theo ông, chất lượng cuộc sống là sự đáp ứng đầy đủ về các yếu tố vật chất và tinh thần cho người dân.

Năm 1990, Mahbub ul Haq và Amartya Sen thông qua chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP) đã sử dụng chỉ số đánh giá về phát triển con người - HDI (Human Development Index) [53] lần đầu tiên nhằm bổ sung và khắc phục những hạn

chế của chỉ số GDP (HDI là một chỉ số thống kê tổng hợp gồm các dữ liệu về tuổi thọ, giáo dục và GNI bình quân đầu người thu thập được ở các quốc gia).

Những nghiên cứu ở Việt Nam:

Vấn đề tăng trưởng GDP và nâng cao chất lượng cuộc sống cũng đã được các tác giả đề cập tới trên một vài khía cạnh khác nhau như: nghiên cứu có liên quan đến chất lượng cuộc sống của Đỗ Thiên Kính (2003) “*Phân hóa giàu nghèo và tác động của yếu tố học vấn đến nâng cao mức sống cho người dân Việt Nam*”; đề tài “*Tăng trưởng kinh tế, nghèo đói, bất bình đẳng thu nhập và chiến lược phát triển kinh tế Việt Nam*” của Ngô Quang Thành (2005).

Tác giả Đặng Quốc Bảo, Trương Thị Thúy Hằng (2005) “*Chỉ số phát triển kinh tế trong HDI, cách tiếp cận và một số kết quả nghiên cứu*”; Phạm Đức Thành (2004) với nghiên cứu “*Nâng cao chỉ số phát triển con người Việt Nam*”; và Nguyễn Thị Cành (2001) “*Diễn biến mức sống dân cư, phân hóa giàu nghèo và các giải pháp xóa đói giảm nghèo trong quá trình chuyển đổi nền kinh tế Việt Nam nhìn từ thực tiễn thành phố Hồ Chí Minh*”.

Trong năm 2010, lần đầu tiên, vấn đề mức sống và môi trường sống của người dân TP.HCM cũng được đặt ra trong đề tài nghiên cứu do Viện Nghiên cứu phát triển TP.HCM thực hiện “*Mức sống kết hợp với môi trường sống của các hộ gia đình tại TP.HCM*”.

Các đề tài, tư liệu, bài viết, nghiên cứu trên đây đã phân tích làm sáng tỏ những nội dung cơ bản về tăng trưởng kinh tế và chất lượng cuộc sống theo nhiều góc độ khác nhau, có những đóng góp nhất định trên cả hai phương diện lý luận và thực tiễn. Tuy nhiên chưa có một đề tài nghiên cứu làm sáng tỏ mối quan hệ giữa hai nhân tố này, đặc biệt là ở Việt Nam giai đoạn 1986 đến 2010.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1 Mục đích

Đề tài nghiên cứu làm sáng tỏ lý luận và thực tiễn mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và vấn đề nâng cao chất lượng cuộc sống ở Việt Nam.

3.2 Nhiệm vụ

Để đạt được mục đích trên, đề tài có ba nhiệm vụ cụ thể sau đây:

Một là, nghiên cứu làm sáng tỏ cơ sở lý luận về tăng trưởng GDP và chất lượng cuộc sống cùng với mối quan hệ của nó.

Hai là, phân tích thực trạng tăng trưởng GDP và chất lượng cuộc sống. Đánh giá rút ra nguyên nhân, bài học kinh nghiệm để giải quyết tốt mối quan hệ này.

Ba là, vạch ra những quan điểm cơ bản, giải pháp chủ yếu về tăng trưởng GDP và nâng cao chất lượng cuộc sống cùng với những mối quan hệ của nó ở Việt Nam giai đoạn 2011 đến 2020.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Tăng trưởng GDP và vấn đề nâng cao chất lượng cuộc sống là một đề tài rất rộng. Nó liên quan đến quá trình phát triển của một quốc gia trên các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa, tư tưởng và ảnh hưởng tới toàn bộ cuộc sống của con người trong xã hội. Do vậy, luận văn không thể phân tích lý giải trên tất cả các mặt đó mà chỉ giới hạn phạm vi sau:

Về đối tượng, chỉ nghiên cứu về tăng trưởng GDP, về nâng cao chất lượng cuộc sống và mối quan hệ của nó.

Về không gian, phạm vi là trên đất nước Việt Nam.

Về thời gian, đề tài nghiên cứu các nội dung này giai đoạn từ 1986 đến 2010.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn vận dụng phương pháp luận chung, cơ bản và kết hợp các phương pháp cụ thể khác: hệ thống, phân tích - tổng hợp, so sánh, diễn dịch – quy nạp, ...

Phương pháp biện chứng duy vật là phương pháp cơ bản của kinh tế chính trị Mác-Lênin. Vì vậy, đề tài vận dụng phương pháp này nhằm nghiên cứu các nội dung của tăng trưởng GDP và vấn đề nâng cao chất lượng cuộc sống trong mối liên hệ phổ biến, trong sự vận động phát triển không ngừng.

Phương pháp duy vật lịch sử: nghiên cứu về mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và vấn đề nâng cao chất lượng cuộc sống giai đoạn 1986-2010 ở Việt Nam. Xem xét mối quan hệ

này trong tiến trình chuyển đổi, phát triển nền kinh tế sau đổi mới.

Luận văn cũng sử dụng các phương pháp nghiên cứu cụ thể:

Phương pháp trừu tượng hóa khoa học giúp đề tài đơn giản hóa các vấn đề bằng cách gạt bỏ những yếu tố đơn nhất, ngẫu nhiên, tạm thời trong quá trình nghiên cứu mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và nâng cao chất lượng cuộc sống để tách ra những yếu tố cơ bản, chủ yếu và bền vững phản ánh bản chất, quy luật của mối quan hệ này.

Phương pháp nghiên cứu lý thuyết để tổng hợp từ các công trình nghiên cứu, các bài viết và tài liệu có liên quan đến chất lượng cuộc sống. Đây là phương pháp quan trọng, được sử dụng thường xuyên trong quá trình nghiên cứu của luận văn.

Phương pháp thống kê: sử dụng các kỹ thuật thống kê nhằm xử lý số liệu thu thập được và kết quả của các nghiên cứu, báo cáo,... tổng hợp theo các tiêu chí để đánh giá chất lượng cuộc sống.

Nguồn tài liệu: Những tác phẩm chính mà đề tài tham khảo bao gồm: bộ Tư bản của Marx và Engels; các Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần V, VI, VII, VIII, IX, X và XI. Tác giả cũng tham khảo những sách chuyên khảo, các giáo trình kinh tế-chính trị, tạp chí chuyên ngành, bài báo khoa học trong và ngoài nước, và các nguồn dữ liệu thông tin trên mạng thông tin toàn cầu (internet).

6. Những đóng góp của luận văn

Luận văn có những đóng góp sau đây:

Một là, hệ thống hóa và làm sáng tỏ cơ sở lý luận về tăng trưởng GDP, chất lượng cuộc sống, mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và vấn đề nâng cao chất lượng cuộc sống. Cụ thể, luận văn xây dựng khái niệm chất lượng cuộc sống trên bốn nội dung sau: 1) Phát triển con người; 2) Phát triển văn hóa; 3) Xóa đói giảm nghèo; và 4) Công bằng xã hội. Và chỉ rõ mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và vấn đề nâng cao chất lượng cuộc sống chính là việc xử lý tốt mối quan hệ với các thành tố tạo lên chất lượng cuộc sống.

Hai là, bằng các số liệu thực tế, luận văn chứng minh, phân tích rõ những bất cập trong tăng trưởng GDP, nâng cao chất lượng cuộc sống và mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và vấn đề nâng cao chất lượng cuộc sống ở Việt Nam giai đoạn 1986-

2010. Chỉ rõ nguyên nhân là do: 1) Thể chế kinh tế thị trường chưa hoàn thiện; 2) Mô hình tăng trưởng chậm đổi mới; 3) Cấu trúc nền kinh tế chưa phù hợp; 4) Chiến lược phát triển còn nhiều bất cập; và 5) Chính sách KT-XH chưa tạo dựng tính công bằng thực sự cho mọi người dân, phát triển con người và nâng cao chất lượng cuộc sống chưa trở thành cam kết bắt buộc.

Ba là, đưa ra những giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống, đồng thời giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và vấn đề nâng cao chất lượng cuộc sống ở Việt Nam trong thời gian tới. Một số nội dung quan trọng là: nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế; đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn; hoàn thiện mạng lưới y tế và công tác chăm sóc sức khỏe cho dân; gắn chặt công tác bảo vệ môi trường với công tác bảo vệ sức khỏe; cải cách giáo dục và đào tạo; bảo tồn và phát triển văn hóa; các chính sách phát triển của Nhà nước phải trước hết vì những người nghèo khổ và người thiếu may mắn trong xã hội; xây dựng và phát triển hệ thống an sinh xã hội đa dạng; phát triển nhanh điều kiện sinh hoạt và cơ sở hạ tầng.

8. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận chung, phần nội dung luận văn dài 83 trang bố cục thành ba chương:

Chương 1: Lý luận cơ bản về tăng trưởng GDP, chất lượng cuộc sống và mối quan hệ của nó.

Chương 2: Thực trạng mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và vấn đề nâng cao chất lượng cuộc sống ở Việt Nam giai đoạn 1986-2010.

Chương 3: Quan điểm cơ bản, giải pháp chủ yếu xử lý tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và vấn đề nâng cao chất lượng cuộc sống ở Việt Nam.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TĂNG TRƯỞNG GDP, CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG VÀ MỐI QUAN HỆ CỦA NÓ

1.1 Những khái niệm cơ bản

1.1.1 Tăng trưởng GDP

Trong thực tiễn và lý luận, để so sánh trình độ phát triển của một quốc gia qua các thời kỳ hay giữa các quốc gia khác nhau có thể sử dụng chỉ tiêu tổng sản phẩm quốc dân (GNP) hoặc tổng sản phẩm quốc nội (GDP) làm thước đo các nguồn lực và phúc lợi vật chất. Trong luận văn này, sử dụng chủ yếu là phạm trù “tổng sản phẩm quốc nội (GDP)” và “tăng trưởng GDP”.

Chỉ số tăng trưởng GDP lần đầu tiên được sử dụng vào năm 1934 bởi tác giả Simon Kuznets [35, tr 7]. Kể từ đó đến nay, chỉ số GDP được sử dụng phổ biến ở tất cả các quốc gia trên thế giới. Thông qua chỉ số GDP, việc đánh giá quy mô, sức khỏe của các nền kinh tế cũng như tầm ảnh hưởng, tiềm lực của một quốc gia được thực hiện dễ dàng hơn.

GDP (Gross Domestic Product) là chỉ số giá trị thị trường của tất cả hàng hóa kể cả hữu hình và vô hình được sản xuất ra trên phạm vi một lãnh thổ quốc gia trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm). Về định lượng GDP có thể được tính theo các phương pháp khác nhau như: phương pháp chi tiêu; phương pháp thu nhập; và phương pháp giá trị gia tăng.

Theo phương pháp chi tiêu – phương pháp phổ biến nhất, công thức tính GDP như sau:

$$GDP = C + I + G + (X-M)$$

Trong đó:

C (consumption) là tiêu dùng của tất cả các cá nhân/hộ gia đình trong nền kinh tế.

I (investment) là đầu tư của các nhà kinh doanh vào cơ sở kinh doanh. Đây được coi là tiêu dùng của các nhà đầu tư.

G (government spending) là tổng chi tiêu của chính phủ và nhà nước (tiêu dùng

của chính quyền).

X-M (export-import) là "xuất khẩu ròng" của nền kinh tế, đo bằng tổng giá trị hàng hóa dịch vụ xuất khẩu – tổng giá trị hàng hóa dịch vụ nhập khẩu.

Ngoài ra để tính đến yếu tố lạm phát, GDP được phân định thành GDP danh nghĩa và GDP thực tế. GDP danh nghĩa là GDP tính theo giá hiện hành của năm tính; còn GDP thực tế (còn gọi là GDP theo giá so sánh) là tổng sản phẩm nội địa tính theo sản lượng hàng hoá và dịch vụ cuối cùng của năm nghiên cứu còn giá cả tính theo năm gốc (năm gốc được chọn theo quy định của luật). GDP thực tế loại trừ được ảnh hưởng của sự biến động của giá cả (lạm phát). GDP thực tế giúp điều chỉnh lại những sai lệch như sự mất giá của đồng tiền trong việc tính toán GDP danh nghĩa để có thể ước lượng chuẩn hơn số lượng thực sự của hàng hóa và dịch vụ tạo thành GDP.

Một tiêu chí quan trọng khác hay được sử dụng là GDP bình quân đầu người (GDP/người). Nó là chỉ tiêu phản ánh chung mức sống người dân, được tính bằng tỉ lệ giữa GDP với tổng dân số trung bình trong năm. Chỉ số GDP bình quân đầu người còn được sử dụng trong việc so sánh mức sống dân cư giữa các quốc gia hoặc giữa các tỉnh, thành phố trong cả nước với nhau. Gần đây, Ngân hàng thế giới (WorldBank) đã tính mức gia tăng về tổng giá trị của cải của xã hội bằng các chỉ số tổng thu nhập quốc dân (GNI) hoặc tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người (GNI/người) nhằm thay thế cho chỉ số GDP/người [44]. GNI khác GDP ở chỗ là được tính dựa trên cơ sở thu nhập của công dân nên phản ánh chính xác mức sống hơn.

Vì vậy, để phân nhóm chính xác hơn giữa các quốc gia, năm 2010 Ngân hàng thế giới đã phân chia các quốc gia dựa trên thu nhập bình quân đầu người - GNI/người (tính theo sức mua tương đương) thành bốn nhóm sau [45]:

- Nhóm nước thu nhập cao từ 12.196 USD/người/năm trở lên.
- Nhóm nước thu nhập trung bình (cao) từ 3.946 đến 12.195 USD/người/năm.
- Nhóm nước thu nhập trung bình (thấp) từ 996 đến 3.945 USD/người/năm.
- Nhóm nước thu nhập thấp dưới 996 USD/người/năm.

Ưu điểm của chỉ số GNI bình quân so với GDP bình quân là nó phản ánh đúng hơn mức thu nhập thực tế hay mức sống của một người dân của một quốc gia này so

với người dân của các quốc gia khác. (xem chi tiết danh sách xếp hạng quốc gia trong phụ lục 1 của luận văn) [46].

GDP là tiêu chí tiện lợi nhất để tính mức tăng trưởng kinh tế của một nước biểu hiện bằng giá cả và là chỉ số được sử dụng phổ biến để so sánh quy mô và tốc độ tăng trưởng của các nền kinh tế. Tăng trưởng GDP chính là mức gia tăng GDP năm sau so với năm trước và được thể hiện bằng đơn vị tính “phần trăm - %”, biểu diễn bằng công thức toán học:

$$y = dY/Y \times 100(\%)$$

trong đó, Y (*yield*) là qui mô của nền kinh tế,

y (*growth*) là tốc độ tăng trưởng.

Từ các khái niệm trên đây, chúng ta có thể hiểu tăng trưởng GDP là: mức độ tăng trưởng bằng giá trị tổng sản lượng hàng hóa (kể cả hàng hóa hữu hình và hàng hóa vô hình) cuối cùng được sản xuất trong một năm trong phạm vi lãnh thổ của một quốc gia. Hay nói cách khác là toàn bộ thu nhập của công dân trong nước sáng tạo ra (cũng có thể hiểu là tất cả các loại chi tiêu trong nền kinh tế: tiêu dùng, đầu tư, mua sắm hàng hóa của cá nhân, hộ gia đình và chính phủ).

Tăng trưởng GDP tạo điều kiện cho xã hội tiêu dùng hàng hoá-dịch vụ *tu* cũng như hàng hoá-dịch vụ *công* nhiều hơn, đồng thời góp phần thúc đẩy xã hội phát triển. Nhưng chỉ số GDP/người hay mức tăng GDP hàng năm cũng chỉ đại diện mức cải thiện thu nhập thuần túy, nó còn rất nhiều hạn chế để đánh giá tiêu chuẩn sống của mỗi cá nhân. GDP chưa tính đến các yếu tố của sự tăng trưởng bền vững, chưa bù đắp cho những tổn thất của hệ sinh thái và môi trường.

- *Phát triển kinh tế*

Thuật ngữ “phát triển kinh tế” được bắt đầu sử dụng phổ biến hơn từ sau thời Keynes nhằm phân biệt với tăng trưởng kinh tế. Phát triển kinh tế đề cập đến nhiều vấn đề xã hội và tiến bộ công nghệ. Nó hàm ý một sự thay đổi trong cách thức mà hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra, nó không chỉ đơn thuần là sự gia tăng trong sản xuất bằng cách sử dụng các phương pháp cũ với quy mô rộng lớn hơn: “*Phát triển kinh tế là sự gia tăng mức sống của người dân trong một quốc gia thông qua sự tăng trưởng bền vững từ một nền kinh tế đơn giản có thu nhập thấp tiến lên một nền kinh tế*

hiện đại có thu nhập cao”.[29]

Phát triển kinh tế mang nội hàm rộng hơn tăng trưởng kinh tế. Nó bao gồm tăng trưởng kinh tế cùng với những thay đổi về chất của nền kinh tế (như phúc lợi xã hội, tuổi thọ, vv..) và những thay đổi về cơ cấu kinh tế (giảm tỷ trọng của khu vực sơ khai, tăng tỷ trọng của khu vực chế tạo và dịch vụ). Phát triển kinh tế là một quá trình hoàn thiện về mọi mặt của nền kinh tế bao gồm kinh tế, xã hội, môi trường, thể chế trong một thời gian nhất định nhằm đảm bảo rằng GDP cao hơn đồng nghĩa với mức độ hạnh phúc hơn.

Nhiều nhà kinh tế học ở các trường phái khác nhau trên thế giới tranh luận về vấn đề “tăng trưởng kinh tế tác động như thế nào đến phát triển kinh tế?”. Một số cho rằng các quốc gia nghèo có sự tăng trưởng kinh tế ít tạo ra hoặc là không tạo ra phát triển kinh tế; những quốc gia này chỉ đóng vai trò chủ yếu là các nhà cung cấp tài nguyên-khoáng sản cho các nước công nghiệp giàu có (một điển hình là khoảng cách giàu nghèo giữa các quốc gia giàu nhất và quốc gia nghèo nhất ngày càng lớn). Joseph E. Stiglitz cũng đã bày tỏ lo ngại rằng: “*kể cả những quốc gia có được một chút tăng trưởng kinh tế cũng thấy rõ là lợi ích từ sự tăng trưởng đó chủ yếu tích tụ trong tay những người giàu và đặc biệt là tầng lớp cực giàu chiếm khoảng 10%, trong khi người nghèo đói vẫn hoành hành và thậm chí trong một số trường hợp, thu nhập của những người nghèo nhất còn tụt giảm*”.[30] Một số có lập luận phản đối, cho rằng tăng trưởng kinh tế tạo lên phát triển kinh tế vì một phần trong thu nhập tăng thêm được chi cho các yếu tố của phát triển con người như giáo dục và y tế.

- Phát triển bền vững

Trong thực tiễn quá trình tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia, nhiều vấn đề toàn cầu phức tạp và ngày càng trầm trọng đòi hỏi nhân loại phải cùng nhau giải quyết như: vấn đề sinh thái, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, khủng bố, phân hóa giàu nghèo, bất bình đẳng xã hội, khủng hoảng vệ sinh an toàn thực phẩm, và nạn buôn lậu, vv..

Vì vậy vào năm 1980, thuật ngữ “phát triển bền vững” xuất hiện lần đầu tiên trong ấn phẩm *Chiến lược bảo tồn Thế giới* (công bố bởi Hiệp hội Bảo tồn Thiên nhiên và Tài nguyên Thiên nhiên Quốc tế - IUCN) với nội dung rất đơn giản: “*Sự phát triển*

của nhân loại không thể chỉ chú trọng tới phát triển kinh tế mà còn phải tôn trọng những nhu cầu tất yếu của xã hội và sự tác động đến môi trường sinh thái học”. Sau đó, khái niệm này được phổ biến rộng rãi vào năm 1987 nhờ Báo cáo Brundtland của Ủy ban Môi trường và Phát triển Thế giới (WCED). Báo cáo nêu rõ: Phát triển bền vững là “*sự phát triển có thể đáp ứng được những nhu cầu hiện tại mà không ảnh hưởng, tổn hại đến những khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai...*”.[41] Nói cách khác, phát triển bền vững phải bảo đảm thực hiện mục đích dung hòa ba lĩnh vực chính: (1) phát triển kinh tế (nền tảng là tăng trưởng GDP); (2) phát triển xã hội (mục tiêu là thực hiện tiến bộ xã hội, xóa đói giảm nghèo và giải quyết việc làm); và (3) bảo vệ môi trường (mục tiêu là xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường; khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên).

1.1.2 Nâng cao chất lượng cuộc sống

Nâng cao chất lượng cuộc sống chính là sự phát triển tích cực các nhân tố cấu thành nên chất lượng cuộc sống. Song chất lượng cuộc sống là một khái niệm rộng, phức tạp nên cũng có nhiều cách tiếp cận khác nhau đối với vấn đề này.

Theo từ điển về Con người (2009) thì: “*Thuật ngữ chất lượng cuộc sống là được sử dụng để đánh giá sự hạnh phúc chung của các cá nhân và xã hội. Thuật ngữ này được sử dụng trong các lĩnh vực khác nhau như: kinh tế, y tế, và chính trị. Các chỉ số tiêu chuẩn về chất lượng cuộc sống bao gồm không chỉ sự giàu có vật chất và việc làm, mà còn là môi trường sinh hoạt, tình trạng thể chất và sức khỏe tâm thần, điều kiện giáo dục, giải trí và thời gian dành cho giải trí, và các quan hệ xã hội.*” [28]

Ngay từ thời Cổ đại, phạm trù *chất lượng cuộc sống* đã được các tác giả đề cập phân tích. Aristotle trong sách về đạo đức học-chính trị học [31], đã lập luận rằng người dân sống tốt và đạt hạnh phúc thông qua học tập rèn luyện các đức tính tốt, và ông nhấn mạnh tầm quan trọng của lý do cho hạnh phúc của con người là con người cư xử có đạo đức và cố gắng để trở thành đạo đức. Ông cũng đưa ra mô hình quốc gia lý tưởng và cho rằng một quốc gia tốt nhất là một quốc gia có khả năng đảm bảo cho mọi người đều được sống hạnh phúc (có chất lượng cuộc sống cao).

Trong “*Tuyên ngôn Đảng cộng sản*”, Karl Marx và F. Engels cho rằng chất lượng cuộc sống là giải phóng loài người khỏi áp bức bóc lột, đảm bảo cho loài người

thực sự sống trong hòa bình, tự do và hạnh phúc [3].

Với Hồ Chí Minh, vấn đề chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của con người được đề cập ở những khía cạnh rất giản dị, mà trước hết là ở những lợi ích vật chất và những lợi ích tinh thần, làm cho con người sống thật sự xứng đáng là một *con người*. Chủ tịch Hồ Chí Minh dạy rằng: “*Chúng ta đã hy sinh phần đầu để giành độc lập... Chúng ta đã đấu tranh được tự do, độc lập rồi mà dân cứ chết đói, chết rét thì tự do, độc lập cũng không làm gì? Dân chỉ biết rõ giá trị của tự do, độc lập khi mà dân được ăn no, mặc đủ. Chúng ta phải thực hiện ngay: Làm cho dân có ăn; Làm cho dân có mặc; Làm cho dân có chỗ ở; Làm cho dân có học hành. Cái mục đích chúng ta đi lên là 4 điều đó*” [1].

Có nhà kinh tế học cho rằng chất lượng cuộc sống liên quan đến sự phát triển và thỏa mãn nhu cầu của xã hội nói chung và nhu cầu của con người nói riêng. Ngoài ra, có cách tiếp cận nội dung chất lượng cuộc sống là tập hợp các điều kiện môi trường sống như kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, môi trường,... (cách tiếp cận từ bên ngoài). Điển hình có Jigme Singye Wangchuck sử dụng khái niệm “Tổng hạnh phúc quốc gia” (General Nation Happiness) vào năm 1972 [25]. Cách tiếp cận từ bên trong dựa trên năng lực của cá nhân trong việc thỏa mãn nhu cầu của con người làm cơ sở xem xét chất lượng cuộc sống như: Amartya Sen trong nghiên cứu đầu tiên công bố năm 1985 “*hàng hóa và năng lực*” [34] và trong tác phẩm “*Chất lượng cuộc sống*” (1993) [32] đã phát triển *lý thuyết tiếp cận năng lực* (capabilities approach); R.C Sharma (1988) trong “*Dân số, tài nguyên, môi trường và chất lượng cuộc sống*” [33]; và Osho trong tác phẩm “*Hạnh phúc tại tâm*” (joy: The Happiness That Comes from Within) [10].

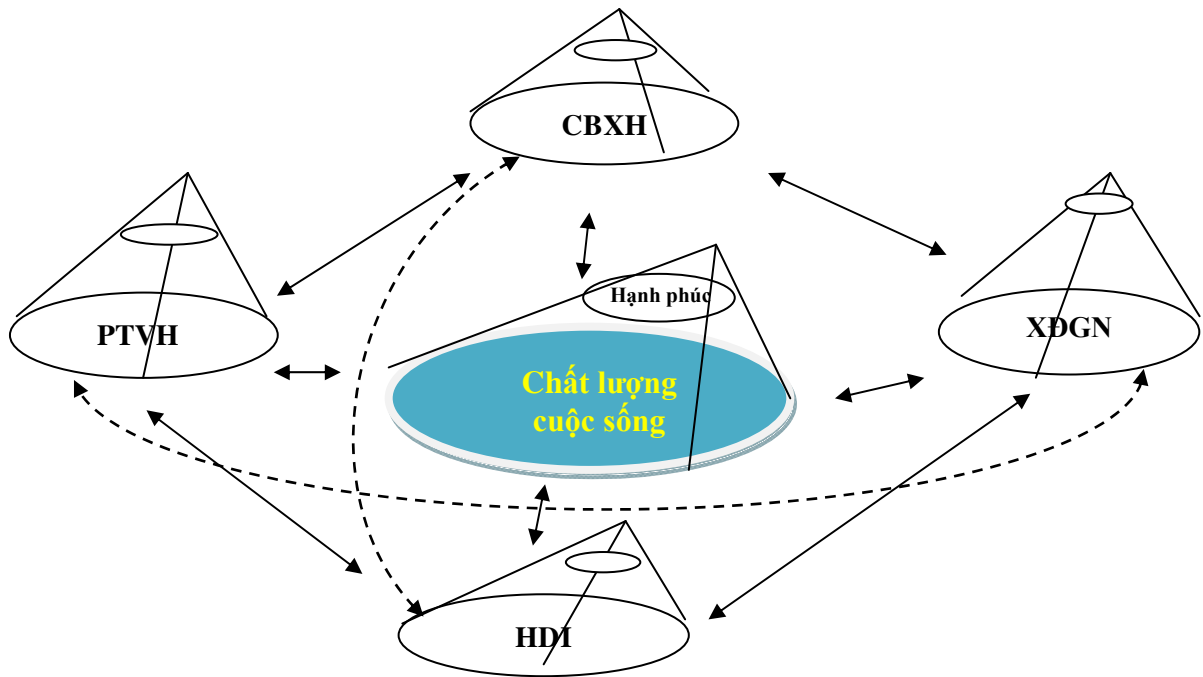
Trong xã hội hiện đại, khái niệm chất lượng cuộc sống thường được đồng nhất với khái niệm *thoải mái tối ưu*. Chất lượng cuộc sống là một khái niệm quan trọng trong lĩnh vực phát triển con người, nó liên quan đến sự phát triển và thỏa mãn nhu cầu của xã hội nói chung, và nhu cầu của con người nói riêng. Chất lượng cuộc sống cho phép phân tích về sự phát triển một cách đầy đủ hơn so với mức sống. Mức sống là thước đo về phúc lợi vật chất còn chất lượng cuộc sống là thước đo cả về phúc lợi vật chất và giá trị tinh thần. Theo EIU (The Economist Intelligence Unit) một tổ chức thuộc tập đoàn công ty-liên minh các nhà kinh tế có trụ sở tại Anh thì chất lượng cuộc sống được xác định trên các tiêu chí sau: [56]

1. *Y tế*: thể hiện ra là mức tuổi thọ (theo năm) của người dân.
2. *Đời sống gia đình*: thể hiện ở tỷ lệ ly hôn (trên 1.000 dân), với mức chỉ số bằng 1 (tỷ lệ ly hôn thấp nhất) đến 5 (cao nhất).
3. *Đời sống cộng đồng*: với giá trị 1 nghĩa là người dân có tỷ lệ cao tham dự các tổ chức công hội (nhà thờ hoặc công đoàn,...); ngược lại là có giá trị không.
4. *Mức sống (thu nhập)*: GDP thực tế trên đầu người (USD).
5. *Ổn định chính trị và an ninh*: thể hiện ra là tỉ lệ mức độ ổn định chính trị và an ninh xã hội.
6. *Khí hậu và địa lý*: thể hiện ra là Vĩ độ, nhằm phân biệt giữa các vùng khí hậu ấm và lạnh.
7. *Bảo đảm Việc làm*: thể hiện ở tỷ lệ thất nghiệp (%).
8. *Tự do chính trị*: mức trung bình của các chỉ số về quyền tự do chính trị và tự do dân sự. Thang đo từ 1 (hoàn toàn tự do) đến 7 (không tự do).
9. *Bình đẳng giới*: đo bằng cách sử dụng tỷ lệ thu nhập trung bình nam và nữ.

Phân tích về chất lượng cuộc sống cũng có thể được đề cập trên những khía cạnh khác như: mức sống, tiêu chuẩn sống, lễ sống, lối sống,... Dưới góc độ luận văn này, tác giả quan niệm chất lượng cuộc sống được thể hiện trên bốn nội dung sau:

- 1) Phát triển con người (PTCN);
- 2) Phát triển văn hóa (PTVH);
- 3) Công bằng xã hội (CBXH);
- 4) Xóa đói giảm nghèo (XDGN).

Mối liên hệ giữa các nội dung của chất lượng cuộc sống có thể khái quát bằng mô hình sau:



Mô hình 1.1: Chất lượng cuộc sống QoL-5 (Quality of Life-five factors)

Trong đó:

Phát triển con người là một quá trình nhằm mở rộng khả năng lựa chọn của dân chúng (bao gồm sự tự do về kinh tế, xã hội, chính trị) để con người có được các cơ hội trở thành người lao động sáng tạo, có năng suất, được tôn trọng cá nhân và được bảo đảm quyền con người. Thước đo là chỉ số phát triển con người – HDI (Human Development Index) là chỉ số so sánh, định lượng về mức thu nhập, tỷ lệ biết chữ, tuổi thọ và một số nhân tố khác của các quốc gia trên thế giới. HDI giúp tạo ra một cái nhìn tổng quát về sự phát triển của một quốc gia. Chỉ số này được Mahbub ul Haq phát triển vào năm 1990 [52].

Phát triển văn hóa là nhiệm vụ quan trọng được đề ra trong Chiến lược phát triển văn hoá đến năm 2020 của Việt Nam. Mục tiêu trọng tâm của Chiến lược là: hướng mọi hoạt động văn hoá vào việc xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất; tuân thủ pháp luật; và có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái khoan dung, trọng nghĩa tình, lối sống văn hoá,... [71].

Xóa đói giảm nghèo là một nội dung toàn diện, phù hợp với các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ (MDG) của Liên Hợp Quốc đã công bố; là giảm dần tỉ lệ phần trăm giữa số dân sống dưới mức tối thiểu với tổng số dân. Một chỉ số được thiết kế nhằm đo lường những sự thiếu thốn nghiêm trọng ở các khía cạnh y tế, giáo dục và

mức sống, kết hợp số lượng người nghèo túng và mức độ nghèo túng của họ là chỉ số “Nghèo đa chiều – MPI”. Chỉ số nghèo khổ đa chiều (MPI) được phát triển, ứng dụng bởi OPHI (Oxford Poverty and Human Development Initiative) trực thuộc trường đại học Oxford và UNDP [69]. (xem cách tính MPI trong phụ lục 5).

Công bằng xã hội là tình trạng mà mọi quyền lợi, nghĩa vụ của các thành viên xã hội có và được thực hiện phù hợp với các giá trị xã hội để khuyến khích tối đa khả năng đóng góp và hạn chế tối thiểu khả năng gây hại của mỗi cá nhân cho xã hội trong dài hạn [2].

Hạnh phúc là khái niệm chỉ trạng thái con người thoả mãn với cuộc sống đầy đủ và có ý nghĩa của mình. Hạnh phúc là một khái niệm có tính chất đánh giá, gắn liền với nhân sinh quan, tức là quan niệm về cuộc sống phải như thế nào, cái gì là niềm vui trong cuộc sống; hạnh phúc là hình thức cảm tính của lí tưởng, lí tưởng nói lên khát vọng của con người, còn hạnh phúc là sự thoả mãn khát vọng ấy. Nguồn gốc của hạnh phúc là sự phát triển đầy đủ và sự phát huy tất cả năng lực sống của con người trong hoạt động sáng tạo nhằm phục vụ con người. Đấu tranh cho tiến bộ xã hội, vì tương lai tươi sáng hơn của loài người, chính là ý nghĩa cao cả của cuộc sống, đem lại cho con người sự thoả mãn sâu sắc và cảm giác về hạnh phúc.

Như vậy, nâng cao chất lượng cuộc sống chính là xây dựng con người toàn diện có đời sống văn hoá và tinh thần cao, phát huy những giá trị sống và đạo đức tốt đẹp trong xã hội; là tăng tiến chỉ số phát triển con người được biểu hiện cụ thể bằng các chỉ số về tuổi thọ, về y tế và giáo dục; là giảm dần tình trạng đói nghèo; và thực hành công bằng xã hội.

1.2 Mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và vấn đề nâng cao chất lượng cuộc sống

Giữa tăng trưởng GDP và nâng cao chất lượng cuộc sống có mối quan hệ khăng khít với nhau. Tuy nhiên, tùy thuộc vào hoàn cảnh, điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia, trong mỗi thời kỳ mà mối quan hệ này được thể hiện ra là không giống nhau. Trong nhiều trường hợp, tăng trưởng GDP là nhân tố quyết định đến tăng chất lượng cuộc sống. Song cũng có rất nhiều quốc gia có mức tăng trưởng GDP khá hoặc cao nhưng thiếu bền vững làm cho chất lượng cuộc sống không được tăng lên tương ứng, thậm chí còn bị suy giảm.

Nâng cao chất lượng cuộc sống có tác động trở lại tăng trưởng GDP ở nhiều mức độ và khía cạnh khác nhau. Nâng cao CLCS vừa là động lực, vừa là mục tiêu của tăng trưởng GDP. Cụ thể, phát triển con người (với chỉ số đại diện HDI), xóa đói giảm nghèo (thể hiện ra là tỉ lệ người nghèo đói) một cách bền vững sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế do tăng năng suất lao động (sức khỏe người lao động ngày và kỹ năng lao động ngày càng được cải thiện); phát triển văn hóa và thực hành công bằng xã hội tạo môi trường nhân văn cho các hoạt động kinh tế, giảm thiểu các tệ nạn và khuyến khích người dân tích lũy vốn vật chất và vốn con người cho tăng trưởng kinh tế.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với vấn đề nâng cao chất lượng cuộc sống, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI đã đề ra mục tiêu: “... *phát triển kinh tế nhanh, bền vững; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân;...*”. Mục tiêu này là sự phản ánh thực tiễn trong suốt tiến trình đổi mới của Việt Nam sau một phần tư thế kỷ và qua sáu kỳ đại hội của Đảng cộng sản Việt Nam. Mỗi kỳ đại hội là một dịp để tư duy đổi mới của Việt Nam được kiểm chứng, được đúc kết và tiếp tục hoàn thiện sâu sắc hơn để trở thành lý luận, cương lĩnh chỉ đạo phát triển đất nước. Tiến trình đổi mới được xác định là toàn diện, được thực hiện trên tất cả các mặt của lĩnh vực kinh tế, chính trị và xã hội. Trong đó, tư duy về tăng trưởng kinh tế luôn là tiền đề cơ bản, tiên quyết được đặt ra dưới sự định hướng, dẫn dắt của sự mạng, của mục đích nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.

Trong các nội dung của chất lượng cuộc sống đã nêu: (1) phát triển văn hóa; (2) phát triển con người; (3) Xóa đói giảm nghèo; và (4) Công bằng xã hội, thì sự kết hợp giữa tăng trưởng GDP với vấn đề nâng cao chất lượng cuộc sống chính là: (1) sự kết hợp tăng trưởng GDP với phát triển con người và phát triển văn hóa; (2) sự kết hợp tăng trưởng GDP với công bằng xã hội và xóa đói giảm nghèo.

Đối với Việt Nam, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân còn là tôn chỉ, mục đích xuyên suốt tiến trình đổi mới. Tại Đại hội Đảng toàn quốc XI, tư duy về nâng cao chất lượng cuộc sống cũng được Đảng thể hiện cụ thể trong nhiệm vụ: “*Tập trung giải quyết vấn đề việc làm và thu nhập cho người lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Tạo bước tiến rõ rệt về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, giảm tỉ lệ hộ nghèo; cải thiện điều kiện chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.*” [39]

1.2.1 Mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và phát triển con người

Phát triển con người không chỉ là mục tiêu theo đuổi của các quốc gia phát triển trên thế giới. Đối với các quốc gia đang phát triển và kém phát triển, phát triển con người còn có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Tăng trưởng kinh tế phải phục vụ cho con người, phải vì mục tiêu phát triển con người, trong đó, các chính sách về giáo dục, giải quyết việc làm và tạo cơ hội cho mỗi cá nhân tự phát triển là nhiệm vụ cơ bản và cấp thiết. Do đó, thuật ngữ “phát triển con người” đã xuất hiện vào những năm đầu thập niên 80 của thế kỷ trước nhằm hạn chế sự chỉ trích ngày càng tăng đối với các mục đích và phương pháp phát triển kinh tế đang thịnh hành. Khái niệm này đề cập tới mục đích, yêu cầu liên kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế của quốc gia và khả năng mở rộng sự lựa chọn cá nhân của mỗi con người. Sau đó vào năm 1990, khái niệm và mô hình phát triển con người được xây dựng và được áp dụng phổ biến toàn cầu (Mahbub ul Haq, 1990). UNDP đưa ra một quan niệm về con người được gói gọn trong mệnh đề “*Con người là tài sản thật sự của quốc gia*” [48]. Từ quan niệm này, UNDP đã khẳng định: “*Phát triển con người không chỉ là sự tăng lên của thu nhập quốc dân, mà còn tạo ra một môi trường mà trong đó mọi người có thể phát triển mọi khả năng của mình và làm chủ một cuộc sống sáng tạo hữu ích, phù hợp với lợi ích và nhu cầu của họ*”. Trong đó phát triển an sinh xã hội thông qua các chính sách cụ thể về y tế, giáo dục và việc phân phối sao cho hiệu quả các yếu tố này đến mỗi người dân là những yêu cầu cơ bản nhất.

1.2.1.1 Tăng trưởng GDP với phát triển y tế và bảo vệ môi trường

Tăng trưởng GDP cùng với một nền y tế tốt, một nền y tế tiên tiến là cơ sở để chất lượng cuộc sống người dân được nâng lên. Như trên đã đề cập chất lượng cuộc sống được thể hiện trên nhiều tiêu chí, trong đó có vấn đề tuổi thọ bình quân. Một nền y tế tiên tiến chắc chắn giúp cho tuổi thọ bình quân của người dân tăng lên và ngược lại. Tuổi thọ bình quân là một trong ba thành tố cơ bản phản ánh các thành tựu về phát triển con người. Tuổi thọ bình quân cao thể hiện con người có sức khỏe tốt, có cuộc sống dài lâu và khỏe mạnh. Sở dĩ có được như vậy là vì sự tác động rất lớn bởi mức sống của mỗi cá nhân ngày càng cao và môi trường sống tự nhiên tốt hơn.

Chính từ mối quan hệ cơ bản đó, việc chăm lo sức khỏe đã được Đảng và Nhà nước ta hết sức quan tâm. Ngay từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI đã đề ra mục

tiêu: “*cải thiện từng bước đời sống vật chất và văn hoá của nhân dân, thực hiện công bằng xã hội*” và “*đáp ứng tốt hơn nhu cầu bảo vệ sức khoẻ của nhân dân.*”. Đến kỳ đại hội VIII, vấn đề bảo vệ môi trường cũng đã được đặt ra cùng với các quan điểm về tăng trưởng kinh tế: “- *Công nghiệp hoá, hiện đại hoá phải theo định hướng xã hội chủ nghĩa; - Xây dựng nền kinh tế mở, hướng mạnh về xuất khẩu; - tăng trưởng kinh tế gắn liền với cải thiện đời sống nhân dân, phát triển văn hoá giáo dục, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường.*”.

Mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP với y tế và môi trường được các nhà kinh tế học trên thế giới quan tâm. Đầu những năm 1990 của thế kỷ XX, các nhà kinh tế học đã có một sự đồng thuận trong lý thuyết phát triển con người và kinh tế sinh thái. Họ cho rằng mỗi sự tăng trưởng trong cung tiền đều dẫn đến sự mất mát dần các giá trị tinh thần và giảm chất lượng cuộc sống. Theo mô hình của Lawn [30, tr 108], các "chi phí" của hoạt động kinh tế bao gồm các hiệu ứng có hại tiềm tàng sau: (1) chi phí của sự suy giảm nguồn tài nguyên; (2) chi phí của tội phạm; (3) chi phí của sự suy giảm tầng ôzôn; (4) chi phí của gia đình tan vỡ; (5) chi phí của ô nhiễm không khí, nước, và ô nhiễm tiếng ồn; (6) mất đất nông nghiệp; (7) mất đất ngập nước.

Năm 1995, nhà kinh tế học Robert Costanza cho rằng việc tăng trưởng kinh tế nếu không giải quyết tốt mối quan hệ với tài nguyên thiên nhiên sẽ dẫn đến sự suy thoái khả năng tái tạo môi trường như: xử lý chất thải, chống xói mòn, xanh hóa cây trồng,... Chính sự tận dụng tài nguyên nhằm mang lại lợi nhuận và gia tăng giá trị tiền tệ cho GDP nhưng gây rất nhiều nguy cơ trong dài hạn đối với tình hình lở đất, năng suất giảm, các loài bị biến mất, ô nhiễm nguồn nước,... Những hiệu ứng như vậy đã được thấy rất rõ rệt trong các khu vực bị tàn phá rừng nghiêm trọng như là ở Haiti, Indonesia, và rừng ngập mặn ven biển một số khu vực của Ấn Độ và Nam Mỹ.

Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển y tế và bảo vệ môi trường không chỉ là đơn thuần biểu hiện ở các nhân tố tác động trực tiếp mà còn là những nhân tố có tác động gián tiếp. Chẳng hạn sự tác động từ tăng trưởng kinh tế ảnh hưởng đến các hành vi tác động đến môi trường mà trong một nghiên cứu do NEF (New Economics Foundation - một tổ chức nghiên cứu kinh tế-xã hội có trụ sở chính tại Vương quốc Anh) đã công bố năm 2006 [54].

Những nghiên cứu trên cũng đã chỉ ra mối quan hệ giữa tuổi thọ, sự hài lòng

cuộc sống và các hành vi tác động đến môi trường thông qua chỉ số Hành tinh hạnh phúc (HPI) (xem chi tiết trong phụ lục 4) [54]. Chỉ số này biểu hiện dữ liệu phân tích các hành vi tác động đến môi trường thể hiện sự so sánh nhu cầu của con người vào thiên nhiên với khả năng của sinh quyển trong việc tái tạo nguồn lực. Các hành vi tác động đến môi trường của cuộc khảo sát được phân loại bao gồm: khí thải Carbon, thực phẩm, nhà ở, hàng hóa và dịch vụ,... cũng như các hành vi tác động môi trường cần thiết để duy trì dân số thế giới ở tại mức tiêu thụ của nó.

1.2.1.2 Mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP với phát triển giáo dục

Đây là một trong những mối quan hệ cơ bản trong quá trình tăng trưởng GDP và chất lượng cuộc sống. Sở dĩ như vậy vì khi tốc độ tăng trưởng ngày càng cao, của cải được tạo ra ngày càng nhiều ắt hẳn chất lượng cuộc sống ngày càng có điều kiện nâng cao lên. Ngược lại chất lượng cuộc sống tốt hơn lại là cơ sở, điều kiện cần thiết cho tăng trưởng GDP. Trong các nhân tố quyết định đến tăng trưởng GDP và nâng cao chất lượng cuộc sống thì giáo dục đào tạo có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Trong điều kiện ngày nay cùng với sự phát triển nhanh như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học công nghệ thì giáo dục đào tạo là nhân tố hàng đầu, bởi giáo dục đào tạo không chỉ sáng tạo ra các thành tựu khoa học công nghệ mà còn có ý nghĩa quan trọng trong việc sử dụng các thành tựu đó thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Chính vì lẽ đó, việc phát triển giáo dục đào tạo có vai trò quyết định đối với tăng trưởng GDP.

Nhận thức được mối quan hệ và tầm quan trọng của vấn đề này không chỉ ở Việt Nam mà các nước trên thế giới đều quan tâm đến sự nghiệp giáo dục đào tạo. Đối với Việt Nam, Đảng rất quan tâm đến vấn đề giáo dục và trong các văn bản quan trọng đều nhấn mạnh vấn đề này. Giáo dục đã trở thành quốc sách hàng đầu, là một trong những *đột phá* quan trọng nhằm đưa đất nước tiến nhanh và vững chắc thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Giáo dục là nâng cao tri thức cho con người, làm cho con người phát triển toàn diện. Giáo dục là một trong ba thành tố trong mục tiêu phát triển con người được đo bằng chỉ số học vấn (tỉ lệ số người lớn biết chữ và tỉ lệ nhập học các cấp giáo dục).

Chủ tịch Hồ Chí Minh, đặc biệt quan tâm đến vấn đề giáo dục đào tạo, đến phát

triển con người, Người đã nêu ra câu nói nổi tiếng: “*Vì lợi ích mười năm trồng cây, vì lợi ích trăm năm trồng người*”. Khi viết thư cho học sinh nhân ngày khai giảng đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Hồ Chí Minh viết: “*Ngày nay các em được cái may mắn hơn cha anh là được hấp thụ một nền giáo dục của một nước độc lập, một nền giáo dục nó sẽ đào tạo các em nên những người công dân hữu ích cho nước Việt Nam, một nền giáo dục làm phát triển hoàn toàn những năng lực sẵn có của các em*” [7, tr 40]. Hồ Chí Minh từng căn dặn “*muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội trước hết cần có những con người xã hội chủ nghĩa*” [9, tr 310]. Khi nhấn mạnh vai trò của con người mới XHCN, Hồ Chí Minh đã chỉ ra một loạt các phạm trù đạo đức cơ bản cần có là “*thiện, trung-hiếu, nhân-trí-dũng, tình-nghĩa*”, “*yêu thương con người*”, “*cần kiệm liêm chính, chí công vô tư*”. Hồ Chí Minh cũng để lại rất nhiều những lời dạy cho các *công bộc của dân* thuộc mọi lĩnh vực (quân đội, công an, công chức chính quyền, và giới doanh nhân, trí thức...) học tập, rèn luyện noi theo. Hiện nay, đó là những nội dung được tập hợp đầy đủ trong các cuộc vận động “*Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh*” tại Việt Nam.

Nhận thức rõ tầm quan trọng của tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với phát triển giáo dục, coi giáo dục vừa là động lực, vừa là mục tiêu giúp con người vươn lên cải thiện đời sống, văn kiện Đại hội IX của đảng đã chỉ rõ: “*Tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững. Chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Tạo nhiều việc làm; cơ bản xoá đói, giảm số hộ nghèo; đẩy lùi các tệ nạn xã hội; ổn định và cải thiện đời sống nhân dân*” [75]. Trong suốt tiến trình đổi mới ở Việt Nam, đường lối chính sách của Đảng đã rất kiên định và ngày càng được bổ sung, hoàn thiện. Những tư duy, quan điểm mới trong việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống cũng được điều chỉnh cho phù hợp hơn với hoàn cảnh mới. Trong văn kiện đại hội đảng XI, quan điểm đó được tiếp tục thể hiện cụ thể như sau:

Một là, thực hiện công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách và trong suốt quá trình phát triển. Đây là quan điểm chỉ đạo cơ bản và nhất quán xuyên suốt quá trình đổi mới và trong thời gian tới.

Hai là, tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với phát triển văn hóa, y tế, giáo dục, giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Ba là, phát triển vì con người, lấy con người là trọng tâm là chủ thể của mọi hoạt động kinh tế. Tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển xã hội.

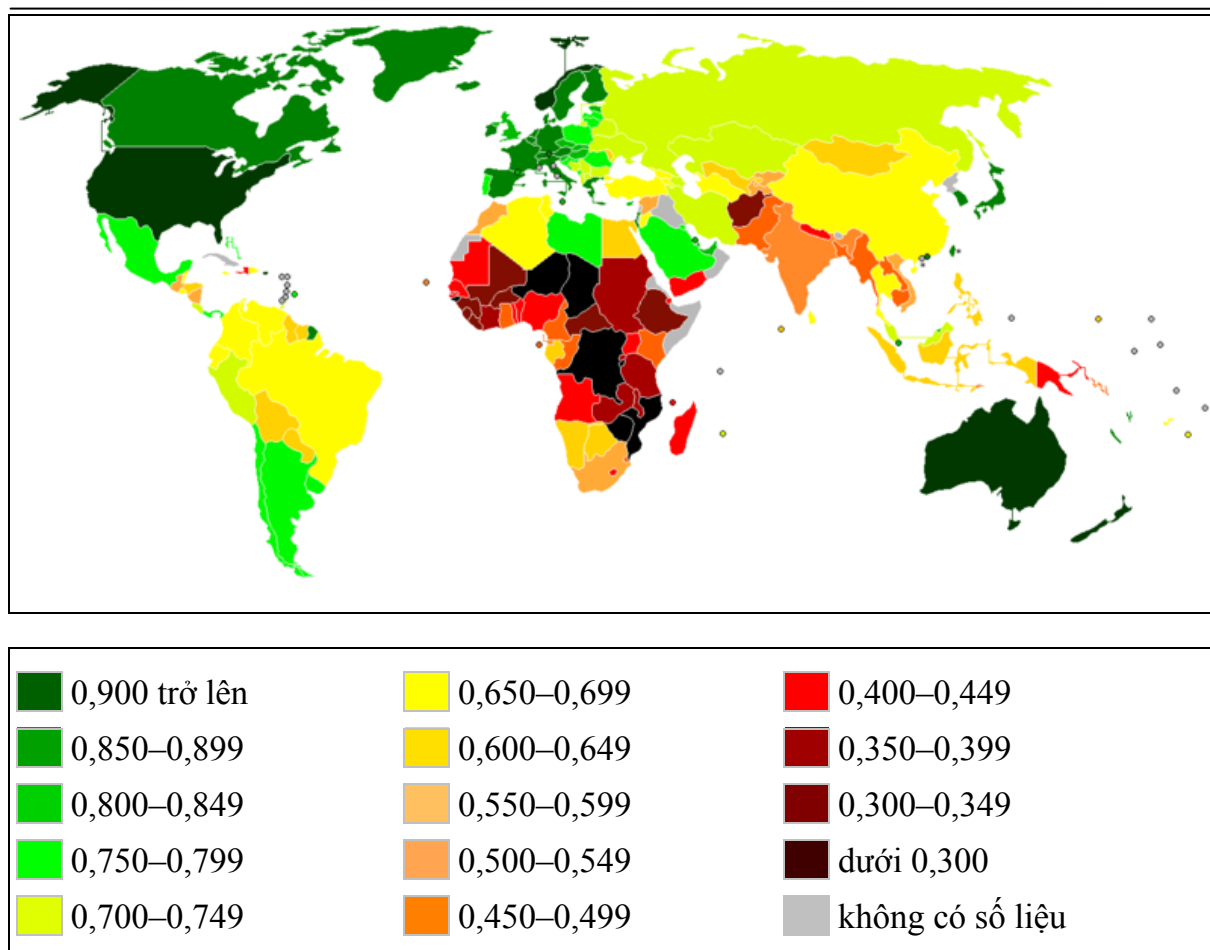
Việc phát triển con người bao giờ cũng gắn với lợi ích của chính con người, là vấn đề đáp ứng những nhu cầu sống của từng cá nhân trong xã hội và cuối cùng là đem lại cho mỗi người dân cái quyền được sống một cuộc sống thỏa mãn ngày càng cao những nhu cầu tinh thần và vật chất. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) cũng thể hiện quan điểm rất rõ về con người khi tuyên bố: *“Con người là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển.”*. Trên cơ sở nhìn nhận thực tiễn đó, trong văn kiện đại hội XI, Đảng CSVN tiếp tục hoàn thiện tư duy thể hiện trong mục tiêu tổng quát: *“phát triển kinh tế nhanh, bền vững; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; giữ vững ổn định chính trị - xã hội; tăng cường hoạt động đối ngoại; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”* từ đó đề ra nhiệm vụ: *“Tập trung giải quyết vấn đề việc làm và thu nhập cho người lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Tạo bước tiến rõ rệt về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, giảm tỉ lệ hộ nghèo; cải thiện điều kiện chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.”* [74]

Trong “Báo cáo Phát triển Con người 2010 - *Của cải thực sự của các quốc gia: Đường đi, Thành tựu và Thách thức*” của Chương trình phát triển Liên hiệp quốc (UNDP) lại lần nữa khẳng định mệnh đề: *“Con người là của cải thực sự của mỗi quốc gia.”* [18, tr 4] về phát triển con người và đó là vấn đề không thể tranh cãi. Ngày nay, một điều hầu như đã được công nhận trên toàn thế giới là thành công của mỗi quốc gia hay an sinh của mỗi cá nhân không thể chỉ được đánh giá bằng tiền: *“Có một điểm quan trọng chứa đựng tính thuyết phục và rất rõ ràng: các quốc gia có thể làm rất nhiều điều để cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân ngay cả trong những điều kiện bất lợi. Nhiều quốc gia đã đạt được những thành tựu to lớn trong y tế và giáo dục*

mặc dù thu nhập chỉ tăng trưởng ở mức độ rất khiêm tốn, trong khi một số quốc gia khác có mức tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ trong các thập kỷ vừa qua đã không thể đạt được những tiến bộ ấn tượng tương tự ở các khía cạnh tuổi thọ trung bình, học hành và mức sống nói chung. [17, tr 12]

UNDP đã sử dụng chỉ số phát triển con người HDI để phản ánh các thành tựu phát triển con người trong ba lĩnh vực cơ bản: (1) Sức khỏe: cuộc sống dài lâu và khỏe mạnh, đo bằng chỉ số tuổi thọ trung bình; (2) Tri thức: Được đo bằng chỉ số học vấn (tỉ lệ số người lớn biết chữ và tỉ lệ nhập học các cấp giáo dục); (3) Thu nhập: Mức sống đo bằng GDP bình quân đầu người được điều chỉnh theo ngang giá sức mua (tính bằng USD). (xem cách tính trong phụ lục 3)

Bảng 1.1: Bản đồ thế giới theo chỉ số phát triển con người (2010)













(Nguồn: <http://en.wikipedia.org/wiki/HDI>)

Trên thế giới, khi xếp hạng HDI năm 2010 của các quốc gia đã ghi nhận sự vượt lên nhanh chóng của một số nước đứng đầu danh sách như: New Zealand (tăng 17

bậc), Liechtenstein và Đức (tăng tương ứng 13 và 12 bậc). Việt Nam đứng thứ 116/172 không thay đổi so với năm 2009 (danh sách xếp hạng HDI xem chi tiết trong phụ lục 2 của luận văn) [53].

Bảng 1.2: Chỉ số HDI của 10 nước đứng đầu năm 2010

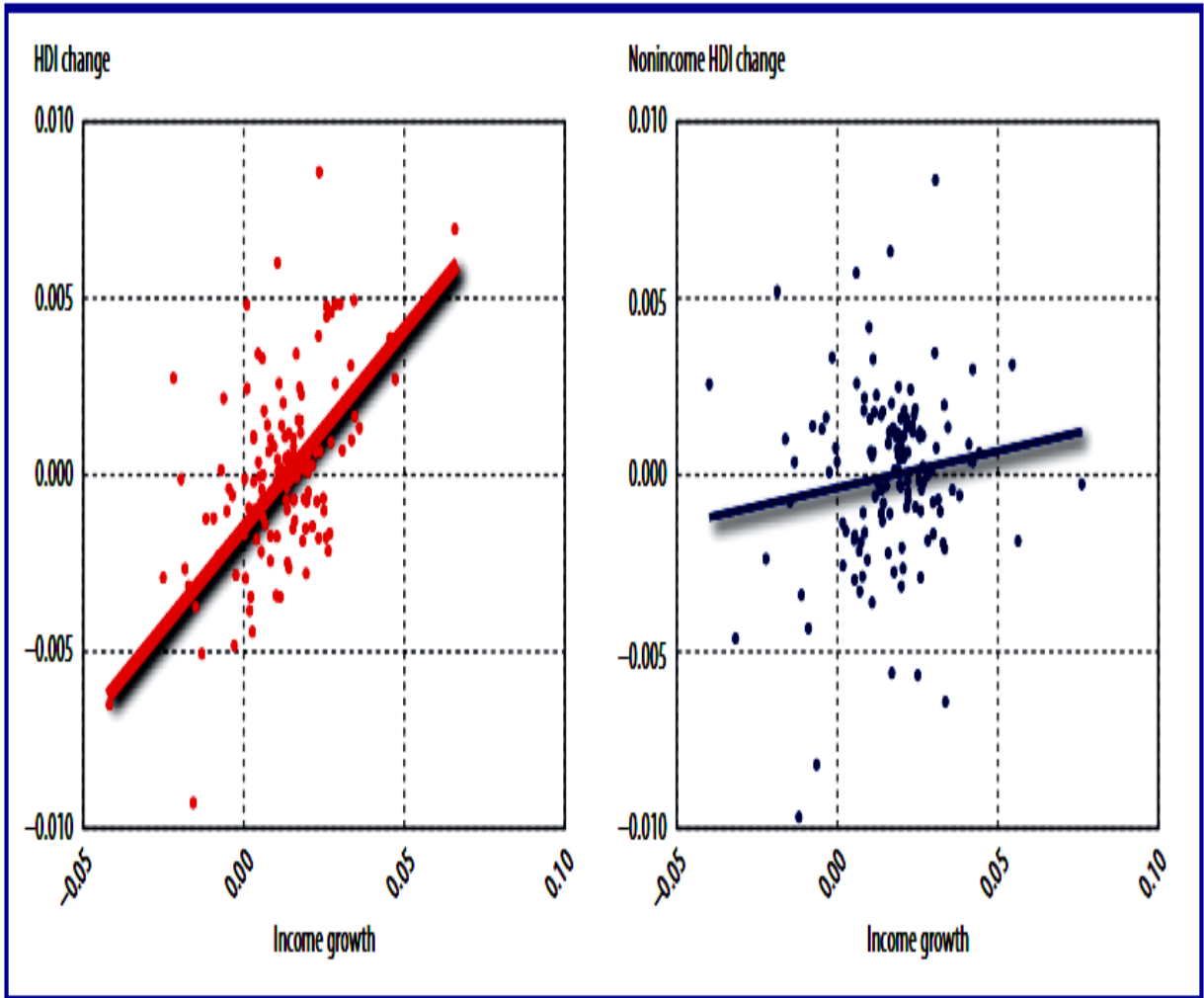
(= giữ nguyên ▲ = tăng ▼ = giảm vị trí)

1.	 Norway	0.938 (—)	6.	 Liechtenstein	0.891 (▲ 13)
2.	 Australia	0.937 (—)	7.	 Netherlands	0.890 (▼ 1)
3.	 New Zealand	0.907 (▲ 17)	8.	 Canada	0.888 (▼ 4)
4.	 United States	0.902 (▲ 9)	9.	 Sweden	0.885 (▼ 2)
5.	 Ireland	0.895 (—)	10.	 Germany	0.885 (▲ 12)

(Nguồn: Báo cáo phát triển con người của Liên hiệp quốc, 2010)

Trong báo cáo này năm 2010 cũng cho thấy những tiến bộ của toàn thế giới đạt được đồng thời với những sự khác biệt giữa các quốc gia. Đặc biệt báo cáo khẳng định về một sự thiếu vắng mối liên hệ tỉ lệ thuận giữa tăng trưởng kinh tế và những cải thiện về y tế và giáo dục: “Các kết quả nghiên cứu của chúng tôi xác nhận 2 luận điểm trung tâm của Báo cáo Phát triển Con người từ trước đến nay, đó là phát triển con người khác với tăng trưởng kinh tế, và có thể đạt được những thành tựu to lớn trong phát triển con người ngay cả khi không có tăng trưởng nhanh chóng trong các cơ cấu xã hội ngày nay cho phép cả những nước nghèo hơn đạt được những thành tựu đáng kể.” [18, tr 7]

Biểu đồ hình 1.1 cho thấy rõ hơn mối liên hệ này.



Ghi chú: Dựa trên phân tích về mức độ khác biệt so với mức phổ thông (xem Báo cáo đầy đủ), thu nhập ở đây là GDP bình quân đầu người. Những dòng kẻ đậm thể hiện mối quan hệ rất lớn về mặt số liệu thống kê.

Biểu đồ 1.1: Mối quan hệ giữa những thay đổi trong y tế và giáo dục với tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1970–2010.

(Nguồn: Báo cáo phát triển con người của Liên hiệp quốc, 2010)

Do nhận thức, giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và nâng cao chất lượng cuộc sống chưa tốt, chưa thấy được mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau. Chính vì vậy, việc phát triển con người được thực hiện theo các cách khác nhau. Bảng dưới đây cho thấy các quốc gia có nhiều tiến bộ nhất trong chỉ số HDI, HDI phi thu nhập và GDP, giai đoạn 1970–2010.

Bảng 1.3: Quốc gia có nhiều tiến bộ nhất trong chỉ số HDI, HDI phi thu nhập và GDP, giai đoạn 1970–2010

Thứ hạng	Cải thiện về		
	HDI	HDI phi thu nhập	Thu nhập
1	Oman	Oman	Trung Quốc
2	Trung Quốc	Nepal	Botswana
3	Nepal	Ả rập Xê út	Hàn Quốc
4	Indonesia	Lybi	Hồng Kông, Trung Quốc
5	Ả rập Xê út	Angeri	Malaysia
6	CHDCND Lào	Tunisia	Indonesia
7	Tunisia	Iran	Malta
8	Hàn Quốc	Ethiopia	Việt Nam
9	Angeri	Hàn Quốc	Mauritius
10	Morocco	Indonesia	Ấn Độ

Ghi chú: Những cải thiện về HDI và HDI phi thu nhập được đo lường bằng những khác biệt so với mức chung – đo lường một quốc gia đạt được tiến bộ như thế nào so với các quốc gia khác có cùng một điểm khởi đầu (xem Báo cáo đầy đủ). Những cải thiện trong thu nhập được đo lường bằng tỉ lệ tăng trưởng GDP bình quân đầu người hàng năm.

(Nguồn: Báo cáo phát triển con người của Liên hiệp quốc, 2010)

Dưới đây là một ví dụ điển hình về tăng trưởng GDP nhưng chất lượng cuộc sống không phát triển như kỳ vọng. Báo cáo HDRP năm 2010 cho biết, nếu so sánh giữa Trung Quốc - nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất thế giới trong 30 năm qua và Tunisia thì trong năm 1970 tuổi thọ của nữ giới Tunisia là 55 năm, ở Trung Quốc là 63 năm. Kể từ đó, GDP theo đầu người của Trung Quốc đã tăng ở mức rất cao là 8% mỗi năm trong khi của Tunisia là 3%. Nhưng hiện nay, tuổi thọ bình quân của nữ giới Tunisia là 76 năm, còn tại Trung Quốc chỉ 75 tuổi. Và trong khi 52% trẻ em Tunisia được đến trường năm 1970 thì tổng tỉ lệ đi học của nước này hiện nay là 78%, cao hơn rất nhiều so với 68% của Trung Quốc [45].

1.2.2 Mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và phát triển văn hóa

Giữa tăng trưởng GDP và phát triển văn hóa có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tác động qua lại lẫn nhau. Tăng trưởng GDP là điều kiện để duy trì, phát huy các giá trị văn hóa. Đến lượt nó phát triển văn hóa là động lực, là phương tiện để tăng trưởng GDP và phát triển bền vững.

Văn hóa của một quốc gia là toàn bộ giá trị vật chất và tinh thần của quốc gia đó đã được tích lũy lại. Giá trị văn hóa được thể hiện trên rất nhiều mặt không chỉ là văn hóa giao tiếp, văn hóa ứng xử mà là cả văn hóa vật chất là tri thức, khoa học, kỹ thuật, văn học, nghệ thuật, đạo đức, nghề nghiệp,... Chính vì vậy, để nâng cao chất lượng cuộc sống tất yếu phải phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

Văn hóa chính là nền tảng tinh thần và vật chất của con người và xã hội. Với tư cách nền tảng tinh thần, văn hóa biểu hiện sự hiểu biết, tài năng, trí tuệ, đạo đức, lối sống, tâm hồn, tình cảm và thẩm mỹ... của con người và của cộng đồng dân tộc trong mối quan hệ hài hòa với xã hội, với tự nhiên.

Mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và nâng cao chất lượng cuộc sống nói chung và phát triển văn hóa nói riêng trong điều kiện ngày nay là hết sức phức tạp, nhất là trong xu thế quốc tế hóa, toàn cầu hóa. Đặc biệt khi trình độ xã hội hóa ngày càng cao, sự xâm nhập lẫn nhau giữa các quốc gia thì sự phát triển của một quốc gia ắt hẳn có nguy cơ bị ảnh hưởng tiêu cực đến việc giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc. Các trào lưu văn hóa, các giá trị truyền thống và hiện đại cùng tồn tại và phát triển đan xen nhau, phụ thuộc vào nhau. Văn hoá phương Tây, đặc biệt là văn hoá Mỹ đang xâm nhập mạnh mẽ, lấn át văn hoá địa phương. Các sản phẩm vật chất và văn hoá “huong thụ” của phương Tây đang hiện diện phổ biến trong các nền kinh tế thế giới. Không chỉ các nước đang phát triển mà cả các nước phát triển đều nhận thấy nguy cơ bản sắc văn hoá của mình bị hòa tan trong sự hòa nhập cùng các trào lưu văn hoá khác.

Mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP với phát triển văn hóa tốt là sự kết hợp mà ở đó duy trì được bản sắc văn hóa dân tộc, tôn vinh các giá trị xã hội truyền thống tích cực và nâng tầm đời sống tinh thần, nhân cách của con người. Phát triển văn hóa phải là mục đích là động lực của mọi hoạt động kinh tế, là làm cho văn hóa thấm sâu vào trong các hoạt động xã hội và thấm thấu vào mọi lĩnh vực sinh hoạt của con người. Chính vì lẽ đó mà khi Chủ tịch Hồ Chí Minh bàn về bản chất của văn hóa đã nói: “*Vì*

lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng với nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn”[6, tr 431].

Xét đến cùng, mọi hoạt động kinh tế đều do con người tiến hành nhằm đạt được cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc mà ở đó văn hóa thể hiện ra là sự bồi đắp ngày càng hoàn thiện nhân cách con người và tiến bộ xã hội. Trong đó, bản chất nhân văn, nhân đạo của mỗi cá nhân cũng như của cả cộng đồng được vun trồng trở thành những giá trị chuẩn mực trong xã hội. Quan điểm về phát triển kinh tế gắn với duy trì và giữ vững bản sắc văn hóa dân tộc, Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI chỉ rõ: *“Tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế phải gắn với chú trọng xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, giữ vững truyền thống và bản sắc văn hoá dân tộc(...), phải gắn phát triển kinh tế với phát triển văn hoá,...”* [74]. Tư tưởng trên đây cho thấy tăng trưởng kinh tế phải nhằm phục vụ mục tiêu phát triển văn hóa. Nếu chỉ chạy theo tăng trưởng kinh tế đơn thuần thì sự tăng trưởng kinh tế đó là không bền vững và nguy hại cho việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa cũng được nguyên Tổng Giám đốc UNESCO, F.Mayor nhấn mạnh: *“Kinh nghiệm của hai thập kỷ qua cho thấy rằng trong mọi xã hội ngày nay, bất luận ở trình độ phát triển kinh tế nào hoặc theo xu hướng chính trị nào, văn hóa và phát triển là hai mặt gắn liền với nhau (...). Hễ nước nào tự đặt ra cho mình mục tiêu phát triển kinh tế mà tách rời môi trường văn hóa thì nhất định sẽ xảy ra những mất cân đối nghiêm trọng cả về mặt kinh tế lẫn văn hóa và tiềm năng sáng tạo của nước ấy sẽ bị suy yếu rất nhiều (...). Vì vậy phân tích đến cùng, các trọng tâm, các động lực và các mục đích của phát triển phải được tìm trong văn hóa (...). Từ nay trở đi văn hóa cần coi mình là một nguồn bổ sung trực tiếp cho phát triển và ngược lại phát triển cần thừa nhận văn hóa giữ một vị trí trung tâm, một vai trò điều tiết xã hội...”*[19, tr 23].

1.2.3 *Mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và công bằng xã hội*

Giữa tăng trưởng GDP và công bằng xã hội có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, tăng trưởng GDP là cơ sở để thực hiện công bằng xã hội, đến lượt nó thực hành công bằng xã hội lại tạo điều kiện cho tăng trưởng GDP. Đây là một trong những mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau, giải quyết mối quan hệ này có thể được thực hiện trước tiên thông qua quá trình phân phối và tái phân phối thu nhập.

Phân phối là một trong bốn khâu của quá trình sản xuất: sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng. Bốn khâu này có mối liên hệ chặt chẽ với nhau trong đó sản xuất và tiêu dùng đóng vai trò quyết định, phân phối và trao đổi là những khâu trung gian nối liền giữa sản xuất và tiêu dùng, song nó có thể gián tiếp hay trực tiếp thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng, và trực tiếp ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống.

Nhấn mạnh đến tầm quan trọng của phân phối, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng: *“Trong công tác lưu thông phân phối, có hai điều quan trọng phải luôn luôn nhớ: không sợ thiếu, chỉ sợ không công bằng, không sợ nghèo, chỉ sợ lòng dân không yên”* [8, tr 187]. Câu nói nổi tiếng, rất sâu sắc này trong bối cảnh thời kỳ đầu lập nước khi còn vô vàn khó khăn thiếu thốn đã phác họa nên nguyên tắc công bằng trong phân phối dưới chế độ XHCN.

Phân phối phải đảm bảo công bằng có nghĩa là sự thụ hưởng thành quả từ sản xuất của mỗi cá nhân phải dựa trên nguyên tắc làm nhiều-hưởng nhiều, làm ít-hưởng ít, không làm-không hưởng, hoặc gây thiệt hại-phải bồi thường. Mặt khác, công bằng trong phân phối ở đây cũng có nghĩa là sự đối xử có phần khác đối với những người kém may mắn như: người có khiếm khuyết bẩm sinh; người có các điều kiện, hoàn cảnh kinh tế - xã hội khó khăn đặc biệt (do khả năng và kỹ năng lao động hạn chế, cường độ làm việc thấp; nghề nghiệp giản đơn, thiếu cơ hội giáo dục đào tạo, hoặc gánh chịu rủi ro). Hồ Chí Minh nói: *“Chủ nghĩa xã hội là công bằng, hợp lý: làm nhiều hưởng nhiều, làm ít hưởng ít, không làm thì không được hưởng. Những người già yếu hoặc tàn tật sẽ được Nhà nước giúp đỡ chăm nom”* [7; tr 40].

Khẳng định tầm quan trọng mục tiêu xã hội mà chúng ta hướng tới, Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI chỉ rõ: *“Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”*, Đảng CSVN đã từng bước bổ sung, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh thành nội dung được chỉ rõ trong Nghị quyết Đại hội X của Đảng: *“Thực hiện chế độ phân phối*

chủ yếu theo kết quả lao động, hiệu quả kinh tế, đồng thời theo mức đóng góp vốn cùng các nguồn lực khác và thông qua phúc lợi xã hội”.

Liên quan đến vấn đề phân phối còn là mối quan hệ giữa công bằng với bình đẳng. Sự bất bình đẳng là nguyên nhân của sự bất công bằng, rồi đến lượt công bằng xã hội không được thực hiện sẽ dẫn đến bất bình đẳng xã hội ở mức cao hơn, sâu sắc hơn. Liệu tăng trưởng kinh tế có làm giảm đi mức độ bất bình đẳng trong xã hội không? Thực tế cho thấy bất bình đẳng là không thể tránh khỏi. Nguyên nhân của bất bình đẳng là do xã hội có những nhiệm vụ khác cấp thiết hơn là làm giảm đi sự bất bình đẳng trong xã hội. Bất bình đẳng xã hội về lợi ích giữa các cá nhân là tác nhân thúc đẩy tăng năng suất của mỗi cá nhân bởi vì nguồn gốc của bất bình đẳng liên quan tới sở hữu tư nhân về của cải. Những đặc điểm về kinh tế, chính trị và thị trường lao động tạo ra những khác biệt trong thu nhập và của cải. Tăng trưởng GDP thuần túy không luôn có nghĩa là thu hẹp khoảng cách giàu nghèo giữa các nhóm dân cư trong xã hội để dẫn đến nâng cao chất lượng cuộc sống.

Xét trên nhiều phương diện khác nhau, tăng trưởng GDP trong bất kỳ hoàn cảnh xã hội nào đều không thể làm giảm mức độ chênh lệch giàu nghèo tuyệt đối về kinh tế và điều này tất yếu dẫn tới tình trạng gia tăng bất bình đẳng trong xã hội. Công bằng xã hội không chỉ giới hạn ở khía cạnh kinh tế mà còn là công bằng trong các lĩnh vực chính trị, pháp lý, văn hoá,... Kết hợp tốt tăng trưởng GDP với công bằng xã hội chính là việc thực hiện phân phối bình đẳng, tạo cơ hội phát triển cho mỗi cá nhân.

1.2.4 Mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và xóa đói giảm nghèo

Tác động của tăng trưởng GDP đến vấn đề xóa đói giảm nghèo vừa phức tạp vừa đa dạng. Trong mối quan hệ chặt chẽ đó, tăng trưởng kinh tế nhanh là cơ sở để xóa đói giảm nghèo song không phải bao giờ cũng dẫn đến xóa đói giảm nghèo. Việc theo đuổi tăng trưởng kinh tế phải đi kèm với nỗ lực đạt được tăng trưởng vì người nghèo thông qua việc tái phân bổ tài sản và thu nhập trong nền kinh tế.

Tăng trưởng kinh tế không phản ánh được chính xác phúc lợi của các nhóm dân cư khác nhau trong xã hội, chênh lệch giàu nghèo có thể tăng lên, mất cân đối giữa nông thôn và thành thị ngày càng trầm trọng. Simon Kuznets (1934) cũng chỉ rõ: *“những phúc lợi của một quốc gia có thể rất ít được suy ra từ việc đo lường thu nhập của quốc gia đó”* [35]. Tăng trưởng có thể cao nhưng chất lượng cuộc sống có thể

không tăng, môi trường có thể bị hủy hoại, tài nguyên bị khai thác quá mức, cạn kiệt, nguồn lực có thể sử dụng không hiệu quả, lãng phí. Thực tế cho thấy không phải chỉ ở Việt Nam mà trên thế giới, một số quốc gia có mức độ bất bình đẳng kinh tế tương đối cao nên mặc dù tăng trưởng kinh tế và thu nhập bình quân đầu người cao nhưng nhiều người dân vẫn sống trong tình trạng đói nghèo.

Phân tích quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tỉ lệ nghèo của các quốc gia qua các thời kì, một số nhà nghiên cứu đã ước tính được rằng trong điều kiện quá trình thay đổi thu nhập có đặc điểm trung tính về phân bổ thì cứ tăng một điểm phần trăm của tốc độ tăng trưởng thu nhập đầu người thì tỉ lệ dân số sống dưới chuẩn nghèo có thể giảm được tới hai phần trăm [21]. Song trong thực tế, vì bất bình đẳng có xu hướng gia tăng nên một số quốc gia có tốc độ giảm nghèo hạn chế trong khi có thành tích tăng trưởng GDP cao, còn một số quốc gia khác lại có tốc độ giảm nghèo cao trong khi tăng trưởng kinh tế tương đối thấp.

1.3 Những kinh nghiệm cho Việt Nam

Việt Nam là quốc gia đang phát triển, có một thời gian dài duy trì tốc độ tăng trưởng GDP khá cao trên 7% và mới thoát khỏi nhóm các nước nghèo nhất trên thế giới. Hiện đang tiếp tục tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và tích cực hội nhập quốc tế. Vì vậy, việc nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về sự kết hợp giữa tăng trưởng GDP với vấn đề nâng cao chất lượng cuộc sống là rất cần thiết.

1.3.1 Tăng trưởng GDP với phát triển con người

Tăng trưởng kinh tế với phát triển con người có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tuy nhiên trong thực tiễn có những quốc gia hai vấn đề này không đi liền với nhau, có những nước có thể đạt được những thành tựu to lớn trong phát triển con người ngay cả khi không có tăng trưởng kinh tế nhanh chóng. Kinh nghiệm tại Bang Kerala thuộc Ấn Độ và các quốc gia như Costa Rica, Cuba và Sri Lanka đã đạt được mức độ phát triển con người cao hơn các quốc gia khác có cùng mức thu nhập.

Phát triển con người là tạo ra được những cải thiện về y tế và giáo dục, đồng thời giải quyết tốt mối quan hệ giữa hai tiêu chí này với tăng trưởng GDP. Song trong thực tiễn ở 9 quốc gia: 6 thuộc khu vực Châu Phi cận Sahara và 3 thuộc Liên Xô cũ - tuổi thọ trung bình đã giảm xuống so với năm 1970. Điều này cho thấy mỗi quốc gia có

điều kiện, hoàn cảnh xã hội và các yếu tố thuộc về chính sách, thể chế và địa lý là khác nhau nên những tiến bộ về phát triển con người và nâng cao chất lượng cuộc sống của từng quốc gia cũng có sự khác biệt.

Giải quyết tốt vấn đề giáo dục đào tạo là cơ sở nâng cao nhận thức, nâng cao chất lượng cuộc sống của con người và tạo đà cho tăng trưởng kinh tế. Những tiến bộ trong lĩnh vực giáo dục là rất to lớn và phổ biến, thể hiện không chỉ những cải thiện về mặt số lượng mà còn là sự bình đẳng trong tiếp cận với giáo dục giữa trẻ em nam và trẻ em nữ. Nó thường được đặc trưng bởi việc *đưa nhiều trẻ em đến trường hơn là phổ biến một nền giáo dục chất lượng cao.*

1.3.2 Tăng trưởng GDP với phát triển văn hóa

Kinh nghiệm từ Bhutan về xử lý mối quan hệ giữa tăng trưởng với phát triển văn hóa cho thấy một bài học rất đáng quan tâm. Bhutan là một trong những nước quan tâm đến chỉ số phát triển văn hóa khi đưa ra tiêu chí *Tổng Hạnh phúc Quốc gia* (GNH) thay thế cho chỉ số GDP. Trong thực tiễn cho thấy sự tác động từ tăng trưởng GDP đến phát triển văn hóa có thể không đồng nhất, thậm chí trong một số trường hợp, sự tác động này là tiêu cực. Cụ thể là trường hợp ở các quốc gia Trung Quốc, Ấn Độ, Brazil,... cho thấy tăng trưởng kinh tế không luôn đồng nghĩa với việc cải thiện và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Các quốc gia này chạy theo mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh mà thiếu đi sự định hướng tập trung cho phát triển bền vững, phát triển con người và bảo tồn thiên nhiên, các giá trị văn hóa, các yếu tố nhân văn sâu sắc cho người dân để lại nhiều hậu quả cho xã hội, cho thế hệ sau.

1.3.3 Tăng trưởng GDP với công bằng xã hội

Kinh nghiệm phát triển của một số quốc gia cho thấy mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nếu được giải quyết tốt sẽ xóa bỏ bất bình đẳng, và ngược lại có thể làm cho sự bất bình đẳng gia tăng. Một quốc gia có thể có tăng trưởng GDP cao trong khi vẫn thiếu bền vững, thiếu dân chủ và thiếu sự bình đẳng như ở Mỹ, ở các quốc gia thuộc Liên Xô cũ, quốc gia ở khu vực Đông Á và Thái Bình Dương có mức bất bình đẳng thu nhập lớn hơn so với một vài thập kỷ trước đây. Ngược lại, một quốc gia có thể có tăng trưởng GDP thấp nhưng vẫn rất bền vững, dân chủ và bình đẳng như ở các quốc gia Bắc Âu.

1.3.4 Tăng trưởng GDP với xóa đói giảm nghèo

Kinh nghiệm của các nước cho thấy nếu không giải quyết tốt mối quan hệ này thì không chỉ tình trạng bất bình đẳng gia tăng mà tình trạng đói nghèo cũng tăng lên trong khi có tăng trưởng GDP tốt. Kinh nghiệm của Thái Lan (những năm 1980); Malaixia (những năm 1990); Philippin (những năm 1990) và Sri Lanka (những năm 1990) và một số nước Nam Á đã cho thấy rất rõ vấn đề này. Sở dĩ có như vậy là vì thành quả từ các chính sách thúc đẩy tăng trưởng kinh tế rất có thể rơi vào tay tầng lớp cực giàu trong xã hội nếu những chính sách đó không phục vụ hoặc rất hạn chế vì lợi ích của người nghèo.

Do đó, trong các chính sách thúc đẩy phát triển nói chung ở Việt Nam, thì chính sách phát triển vì người nghèo cần được quan tâm. Những chính sách, chương trình tăng trưởng có lợi cho người nghèo là tăng trưởng kinh tế phải đưa đến việc phân phối lại thu nhập có lợi cho người nghèo, phải là dạng tăng trưởng tận dụng lao động, thúc đẩy tạo việc làm làm tăng thu nhập cho người nghèo và giảm thiểu những bất bình đẳng. Một sự kết hợp tốt tăng trưởng GDP với xóa đói giảm nghèo là không chỉ tập trung vào tăng trưởng kinh tế mà còn tác động đến mô hình phân phối thu nhập để từ đó người nghèo hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế theo một tỷ lệ lớn hơn người giàu.

Kết luận chương một

Trong chương một, luận văn đã làm sáng tỏ cơ sở lý luận chung về tăng trưởng GDP và nâng cao chất lượng cuộc sống. Cụ thể, luận văn đã làm sáng tỏ những khái niệm cơ bản về tăng trưởng GDP, về chất lượng cuộc sống cùng với những nội dung cấu thành nó. Đặc biệt, luận văn đã phân tích mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và vấn đề nâng cao chất lượng cuộc sống trên các mặt phát triển văn hóa, phát triển con người, thực hiện công bằng xã hội và xóa đói giảm nghèo. Luận văn cũng đã nêu lên một số kinh nghiệm tiêu biểu của các nước trong việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng và nâng cao chất lượng cuộc sống.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG MỐI QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG GDP VÀ VẤN ĐỀ NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 1986-2010

2.1 Khái lược về đặc điểm kinh tế-xã hội Việt Nam

Việt Nam nằm ở phía đông bán đảo Đông Dương, thuộc khu vực Đông Nam Á, phía bắc giáp Trung Quốc, phía tây giáp Lào và Campuchia, phía tây nam giáp vịnh Thái Lan, phía đông và phía nam giáp biển Đông.

Sau chiến thắng mùa xuân 30 tháng 4 năm 1975 lịch sử, hai miền Nam-Bắc được thống nhất, đất nước nối liền một dải từ Mực Nam Quan tới Mũi Cà Mau, và cả nước vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, do hậu quả lâu dài của cuộc chiến tranh, cơ sở vật chất lạc hậu, chậm đổi mới cùng với sự cấm vận kinh tế của Mỹ,... đã đẩy Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng về kinh tế và xã hội.

2.1.1 Về kinh tế

Trước năm 1986, từ thực trạng của nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp đã khiến đất nước gặp nhiều khó khăn, nền kinh tế rơi vào trì trệ, khủng hoảng, và chất lượng cuộc sống của người dân rất thấp. Vì vậy, chủ trương đổi mới, cải tổ từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI năm 1986 là luồng gió mới đầy sinh lực đưa Việt Nam bước sang giai đoạn phát triển mới: "*Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa*".

Với chính sách đổi mới của Đảng phát triển nền kinh tế nhiều thành phần thích ứng với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đã thúc đẩy nền kinh tế phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình kinh tế, các loại hình sản xuất kinh doanh. Việc phát triển kinh tế theo mô hình kinh tế thị trường đã tạo động lực to lớn thúc đẩy nền kinh tế phát triển, giành được những thành tựu quan trọng về kinh tế xã hội, thúc đẩy tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh từng bước ra khỏi tình trạng khủng hoảng, nền kinh tế đã có bước phát triển vượt bậc.

Sự phát triển của nền kinh tế, sự phát triển của khoa học công nghệ đã thúc đẩy nhiều ngành kinh tế mới xuất hiện, làm cơ sở vững chắc cho sự phát triển của đất nước. Việt Nam là một thành viên mới trong câu lạc bộ các nước kinh doanh đầu, và

đã trở thành nước sản xuất dầu lớn thứ ba ở Đông Nam Á với tổng sản lượng khai thác quy dầu đạt 24 triệu tấn năm 2009. Việt Nam được đánh giá là một trong những nền kinh tế mở nhất châu Á: thương mại hai chiều (tổng kim ngạch xuất nhập khẩu) đạt gần 160% GDP, lớn hơn hai lần con số tỷ lệ tương tự của Trung Quốc và hơn bốn lần của Ấn Độ [37]. Việt Nam hiện nay là nước sản xuất hạt điều lớn nhất chiếm một phần ba thị phần toàn cầu, là nhà sản xuất hạt tiêu lớn nhất và cung cấp cho một phần ba thị trường thế giới và xuất khẩu gạo lớn đứng thứ hai thế giới sau Thái Lan.

Mặc dù trong những năm qua Việt Nam có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao song vẫn phải đối mặt với những thách thức lớn như: tăng trưởng chưa bền vững; tỷ lệ lạm phát cao (đạt mức 11,8% trong năm 2010); tình trạng tham nhũng chưa được cải thiện và đang xếp hạng ở mức độ cao trên thế giới. Bên cạnh đó những hạn chế về vốn, đào tạo lao động, đất đai, cải cách hành chính, kết cấu hạ tầng,... đã ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng sống của người lao động

2.1.2 Về xã hội

Quá trình chuyển đổi nền kinh tế Việt Nam bên cạnh sự tăng trưởng về kinh tế đã tạo điều kiện cho sự thay đổi về văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế. Văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần ngày càng được nâng cao, chất lượng cuộc sống đã có những thay đổi đáng kể.

2.1.2.1 Giáo dục và đào tạo

Đây là một trong những tiêu chí quan trọng đánh giá chất lượng cuộc sống của người dân. Trong những năm qua về giáo dục đào tạo đã có nhiều bước chuyển quan trọng về nội dung, chương trình, phương pháp đào tạo đã tạo ra những bước chuyển tích cực từng bước hòa nhập nền giáo dục thế giới. Ở Việt Nam hiện nay có đủ bốn cấp học: tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông, đại học và sau đại học. Việc phổ cập giáo dục mầm non và trung học cơ sở được triển khai rộng khắp trên toàn quốc. Các trường đại học chủ yếu tập trung ở hai thành phố lớn là Hà Nội và TP.Hồ Chí Minh. Năm 1988, Bộ Đại học ra Quyết định cho phép thành lập Trung tâm Đại học dân lập Thăng Long (hiện nay là Trường Đại học Thăng Long) như một mô hình giáo dục đại học mới, đánh dấu sự ra đời của trường đại học dân lập đầu tiên tại Việt Nam. Tính đến hiện nay toàn Việt Nam có 81 trường dân lập, tư thục.

Về nền giáo dục bậc đại học, hiện nay Việt Nam có tổng số 376 trường đại học, cao đẳng trên cả nước, trong đó bộ Giáo dục và Đào tạo trực tiếp quản lý 54 trường, các Bộ, ngành khác quản lý 116 trường, Các tỉnh, thành phố là cơ quan chủ quản của 125 trường. Tổng số sinh viên bậc đại học hiện nay khoảng 1.700.000 người, số lượng tuyển sinh hằng năm trong những năm gần đây khoảng 500.000 người/kỳ thi [61].

Tuy nhiên đánh giá chung chất lượng giáo dục và đào tạo nhất là bậc đại học ở Việt Nam còn rất thấp, chưa tạo được sự đồng hướng giữa người học, người dạy, nhà đầu tư cho giáo dục, người sử dụng lao động và xã hội. Quản lý nhà nước về giáo dục đại học còn nhiều trì trệ là nguyên nhân cơ bản của việc chất lượng giáo dục đại học Việt Nam ngày càng tụt hậu trước đòi hỏi của phát triển đất nước.

2.1.2.2 Y tế và chăm sóc sức khỏe

Trong những năm qua việc chăm sóc sức khỏe của nhân dân được chú trọng. Tuy nhiên, xem xét dưới góc độ chất lượng dân số để đề cập chất lượng cuộc sống thì còn nhiều vấn đề cần phải bàn. Một trong những chỉ số quan trọng thể hiện chất lượng dân số là chỉ số phát triển con người HDI, chỉ số này được xác định tổng hợp từ mức sống, giáo dục và tuổi thọ.

Chỉ số HDI trong những năm qua không ngừng được tăng lên: năm 2009, HDI=0,733, xếp thứ 116/182 nước, tuổi thọ được nâng cao, đạt 72,8 tuổi. Song nhìn chung chất lượng dân số Việt Nam chậm được cải thiện, tuổi thọ tăng cao nhưng số năm trung bình sống khỏe còn thấp (66 năm so với 72,8 năm); tỷ lệ lao động qua đào tạo cũng chưa cao (năm 2010 mới đạt khoảng 40%) số người từ 15 tuổi trở lên qua đào tạo chuyên môn, kỹ thuật còn hạn chế, năm 2009 mới đạt 13,3% (trong đó cao đẳng đạt 1,6%, đại học 4,2%, trên đại học 0,2%), sức khỏe và thể lực còn kém so với nhiều nước, đặc biệt là chiều cao, cân nặng và sức bền; tình trạng mất cân đối giới tính có xu hướng tăng lên.

Về cơ sở vật chất kỹ thuật, hiện nay trên toàn Việt Nam có 876 bệnh viện, 75 khu điều dưỡng phục hồi chức năng, trên 1000 phòng khám đa khoa và nhà hộ sinh khu vực. Bên cạnh các cơ sở y tế Nhà nước đã bắt đầu hình thành một hệ thống y tế tư nhân bao gồm 19.895 cơ sở hành nghề y, 14.048 cơ sở hành nghề dược, 7.015 cơ sở hành nghề y học cổ truyền, 5 bệnh viện tư có vốn đầu tư nước ngoài đã góp phần làm

giảm bớt sự quá tải ở các bệnh viện Nhà nước. Mặc dù cơ sở vật chất kỹ thuật ngành y tế có phát triển song thực sự chưa đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe của người dân.

Mạng lưới y tế cơ sở của Việt Nam hiện nay đã có 80% số thôn bản có nhân viên y tế hoạt động, 100% số xã có trạm y tế trong đó gần 2/3 xã đạt chuẩn quốc gia [61], tuy nhiên sự phát triển chưa đồng đều ở mỗi cấp, vùng, miền. Việc đổi mới cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính và sự công bằng trong chăm sóc sức khỏe người dân chưa đảm bảo. Về nhân lực trong ngành, Việt Nam hiện có hệ thống các trường đại học Y, Dược phân bố trên cả nước. Mỗi năm có hàng nghìn bác sĩ và dược sĩ đại học tốt nghiệp ra trường. Ngoài ra còn có hệ thống các trường đào tạo kỹ thuật viên trung học y, dược, nha tại các địa phương. Hiện nay số lượng cán bộ nhân viên ngành y tế đã có 250.000 người, trong đó có 47.000 người có trình độ đại học các loại [62].

Ngành Y Tế hiện tại của Việt Nam đang được nhiều tổ chức quốc tế tài trợ vốn tài trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn từ các tổ chức phi chính phủ khác (NGO), tính đến năm 2010 Bộ Y Tế Việt Nam đang quản lý 62 dự án ODA và trên 100 dự án NGO với tổng kinh phí hơn 1 tỷ USD [63], các dự án được phân bố ở đều khắp các vùng miền. Tuy là một ngành thiết yếu đối với đời sống dân chúng, nhận được nhiều sự đầu tư từ ngân sách của nhà nước cũng như các tổ chức nước ngoài, nhưng những năm gần đây bị đánh giá là bị tham nhũng ở nhiều cấp độ với tính chất ngày càng nghiêm trọng và phổ biến ở cả ba lĩnh vực quản lý nhà nước, dịch vụ tại cơ sở y tế và quản lý bảo hiểm y tế.

2.1.2.3 Kết cấu và cơ sở hạ tầng giao thông

Do đặc thù của địa lý Việt Nam, nên các tuyến giao thông nội địa chủ yếu từ đường bộ, đường sắt, đường hàng không đều theo hướng bắc - nam, riêng các tuyến giao thông nội thủy thì chủ yếu theo hướng đông - tây dựa theo các con sông lớn đều đổ từ hướng tây ra biển.

Việt Nam có hệ thống đường bộ gồm các quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ,...có tổng chiều dài khoảng 222.000km, phần lớn các tuyến đường quốc lộ và tỉnh lộ đều được trải nhựa và bê tông hóa, chỉ có một số ít các tuyến đường huyện lộ tại các tỉnh vùng sâu, vùng xa đang còn là các con đường đất.

Việt Nam có 3.260 km đường bờ biển. Dự kiến quy hoạch chi tiết tuyến đường bộ ven biển Việt Nam trong tương lai là tuyến đường bắt đầu tại cảng Núi Đơ, Mũi Ngọc (xã Bình Ngọc, Móng Cái, Quảng Ninh) tới cửa khẩu Hà Tiên (thị xã Hà Tiên, Kiên Giang) với chiều dài khoảng 3.041 km.

Hệ thống đường sắt Việt Nam có tổng chiều dài 2.652 km, trong đó tuyến đường chính Hà Nội - thành phố Hồ Chí Minh dài 1.726km được gọi là Đường sắt Bắc Nam. Ngoài ra còn có các tuyến đường sắt ngắn từ Hà Nội đi Hải Phòng (hướng đông), Lạng Sơn (hướng bắc), Lào Cai (hướng Tây bắc).

Hệ thống đường hàng không Việt Nam gồm các sân bay quốc tế có các tuyến bay đi các nước và các sân bay nội địa trải đều ở khắp ba miền, 3 sân bay quốc tế hiện đang khai thác là Tân Sơn Nhất (TP.Hồ Chí Minh), sân bay Đà Nẵng (Đà Nẵng) và Nội Bài (Hà Nội), và các sân bay dự kiến khai thác đường bay quốc tế trong thời gian tới là Cam Ranh (Khánh Hòa), Cát Bi (Hải Phòng) và Phú Bài (Thừa Thiên Huế).

Hệ thống đường biển xuất phát từ các cảng biển lớn ở 3 miền như cảng Hải Phòng, cảng Cái Lân (miền Bắc), cảng Tiên Sa, cảng Quy Nhơn (miền Trung) và cảng Sài Gòn, cảng Thị Vải (miền Nam). Các tuyến đường thủy nội địa chủ yếu nằm theo hướng đông - tây dựa theo các con sông lớn như sông Đà, sông Hồng (miền Bắc), sông Tiền, sông Hậu (miền Tây Nam bộ), và sông Đồng Nai, sông Sài Gòn (miền Đông Nam bộ) chảy theo hướng bắc - nam.

Với hệ thống đường giao thông đa dạng và rộng khắp như vậy, Việt Nam có nhiều thuận lợi để phát triển mạng lưới kết cấu/cơ sở hạ tầng phục vụ cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên phạm vi cả nước, phục vụ việc bố trí lại dân cư theo điểm để xây dựng các khu đô thị cũng như nông thôn mới và bảo vệ được môi trường thiên nhiên (môi trường nước, không khí, rừng cây xanh v.v...). Đặc biệt là nối liền các đầu mối giao thông nhằm tạo nên cơ hội phát triển đồng đều cho mọi miền, mọi vùng của đất nước, giảm nghèo và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân những vùng sâu vùng xa.

Tuy nhiên, trong thực tiễn việc thực hiện các nhiệm vụ này còn có những hạn chế nhất định, chưa khắc phục được tình trạng chênh lệch giữa các vùng miền, nhất là vùng sâu, vùng xa còn gặp nhiều khó khăn trong việc đi lại, tiếp cận các dịch vụ y tế,

giáo dục, văn hóa,... Nguồn vốn để thực hiện các dự án, nhất là những dự án nhận được sự đầu tư rất lớn từ ngân sách nhà nước và vốn tài trợ ODA, đều có sự thất thoát ở nhiều mức độ khác nhau.

Thực trạng về chất lượng cuộc sống ở Việt Nam trong những năm qua tuy đã đạt được các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ được Liên hiệp quốc (UN) đánh giá là quốc gia thực hiện thành công. Nhưng chất lượng cuộc sống ở nhiều nơi và ngay cả những thành phố lớn cũng còn nhiều bất cập, bất bình đẳng xã hội và chênh lệch giàu nghèo vẫn xảy ra và tiếp tục xu hướng gia tăng, đã và đang là mối quan tâm của toàn xã hội. Nhiều vùng nông thôn và miền núi, vùng sâu, vùng xa còn thiếu cả những nhu cầu thiết yếu như: lương thực, nước sinh hoạt, và các dịch vụ công tối thiểu.

2.2 Thực trạng tăng trưởng GDP

Trong hơn 25 năm qua, kể từ khi thực hiện tiến trình chuyển đổi nền kinh tế, Việt Nam đã có bước tăng trưởng đáng kể trong nhiều lĩnh vực: (1) nền kinh tế tăng trưởng cao, trung bình 8% GDP hàng năm giai đoạn 1990 -1997 và tiếp tục ở mức 7,5% giai đoạn 2000-2008; (2) từ một quốc gia đang phải nhập khẩu lương thực trở thành quốc gia xuất khẩu gạo đứng hàng thứ hai trên thế giới; (3) mức sống của người dân được nâng cao rõ rệt và được xếp vào nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình (thấp); (4) chỉ số phát triển con người (HDI) và thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (Millennium Development Goals) được Liên hiệp quốc (UN) đánh giá là quốc gia thực hiện thành công.

Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong thời gian qua là chưa bền vững, gây ra nhiều tác động tiêu cực: bất bình đẳng, chênh lệch giàu nghèo, suy thoái đạo đức, tha hóa nhân cách, khủng hoảng vệ sinh an toàn thực phẩm, lạm dụng tiền công, bóc lột lao động, sản xuất hàng giả-hàng nhái, ô nhiễm môi trường, trộm cắp tài nguyên, tham nhũng-hối lộ, cạn kiệt nguồn nước, và chất lượng cuộc sống không theo kịp tốc độ tăng GDP.

2.2.1 Mô hình tăng trưởng đổi mới chậm

Từ năm 1986, Việt Nam đã thực hiện tiến trình đổi mới, mở cửa nền kinh tế và từng bước hội nhập nền kinh tế thế giới. Mặc dù trong những năm 80,90 của thế kỷ XX, nền kinh tế Việt Nam trải qua 3 lần biến động suy giảm vào 1987-1988, 1998-

1999 và 2009 song nền kinh tế Việt Nam vẫn đạt tốc độ tăng trưởng cao và liên tục giữ được nhịp độ tăng trưởng đó. Nhờ tăng trưởng kinh tế, Việt Nam đã thoát khỏi tình trạng suy thoái sau chiến tranh, thu nhập nâng cao, mức sống của người dân dần được cải thiện và đã khá thành công trong thực hiện mục tiêu xoá đói, giảm nghèo.

Song do mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam chủ yếu dựa vào những lợi thế tuyệt đối, lợi thế truyền thống (tài nguyên thô, lao động rẻ và thiếu kỹ năng nghề,...) mà chưa có sự tập trung vào chiều sâu về khoa học và công nghệ. Vì vậy, trong năm năm gần đây, đặc biệt sau khi gia nhập tổ chức thương mại thế giới năm 2007, Việt Nam đã không tận dụng được các lợi thế tương đối. Theo bảng xếp hạng cạnh tranh toàn cầu thường niên của diễn đàn kinh tế thế giới (WEF), sức cạnh tranh của Việt Nam đã giảm sút từ thứ hạng 64 của năm 2006 xuống đứng thứ 70 trong số 134 quốc gia được xếp hạng năm 2008 và tiếp tục giảm 05 bậc so trong năm 2009 (Việt Nam xếp thứ 75 trong số 133 quốc gia) [64]. Chất lượng và hiệu quả tăng trưởng của Việt Nam ngày càng thấp trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa ngày càng sâu rộng.

Hiệu quả tăng trưởng thấp còn thể hiện ở việc kết hợp các yếu tố đầu vào của tăng trưởng GDP là: yếu tố vốn, lao động và năng suất các nhân tố tổng hợp - TFP (Total Factor Productivity). Hiệu quả sử dụng vốn vật chất, năng suất lao động và trình độ công nghệ mới thực sự là những chỉ dấu quan trọng thể hiện năng lực cạnh tranh, xu hướng và triển vọng phát triển bền vững của nền kinh tế. Trong ba yếu tố cấu tạo này, năng suất các nhân tố tổng hợp được xem là thước đo quan trọng về hiệu quả sử dụng vốn và lao động, bao gồm nhiều yếu tố, nhưng chủ yếu là tiến bộ công nghệ.

Các tính toán từ những số liệu thống kê cho thấy, giai đoạn 1990 – 2000, trong tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm của Việt Nam đạt 7,4% thì đóng góp của các yếu tố vốn và lao động chiếm khoảng 65%, trong đó gia tăng tài sản cố định chiếm tỷ trọng cao nhất, còn tỷ trọng TFP/GDP đã đạt mức 35,6% bình quân năm nhưng đã giảm xuống còn 26% vào giai đoạn 2001-2008 [66, tr 35-36]. Trong khi đó, tỷ trọng đóng góp của vốn vào tăng trưởng GDP trong cùng giai đoạn lại tăng lên từ 34% lên 53%. So sánh với Trung Quốc, tỷ trọng TFP trên GDP trong thập niên qua đạt 52%, cao hơn Việt Nam gấp hai lần. Đóng góp của TFP - tác nhân quan trọng nhất đã giảm đi so với giai đoạn trước, vừa thấp hơn tỷ lệ 36-42% của các nước trong khu vực

ASEAN và 60-75% của các nước phát triển. Các chỉ số này đã phản ánh rõ xu hướng phát triển theo chiều rộng của nền kinh tế Việt Nam.

Ngay trong xu hướng phát triển theo chiều rộng, thì thực tế cũng cho thấy Việt Nam đã lệ thuộc rất nhiều vào yếu tố vốn đầu tư, là yếu tố mà Việt Nam còn thiếu. Đầu tư làm tăng tổng tài sản vốn và thường là dấu hiệu của sự cải thiện năng lực sản xuất. Nhưng để đạt được mức tăng trưởng cao trung bình gần 7% trong hơn hai thập niên qua, Việt Nam phải đầu tư vốn với một tỷ lệ trên GDP rất cao so với mức tăng trưởng, từ 18% năm 1990, tăng lên 41.9% năm 2010. Đây là Tỷ lệ đầu tư trên tăng trưởng rất cao nếu so sánh với các nước trong khu vực vào những thập niên qua.

Chẳng hạn vào giai đoạn 1961-1980, tỷ lệ đầu tư trên GDP của Hàn Quốc, Đài Loan và Thái Lan là 23.3%, 26.2% và 33.3%, tương ứng với mức tăng trưởng GDP 7.9%, 9.7% và 8.1%. Trung Quốc tuy cũng có tỷ lệ đầu tư cao như Việt Nam, nhưng đã đạt mức tăng trưởng cao hơn đáng kể, 9.7% trong giai đoạn 2001-2006 [69, tr 39].

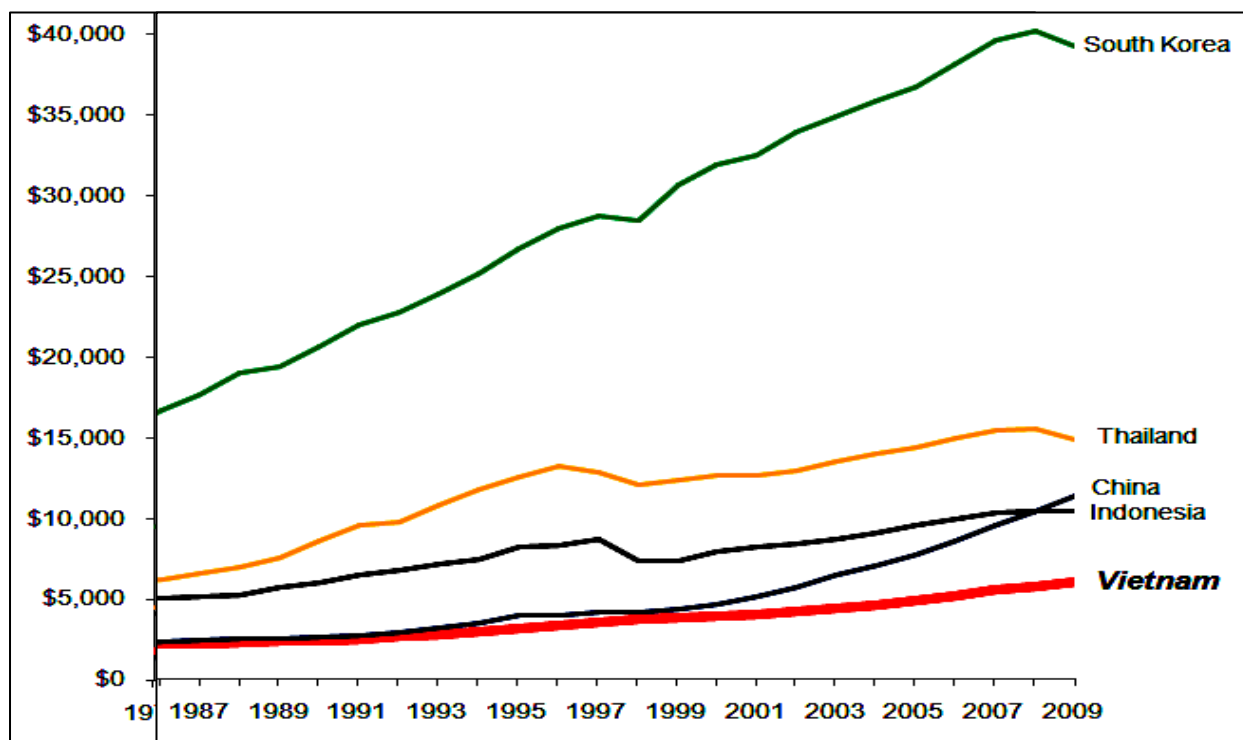
Xu hướng tăng nhanh của hệ số đầu tư - ICOR (Incremental Capital - Output Rate) là rất đáng lo ngại, hệ số ICOR không những cao hơn (hệ số càng cao hiệu quả đầu tư càng thấp) so với các nước trong khu vực, mà ngày càng tăng dần trong thời gian gần đây: năm 1991 là 0,39%; năm 1995 là 2,9%; năm 2001 là 3,82%; năm 2005 là 5,3%; năm 2008 là 6,7%; năm 2009 là 8,1%. Điều này có nghĩa là Việt Nam phải cần hơn 8 đồng vốn đầu tư để tăng được một đồng GDP. So sánh với các nước trong khu vực, ICOR của Việt Nam cao gần gấp đôi trong thời kỳ đầu công nghiệp hoá (ICOR trung bình thời kỳ đầu công nghiệp hóa là khoảng 3) [69, tr 40].

Bảng 2.1: Tăng trưởng GDP và hệ số ICOR của một số nước Đông, Nam Á

Quốc gia	Giai đoạn	GDP (%)	Đầu tư/GDP	ICOR
Hàn quốc	1961 – 1980	7,9%	23,3	3,0
Đài Loan	1961 – 1980	9,7%	26,2	2,7
Indonesia	1981 – 1995	6,9%	25,7	3,7
Thái Lan	1981 – 1995	8,1%	33,3	4,1
Trung Quốc	2001 – 2006	9,7%	38,8	4,0
Việt Nam	2001 – 2006	7,6%	39,1	5,1

(Nguồn: Báo cáo năng lực cạnh tranh của Việt Nam, 2010)

Hệ số ICOR cao chứng tỏ tăng trưởng kinh tế không dựa nhiều vào yếu tố công nghệ, xu thế tăng trưởng kinh tế Việt Nam gắn liền với đầu tư cao và liên tục tăng mạnh những năm gần đây đã đưa Việt Nam trở thành một trong những nước có tỷ lệ đầu tư so với GDP cao nhất. Trong khi đó yếu tố lao động được coi là nguồn nội lực, có lợi thế so sánh thì chỉ đóng vai trò rất nhỏ trong tăng trưởng GDP. Năng suất xã hội thấp và tăng chậm cũng một phần do năng suất lao động tổng hợp. Mặc dù tốc độ tăng trưởng năng suất lao động trung bình của Việt Nam giai đoạn 1986-2009 là 4,67%, cao hơn ASEAN 3,73%, nhưng kém xa Trung Quốc 7,26%. Về giá trị quy đổi bằng tiền USD thì năng suất lao động Việt Nam hiện vẫn thấp, chỉ bằng 40% Thái Lan và 52% Trung Quốc. Xem biểu đồ 2.1 sau:



Biểu đồ 2.1: Năng suất lao động Việt Nam và một số nước Đông, Nam Á (usd)

(Nguồn: Báo cáo năng lực cạnh tranh của Việt Nam, 2010)

Sự tăng trưởng năng suất lao động của Việt Nam dù thấp song đã đạt được chủ yếu dựa vào sự chuyển dịch cơ cấu ngành từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Sự chuyển dịch này đóng góp đến hai phần ba tăng trưởng năng suất lao động tổng thể, trong khi năng suất lao động nội bộ ngành chỉ đóng góp khoảng một phần ba. Theo kinh nghiệm của các nước công nghiệp mới (NICs), tăng trưởng năng suất lao

động trong ngành là nguồn lực chính của tăng trưởng năng suất lao động tổng thể.

Việt Nam vẫn đang ở trong nhóm các nước nghèo nhất. Với tiềm năng và lợi thế của mình, Việt Nam có thể sẽ còn duy trì được nhịp độ tăng trưởng hiện thời trong một thời gian nữa. Tuy nhiên để duy trì được mức tăng cao trong thời gian dài cần phải có một công cuộc phát triển đột phá trong những năm tới.

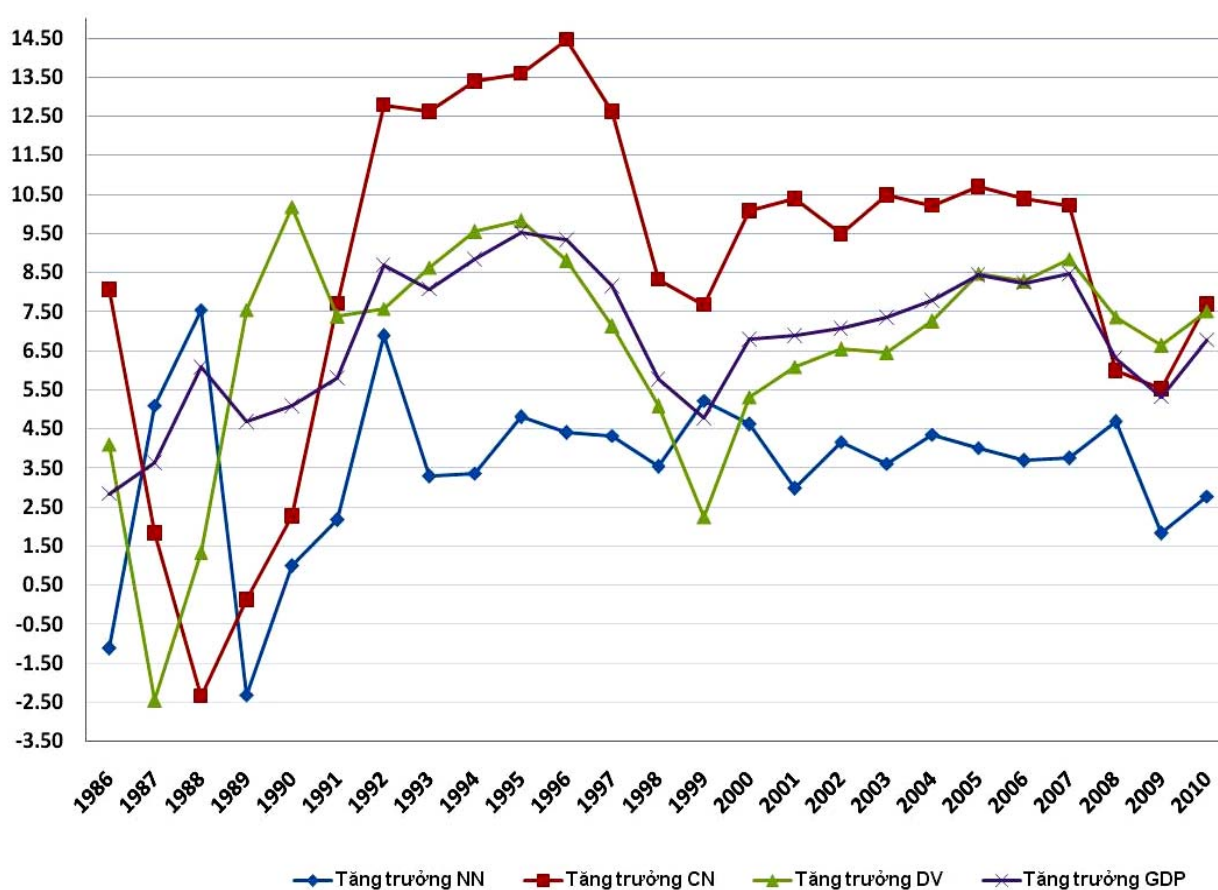
2.2.2 Cấu trúc nền kinh tế chưa phù hợp

Mô hình tăng trưởng bền vững luôn phải gắn liền với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt là sự chuyển dịch theo chiều sâu. Xu hướng chung chuyển dịch là hướng tới phát triển các ngành, lĩnh vực sản xuất sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao tiết kiệm năng lượng thân thiện môi trường, phát triển dịch vụ và phát triển nguồn nhân lực. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế Việt Nam trong 25 năm tăng trưởng vừa qua thể hiện ra ngoài là khá tích cực. Từ 1986 tới 2010 tỷ trọng nông nghiệp giảm từ 39.9% xuống còn 20.6%, tỷ trọng công nghiệp – xây dựng tăng từ 27.5% lên 41,1% còn dịch vụ tăng từ 32.6% lên 38.3% [15].

Liên quan đến tăng trưởng kinh tế, cho thấy cấu trúc của nền kinh tế chưa hợp lý, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, nhất là cơ cấu kinh tế ngành, chưa tìm ra ngành mũi nhọn, mới chỉ tập trung vào một số ngành và sản phẩm truyền thống như: dệt may, da giày, thủy sản, nông sản chưa qua chế biến,... những ngành này không đòi hỏi công nghệ cao. Ngành công nghiệp khai thác vẫn chiếm một tỷ trọng lớn và ổn định trong GDP.

Ngành công nghiệp - xây dựng có tốc độ tăng trưởng cao, có vai trò quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam, nhưng đây là những ngành chịu ảnh hưởng biến động khá nhiều của nền kinh tế và còn lệ thuộc vào sự bảo hộ của nhà nước. Trong khi đó, sự tăng trưởng kinh tế ngành nông nghiệp từ năm 1991 tới 2010 khá ổn định, tốc độ trung bình 4.3% song nhận được rất ít sự quan tâm và đầu tư của nhà nước. Trong 2 đợt suy thoái kinh tế 1997-1998 và 2008-2009 thì tăng trưởng của ngành nông nghiệp vẫn được duy trì ổn định và góp phần giúp tăng trưởng phục hồi, nông nghiệp tạo được việc làm cho một lượng lớn lao động, đảm bảo mức thu nhập, ngay cả khi nền kinh tế bị suy giảm.

Nông thôn Việt Nam vẫn còn nhiều vấn đề nổi cộm như hạ tầng nông thôn còn nghèo; quy hoạch và quản lý quy hoạch phát triển nông thôn còn bất cập, môi trường nông thôn đang xuống cấp và ô nhiễm. thu nhập của người nông dân thấp, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, khoảng cách về thu nhập giữa thành thị và nông thôn ngày càng lớn, lao động nông thôn thiếu việc làm, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo thấp, tình trạng thất nghiệp đang là mối đe dọa lớn ở nông thôn và tệ nạn xã hội có xu hướng gia tăng. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp chậm, sự gắn kết giữa nông nghiệp với thị trường còn trắc trở; sự gắn kết nông nghiệp với công nghiệp và dịch vụ yếu; nhiều ngành dịch vụ phát triển chậm; cơ cấu lao động chưa biến đổi tương ứng với chuyển dịch cơ cấu kinh tế; quá trình đô thị hoá chưa được quy hoạch tốt và thiếu đồng bộ với sự phát triển công nghiệp, dịch vụ. Chưa tạo lập được đầy đủ môi trường hợp tác, cạnh tranh bình đẳng giữa các ngành, các khu vực kinh tế.



Biểu đồ 2.2: Tốc độ tăng trưởng GDP và các ngành NN, CN, DV Việt Nam giai đoạn 1986-2010 (tỉ lệ %)

(Nguồn: Tổng cục TKVN và tính toán của tác giả)

Sự đầu tư tập trung chủ yếu vào công nghiệp và dịch vụ còn nông nghiệp rất thấp đã phần nào phản ánh sự mất cân đối trong cấu trúc nền kinh tế. Sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ chưa tạo ra nhiều việc làm để thu hút lao động thiếu việc từ khu vực nông nghiệp. Hiện có 70% dân số, gần 60% lao động sinh sống và làm việc ở khu vực nông thôn nhưng nông nghiệp ngành - kinh tế chủ đạo ở nông thôn chỉ thu nhập bằng 20.6% GDP. Thu nhập của nông dân mới bằng một phần ba mức bình quân của cả nước, điều kiện sống lạc hậu, tỷ lệ đói nghèo còn cao và có thể tăng lên 13% trong năm 2011 (theo chuẩn nghèo mới), thất nghiệp cao, phần lớn lực lượng lao động phải rời quê hương kiếm sống. Thời gian lao động thực tế ở nông thôn mới đạt 65%, chênh lệch thu nhập giữa nông thôn và thành thị sẽ ngày càng lớn hơn, điều này là sự hạn chế trong tăng trưởng kinh tế của Việt Nam và tác động tiêu cực tới việc thu hẹp khoảng cách giàu nghèo. Nếu chất lượng cuộc sống của hơn 70% dân số không được cải thiện tương xứng thì công tác xoá đói giảm nghèo ở Việt Nam cũng chưa thể đạt kết quả tốt.

Bên cạnh đó, chuyển dịch cơ cấu lao động trong giai đoạn 1986-2010 cũng chưa đáp ứng được yêu cầu của chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Cơ cấu lao động không thay đổi nhiều, tỷ trọng lao động trong nông nghiệp giảm từ 81.2% xuống 44.5% (giảm 36.7%), tỷ trọng lao động của công nghiệp – xây dựng tăng từ 10.8% lên 24.5% (tăng 13.7%), dịch vụ tăng từ 8.7% lên 31.0% (tăng 22.3%) [16]. Còn đầu tư tập trung chủ yếu vào công nghiệp và dịch vụ còn nông nghiệp rất thấp. Sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ chưa tạo ra nhiều việc làm để thu hút lao động thiếu việc từ khu vực nông nghiệp. Nguyên nhân chủ yếu là do người lao động không có trình độ chuyên môn hoặc chưa qua đào tạo nên khó chuyển dịch qua các khu vực công nghiệp và dịch vụ. Có thể nói, chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã không gắn liền với chương trình, kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực nên tỷ trọng lao động trong nông nghiệp còn cao, chưa tương xứng với yêu cầu của chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế.

2.2.3 Chiến lược tăng trưởng còn nhiều bất cập

Chưa có chiến lược phát triển lâu dài, nhất là chiến lược kinh tế ngành, chiến lược tăng trưởng kinh tế bền vững. Tốc độ tăng trưởng kinh tế chủ yếu dựa vào các ngành thâm dụng vốn đã kéo theo thâm hụt cán cân thanh toán mạnh. Ngoài ra, thâm hụt ngân sách do tăng chi tiêu công cũng làm gia tăng thâm hụt, và cơ cấu hàng nhập khẩu không hợp lý ảnh hưởng tới chất lượng tăng trưởng. Trong tổng kim ngạch xuất

khẩu thì tỷ trọng hàng nguyên liệu, hàng thô, hàng sơ chế hoặc hàng gia công còn chiếm tỷ trọng khá cao, do đó khả năng thu ngoại tệ chưa khai thác hết. Trong tổng số 71 tỷ USD hàng xuất khẩu trong năm 2010, kim ngạch của những mặt hàng này chiếm hơn 3/4 tổng kim ngạch xuất khẩu.

Trong khi đó, nhập siêu trong 10 năm gần đây lại gia tăng cả về giá trị kim ngạch nhập khẩu, cả về tỷ lệ nhập siêu: năm 2000 có 771,7 triệu USD (chiếm 4,5% xuất khẩu), năm 2001 là 1.189 triệu USD (chiếm 7,9%), năm 2002 là 3.039 triệu (chiếm 18,2%), năm 2003 lên 5.050 triệu USD (chiếm 25%), còn năm 2010 là 5.389 triệu USD (chiếm 17,8%). Điều đáng lưu ý là các mặt hàng nhập siêu chủ yếu cho khu vực kinh tế trong nước, chứng tỏ chúng ta chưa tận dụng được thời cơ, chậm khắc phục thách thức do cắt giảm thuế suất thuế nhập khẩu theo lịch trình hội nhập. Thêm vào đó, bên cạnh một số mặt hàng hiện đứng thứ nhất, thứ nhì thế giới hoặc khu vực (gạo, tiêu...), thì vẫn còn nhiều mặt hàng chưa có thương hiệu riêng hoặc phải đứng dưới thương hiệu của nước khác (cà phê, dệt may,...), nên không những không quyết định được mức giá cả, mà còn không bán được với giá cả cùng loại như các nước khác.

Có thể rút ra ba thách thức lớn từ chiến lược kinh tế của Việt Nam, trong đó sức cạnh tranh của nền kinh tế đang yếu dần đi trong cuộc chạy đua toàn cầu là thách thức lớn nhất.

Thứ nhất, trong quan hệ với nền kinh tế toàn cầu và trong điều kiện hội nhập ngày càng sâu vào nền kinh tế thế giới và khu vực, sức cạnh tranh của nền kinh tế nước ta vẫn còn nằm ở vị trí của nhóm 30% các nền kinh tế có sức cạnh tranh thấp và ngày càng tụt hậu xa hơn trên nhiều mặt.

Thứ hai, tình trạng nhập siêu là một trong những nguyên nhân chủ yếu gây bất cân đối vĩ mô. Nền kinh tế hướng vào xuất khẩu, nhưng sau 25 năm vẫn trong tình trạng nhập siêu ngày càng nghiêm trọng, sản phẩm công nghiệp chủ yếu dựa vào nhập khẩu, gia công. Việt Nam là nước nghèo nhưng sở thích tiêu dùng hàng xa xỉ và ngoại nhập có thể xếp hạng rất cao trên thế giới.

Thứ ba, nguồn vốn FDI có hiệu quả sử dụng chưa cao, tích cực và tiêu cực đan xen nhau. Sau hơn 25 năm thực hiện chính sách thu hút FDI, không thể phủ nhận những tác động tích cực của dòng vốn này mang lại cho nền kinh tế đất nước. Nhưng

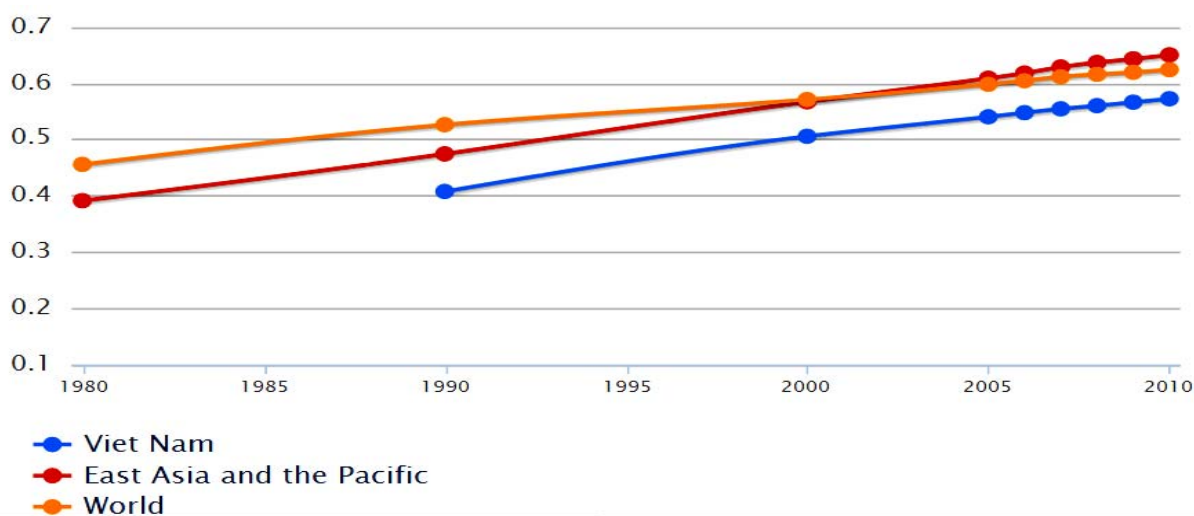
nếu xét trên bình diện quốc gia và lợi ích quốc gia, FDI luôn luôn là *nợ quốc gia*. Thực trạng hơn 25 năm thu hút FDI, bắt đầu từ ngành công nghiệp ô tô, điện tử, điện lạnh, hoá chất, hoá dược, thực phẩm, đồ uống, kinh doanh bất động sản... chúng ta không có được những công nghệ thực sự mới hay sản phẩm được nội địa hóa cao như mục tiêu đặt ra ban đầu. Tình trạng chuyển giá (lãi thật lỗ giả) để trốn thuế trong các doanh nghiệp FDI ngày càng tinh vi và nghiêm trọng.

Không những vậy, Việt Nam còn đối mặt nguy cơ rơi vào cạm bẫy của mức phát triển trung bình, các yếu tố nền tảng cho một nền kinh tế tăng trưởng cao trong giai đoạn tới là chưa phát huy được những lợi thế tuyệt đối và tương đối của nền kinh tế, mâu thuẫn trong quá trình tăng trưởng ngày càng trở nên gay gắt: giữa tính phức tạp của điều hành vĩ mô và năng lực, phẩm chất của bộ máy quản lý; giữa yêu cầu cao về nguồn nhân lực có trình độ và chất lượng hệ thống đào tạo chưa đáp ứng được những yêu cầu so với sự phát triển của nền kinh tế. Nếu những yếu kém hiện nay vẫn chưa được khắc phục thì Việt Nam sẽ khó thể đạt được mục tiêu đến 2020 trở thành nước công nghiệp.

2.3 Thực trạng tác động từ tăng trưởng GDP đến nâng cao chất lượng cuộc sống

2.3.1 Về phát triển con người

Trong thực tiễn, Việt Nam đã có những thành tích nổi bật về phát triển con người (chỉ số HDI) nhưng vấn đề bình đẳng và công bằng xã hội còn nhiều bất cập.



Biểu đồ 2.3: Xu hướng chỉ số HDI giai đoạn 1990-2010

(Nguồn: <http://hdrstats.undp.org/en/countries/profiles/VNM.html>)

Có thể thấy kể từ năm 1990 chỉ số HDI ở Việt Nam theo cách tính của UNDP đã liên tục được cải thiện trong giai đoạn 1990 – 2010, cụ thể chỉ số HDI đạt 0,407 vào năm 1990 tăng lên 0,505 vào năm 2000 và đạt 0,572 vào năm 2010 xếp thứ 113/169. Mặc dù thu nhập của người dân đã tăng nhanh nhưng HDI của Việt Nam vẫn ở mức thấp hơn trung bình của thế giới và trong khu vực, đặc biệt là chưa có sự cải thiện rõ rệt về thứ bậc trong các quốc gia được xếp hạng.

Bảng 2.2: Chỉ số HDI và các thành phần của một số nước năm 2010

Quốc gia, lãnh thổ	HDI	Xếp hạng HDI thế giới	Tuổi thọ bình quân (năm)	Số năm đi học bình quân (năm)	GNI đầu người (USD - PPP)	HDI phi thu nhập	Điều chỉnh HDI phi thu nhập
Norway	0.938	1	81.0	12.6	58,810	0.954	2
Australia	0.937	2	81.9	12.0	38,692	0.989	11
United States	0.902	4	79.6	12.4	47,094	0.917	5
Singapore	0.846	27	80.7	8.8	48,893	0.831	-19
Brunei Darussalam	0.805	37	77.4	7.5	49,915	0.769	-30
Malaysia	0.744	57	74.7	9.5	13,927	0.775	-3
China	0.663	89	73.5	7.5	7,258	0.707	-4
Thailand	0.654	92	69.3	6.6	8,001	0.683	-11
Philippines	0.638	97	72.3	8.7	4,002	0.726	12
Indonesia	0.600	108	71.5	5.7	3,957	0.663	2
Viet Nam	0.572	113	74.9	5.5	2,995	0.646	7
Lao People's Republic	0.497	122	65.9	4.6	2,321	0.548	3
Cambodia	0.494	124	62.2	5.8	1,868	0.566	12
Myanmar	0.451	132	62.7	4.0	1,596	0.511	8

(Nguồn: <http://data.un.org/Search.aspx?q=hdi>)

Qua bảng trên cho thấy thực tế chỉ số HDI của Việt Nam chưa đạt được như kỳ vọng và phù hợp với tiềm năng của nền kinh tế, các chỉ số thành phần phát triển không đều. So với các nước trên thế giới, mặc dù Việt Nam có chỉ số HDI phi thu nhập chênh lệch (+7) bậc nhưng điều đó vẫn là chưa đủ, chưa tương xứng với một nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng GDP cao.

Phát triển con người là một quá trình với sự tác động của nhiều yếu tố. Sự phát triển con người chỉ có thể mang tính bền vững và đạt được chất lượng cuộc sống cao khi quá trình này được đảm bảo bởi không những sự phát triển của các thành tố: mức sống (thu nhập); giáo dục và đào tạo; y tế và chăm sóc sức khỏe mà còn là sự phân phối công bằng những yếu tố này cho mỗi người dân.

2.3.1.1 Chính sách y tế và chăm sóc sức khỏe chưa thực sự vì người nghèo

Ở Việt Nam, nhờ những thành tựu về tăng trưởng kinh tế, nên các chương trình quốc gia về xã hội đã được triển khai rộng rãi và có tác động sâu sắc tới cả nông thôn và thành thị. Hầu hết các chỉ số về sức khỏe của nhân dân đã được cải thiện. Chính phủ đã có chủ trương cơ bản và lâu dài là phát triển các dịch vụ y tế, đặc biệt là các dịch vụ khám và chăm sóc sức khỏe ban đầu. Tuổi thọ trung bình của cả nước đạt mức cao đáng kể so với điều kiện kinh tế và mức sống hiện tại và tăng lên khá nhanh trong thời gian gần đây: từ 65,3 tuổi (năm 1989) lên 68,6 tuổi (năm 1999), 69 tuổi (2004) và 74.9 tuổi vào năm 2010 [15].

Theo kết quả điều tra khảo sát mức sống người dân năm 2010 (KSMS 2010), Tỷ lệ người có khám chữa bệnh trong 12 tháng trước thời điểm phỏng vấn là 40,9%, trong đó 37,1% có khám/chữa bệnh ngoại trú và 8,1% có khám chữa bệnh nội trú. Tỷ lệ này ở thành thị cao hơn so với nông thôn; nhóm hộ giàu nhất cao hơn nhóm hộ nghèo nhất. Khi phải nhập viện, người dân chủ yếu đã đến các bệnh viện nhà nước. Tỷ lệ lượt người khám chữa bệnh nội trú tại các bệnh viện nhà nước năm 2010 là 83,2%.

Tuy nhiên, người dân nông thôn có ít hơn cơ hội được khám chữa bệnh tại các bệnh viện nhà nước. Năm 2010 có 81% lượt người ở khu vực nông thôn khám, chữa bệnh nội trú tại các bệnh viện nhà nước, trong khi tỷ lệ này ở khu vực thành thị là 90%. Có 66,7% số người khám chữa bệnh nội, ngoại trú có thẻ bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí, trong đó thành thị là 72,6%, nông thôn là 64,1%. Đặc biệt có 74,4% số người thuộc nhóm hộ nghèo nhất có thẻ bảo hiểm y tế hoặc sổ/thẻ khám chữa bệnh miễn phí, trong khi nhóm hộ giàu nhất chỉ có 71%. Những vùng nghèo nhất như ở khu vực trung du - miền núi phía Bắc và Tây Nguyên, những nhóm dân tộc thiểu số có tỷ lệ này cao hơn mức trung bình của cả nước.

Chi tiêu cho y tế, chăm sóc sức khỏe bình quân 1 người 1 tháng đạt khoảng 62

ngàn đồng, chiếm tỷ trọng 5,4% trong chi tiêu cho đời sống. Chi tiêu cho y tế, chăm sóc sức khỏe bình quân 1 người 1 tháng của nhóm hộ giàu nhất cao hơn gấp 3,8 lần so với nhóm hộ nghèo nhất, của hộ thành thị cao hơn 1,43 lần so với hộ nông thôn.

Từ thực trạng trên, có thể nói, sự phân phối lại thành quả của tăng trưởng kinh tế dành cho việc chăm sóc sức khỏe chưa tương xứng: chi đầu tư phát triển nhằm tạo cơ hội cho nhân dân tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế thì ngày càng mở rộng nhưng chi cho hoạt động sự nghiệp y tế thì ngày càng giảm, nghĩa là chất lượng chăm sóc sức khỏe ngày càng tăng và đa dạng của nhân dân chưa được đáp ứng kịp theo nhu cầu.

Y tế và chăm sóc sức khỏe vừa là nhân tố cấu thành nên chất lượng cuộc sống, đồng thời có ảnh hưởng quan trọng đối với năng suất lao động của người dân. Nếu không may bị bệnh tật, ốm đau thì cả nhà sẽ bị ảnh hưởng không chỉ vì bị mất một nguồn thu nhập mà còn phải trả viện phí, nhiều khi rất cao so với thu nhập bình thường. Một hệ thống y tế quá đắt hoặc có chất lượng dịch vụ kém đẩy những người nghèo vào hoàn cảnh túng quẫn và càng lấy đi những cơ hội cho chính họ và con em họ được tiếp tục đến trường.

Hệ thống y tế chậm đổi mới, chất lượng dịch vụ y tế chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của nhân dân; điều kiện chăm sóc y tế cho người nghèo, vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số còn nhiều hạn chế. Số bệnh nguy hiểm xuyên quốc gia xuất hiện ngày càng nhiều và phức tạp như dịch mất khả năng miễn dịch HIV/AIDS, viêm đường hô hấp cấp SARS, cúm gia cầm H5N1. Quản lý hoạt động khám, chữa bệnh và hành nghề y, dược tư nhân và đầu tư nước ngoài kém hiệu quả.

Việt Nam có tỉ lệ xấp xỉ 30% dân cư nghèo nhất nước và được chia sẻ rất ít từ thành quả của sự tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là trong ba lĩnh vực trọng yếu là: giáo dục, y tế, và lưới an sinh xã hội. Trong mấy năm gần đây, người dân ngày càng phải gánh chịu một tỷ lệ chi phí y tế cao hơn. Hệ thống y tế ở tuyến xã và huyện nhìn chung rất kém khiến nhiều người không được tiếp cận ngay cả với những chăm sóc y tế sơ đẳng. Rất nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng nhiều gia đình ở nông thôn đã phải bán đến mảnh ruộng cuối cùng để trang trải chi phí y tế cao ngất so với khả năng chi trả của họ, với hy vọng cứu được người thân của mình và do vậy trở nên trắng tay. So với tất cả các nước trong khu vực, các hộ gia đình ở Việt Nam phụ thuộc nhiều hơn vào ngân sách gia đình để trang trải chi phí y tế. Trong khi đó, hệ thống bảo hiểm xã hội công

cộng ở Việt Nam lại ưu ái người giàu hơn người nghèo.

Ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng, rừng tiếp tục bị tàn phá do hoạt động khai thác gỗ trái phép diễn ra nghiêm trọng. Lối sống du canh du cư dẫn đến khai thác đất rừng bừa bãi, vi phạm quy hoạch lấy đất rừng trái phép làm đất canh tác nông nghiệp. Quy hoạch và kế hoạch chưa chặt chẽ dẫn đến tình trạng sử dụng đất nông nghiệp bừa bãi, quỹ đất nông nghiệp ngày càng giảm, chuyển đổi đất nông nghiệp làm khu công nghiệp và sân gôn thiếu khoa học.

Ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí ở các khu công nghiệp, đô thị, làng nghề hết sức nghiêm trọng, thể hiện qua các lĩnh vực: khu công nghiệp, làng nghề, xuất nhập khẩu, y tế, an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo tồn thiên nhiên,... Đến 60% - 70% trong tổng số 200 khu công nghiệp trong cả nước chưa đầu tư hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn; 279 làng nghề gây ô nhiễm nghiêm trọng xả thải trực tiếp vào môi trường [66]. Thống kê từ năm 2002, toàn quốc có 4.295 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Quá trình xử lý triệt để số cơ sở này cho đến nay không nhiều, khoảng trên 40%. Hệ thống lọc khí, bụi và hệ thống tiếng ồn từ các nhà máy trong khu công nghiệp rất sơ sài, mang tính hình thức. Khí thải độc hại đều thải trực tiếp ra môi trường, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến sức khỏe của nhân dân quanh vùng, nhất là người nghèo.

2.3.1.2 Sự nghiệp giáo dục chưa theo kịp thời đại

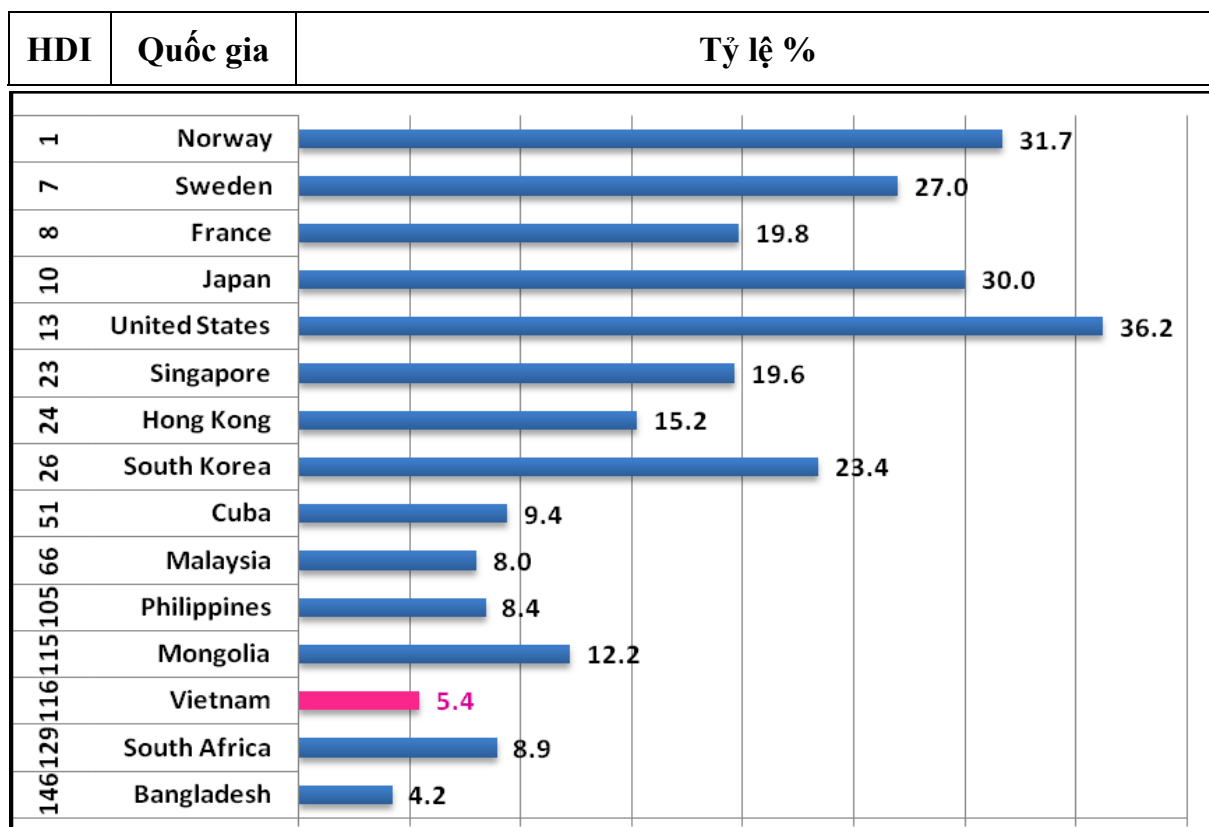
Trong hơn hai thập kỉ qua, song song với tăng trưởng kinh tế cao, Việt Nam cũng đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong việc phổ cập giáo dục. Đã thành lập được một mạng lưới toàn diện các cơ sở giáo dục trong cả nước và đặt nền móng cho việc phổ cập giáo dục bậc Tiểu học, Trung học cơ sở (THCS) trong cả nước bằng việc mở trường tiểu học, THCS ở tất cả các địa phương. Theo Bộ Giáo dục – Đào tạo cho biết, tổng dự toán chi ngân sách cho giáo dục – đào tạo năm 2011 là 5.081,6 tỷ đồng, tăng 2,9% so với năm 2010 (4.937,5 tỷ đồng) [67]. Đến ngày 30/11/2010, vốn trong nước giải ngân đạt 403.247 triệu đồng/639.000 triệu đồng. Do vậy, Việt Nam đã có tỉ lệ người lớn biết chữ và tỉ lệ nhập học cao so với GDP bình quân đầu người.

Tuy nhiên, suốt từ Đại hội Đảng VI, mở đầu sự nghiệp đổi mới đến nay, mỗi lần bàn về giáo dục, chúng ta thấy những yếu kém, bất cập cố hữu tồn tại của giáo dục và đào tạo. Trong đó đáng quan tâm hơn cả là chất lượng và hiệu quả giáo dục thấp,

không đáp ứng yêu cầu của sự phát triển kinh tế-xã hội. Cơ cấu đào tạo tiếp tục mất cân đối nghiêm trọng, mất công bằng xã hội trong giáo dục có chiều hướng gia tăng.

Hệ thống giáo dục của Việt Nam hiện đang khủng hoảng. Mặc dù tỷ lệ đi học ở các cấp phổ thông tương đối cao, nhưng chất lượng của các bậc học này rất đáng lo ngại. Kết quả trượt tốt nghiệp trung học phổ thông trong năm 2007 cho thấy nhiều học sinh thậm chí còn không nắm được kiến thức cơ bản. So với hầu hết các quốc gia trong khu vực, số năm đi học bình quân của Việt Nam khá thấp mới đạt 5,5 năm trong năm 2010. (xem bảng 2.2)

Hơn thế nữa, với mức tỉ lệ rất thấp về trình độ học vấn cao của dân số Việt Nam cũng đặt những thách thức cho tương lai phát triển kinh tế. Theo Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2010, trong số dân số từ 15 tuổi trở lên, chỉ có 6,4% có bằng cử nhân cao đẳng/đại học, và 0,2% có bằng sau đại học. Còn theo cách phân loại quốc tế của UNESCO về thành tựu giáo dục và đào tạo năm 2009, chỉ có 18,9% dân số Việt Nam trong độ tuổi từ 25 trở lên đạt mức độ thành tựu giáo dục trung bình (LEA) [38], và chỉ có 5,4% dân số tương tự là đạt được mức LEA cao. (xem biểu đồ 2.4)



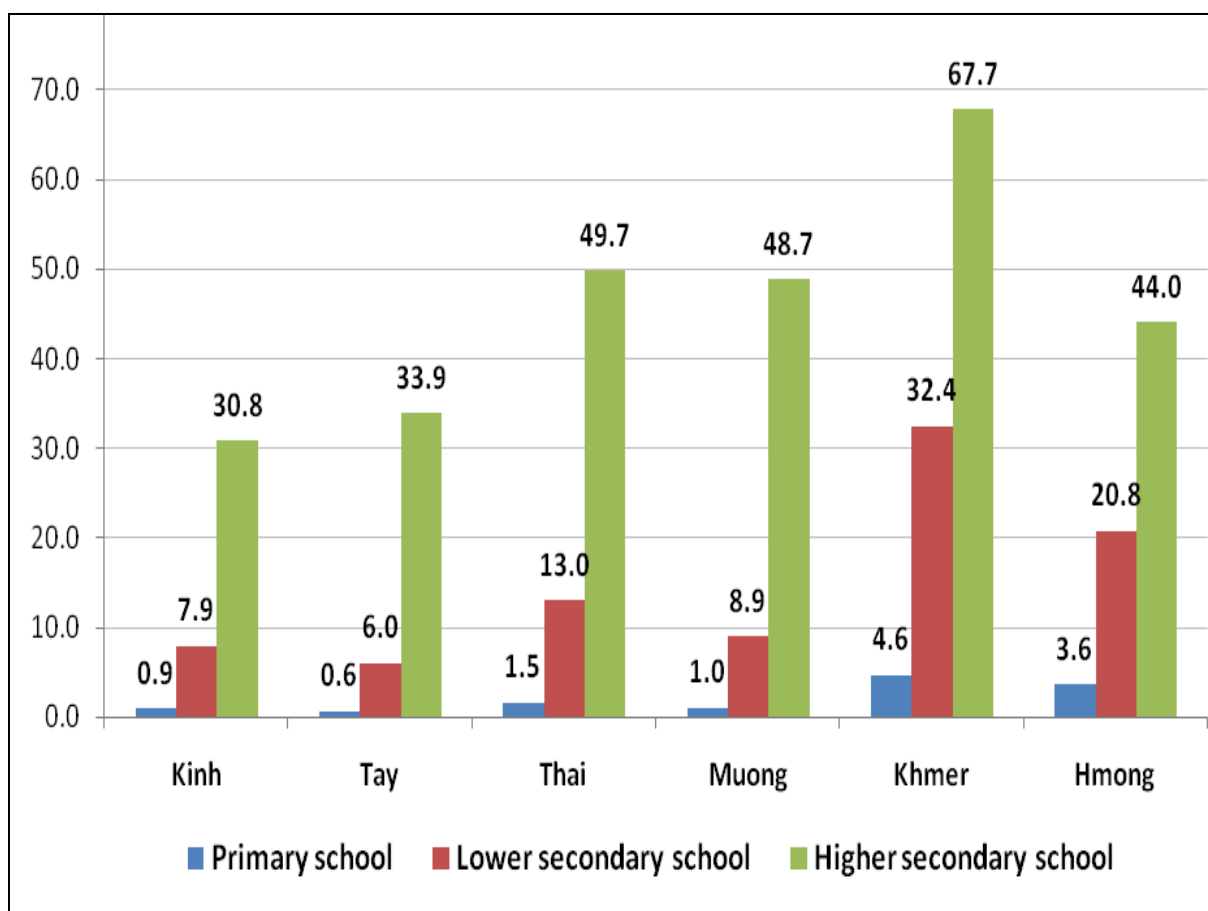
Biểu đồ 2.4: Tỷ lệ dân số từ 25 tuổi trở lên đạt thành tựu giáo dục cao 2009

(Nguồn: UNFPA, *Education in Việt Nam: Evidence from the 2009 census*)

Biểu đồ so sánh quốc tế trên cũng cho thấy thứ hạng chỉ số HDI của các quốc gia và minh chứng rằng Việt Nam có một tỷ lệ thấp hơn về dân số có trình độ học vấn cao so với các nước có thứ hạng HDI tương tự hoặc thậm chí thấp hơn, chẳng hạn như so với Mông Cổ và Nam Phi. Điều này càng nêu bật những thách thức nghiêm trọng mà Việt Nam đang phải đối mặt về lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Mặc dù số lượng sinh viên đại học đã tăng một cách đáng kể từ năm 1990 nhưng với hạn chế về cả số lượng và chất lượng giảng viên, hệ thống đào tạo đang ngày càng bị tụt hậu. Không những thế, chất lượng đào tạo ở các trường đại học của Việt Nam chưa đạt chuẩn. Giảng viên ở các trường đại học của Việt Nam có rất ít bài đăng trên các tạp chí quốc tế. Chất lượng các trường đại học là một chỉ báo đáng tin cậy cho mức độ phát triển của nền kinh tế. Những nước giàu và đang trở nên giàu thường có nhiều trường đại học tốt, còn những nước nghèo thì không. Hiện nay, các trường đại học của Việt Nam có thể bị xem như là kém nhất so với hầu hết các nước đang phát triển ở khu vực Đông Nam Á, chứ chưa cần so với Đông Á.

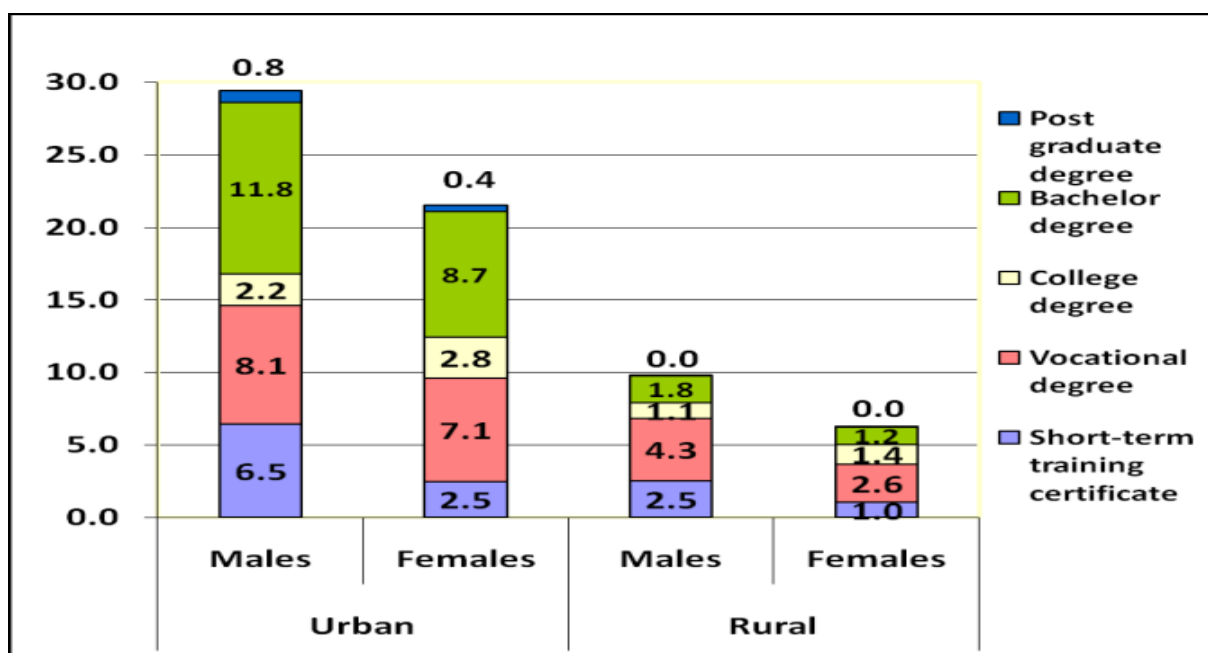
Quy mô dân số nước ta lớn và ngày càng tăng đang và sẽ là cản trở lớn đối với việc phát triển của đất nước, trong đó có giáo dục. Trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật và tay nghề còn thấp, cơ cấu giáo dục và đào tạo mất cân đối cùng với sự chênh lệch giữa nam và nữ, giữa thành thị và nông thôn, giữa các nhóm thu nhập dẫn tới chất lượng và hiệu quả giáo dục - đào tạo ở các cấp học, bậc học còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ không có bằng cấp hoặc chưa bao giờ đến trường của dân số từ 15 tuổi trở lên của nhóm hộ nghèo nhất là 38,2%, cao hơn 4,8 lần so với nhóm hộ giàu nhất; của nữ giới là 24,6%, cao hơn 1,6 lần so với của nam giới. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi có bằng cao đẳng trở lên của nhóm hộ giàu nhất gấp 60 lần nhóm hộ nghèo nhất. Tỷ lệ biết chữ của dân số quốc gia là rất cao, song tỷ lệ vẫn còn khá thấp trong các nhóm dân tộc thiểu số (Thái, Khmer, Mường và Hmong) so với phần lớn người Kinh và người Hoa. Người Kinh có mức độ đạt được giáo dục cao hơn nhiều so với các dân tộc thiểu số: 22,7% người Kinh hoàn thành trung học phổ thông, trong đó có trình độ học vấn cao hơn; so với mức trung bình chỉ có 9% giữa các nhóm dân tộc khác nhau và tỷ lệ bỏ học cao nhất cũng thuộc về các nhóm dân tộc thiểu số. (xem biểu đồ 2.5)



Biểu đồ 2.5: Tỷ lệ bỏ học của các nhóm dân tộc

(Nguồn: UNFPA, *Education in Việt Nam: Evidence from the 2009 census*)

Nếu xét về giới tính nam nữ, trong những năm qua khoảng cách biết chữ từ 15 tuổi trở lên giữa nam giới và phụ nữ đã được thu hẹp, giảm từ 10% trong năm 1989 đến 4,4% trong năm 2009. Tuy nhiên, con số này chủ yếu tập trung ở thành thị, các thành phố lớn, còn phụ nữ ở nông thôn thì vẫn chưa được cải thiện về trình độ chuyên môn và kỹ thuật. Thành tựu có ý nghĩa giáo dục cho phụ nữ, nhưng khu vực nông thôn vẫn còn tụt hậu, vẫn còn có một sự chênh lệch giữa nam và nữ, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. (xem biểu đồ 2.6)



Biểu đồ 2.6: Tỷ lệ bằng cấp cao nhất theo thành thị nông thôn, giới tính

(Nguồn: UNFPA, *Education in Việt Nam: Evidence from the 2009 census*)

Về cơ sở vật chất ở đa số các vùng sâu, vùng xa vẫn chưa có trường mầm non và trường trung học cơ sở. Chất lượng giáo dục ở các trường nhìn chung chưa tương xứng với yêu cầu đầu tư (nhiều trường đạt chuẩn quốc gia nhưng chất lượng giáo dục ở các trường này còn nhiều bất cập). Việt Nam cũng như các nước đang phát triển khác đang phải đối mặt với vòng luẩn quẩn: do nghèo nên thường không đầu tư đúng mức vào việc đào tạo nguồn nhân lực. Và, khi nguồn nhân lực được đào tạo với chất lượng thấp thì đến lượt mình, nó lại làm cho quá trình tăng trưởng không tiến nhanh được.

Chất lượng giáo dục thấp; chương trình, phương pháp dạy và học còn lạc hậu; phát triển giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học chưa cân đối với giáo dục trung học phổ thông; đào tạo nghề còn thiếu về số lượng và yếu về chất lượng; việc xã hội hoá giáo dục được thực hiện chậm, thiếu đồng bộ; những hiện tượng tiêu cực, như bệnh thành tích, thiếu trung thực trong đánh giá kết quả giáo dục, trong học tập, tuyển sinh, thi cử, cấp bằng và tình trạng học thêm, dạy thêm tràn lan kéo dài, chậm được khắc phục; giáo dục ở vùng sâu, vùng xa, vùng núi, vùng đồng bào dân tộc chưa được quan tâm đúng mức làm cho sự nghiệp giáo dục ở Tây Bắc, Tây Nguyên, đặc biệt ở Tây Nam bộ chẳng những tụt hậu ngày càng xa hơn so với các vùng khác mà còn tụt hậu so với phát triển kinh tế của chính những vùng này.

Giáo dục nói chung còn nặng về lý thuyết, chưa quan tâm đúng mức đến truyền đạt kỹ năng mềm và định hướng nghề nghiệp cho người học. Phương pháp giáo dục và đào tạo chậm đổi mới, tình trạng học sinh nghỉ, bỏ học sớm còn cao trong khi đó rất thiếu các cơ sở đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu xã hội. Khả năng thu hút các nguồn lực của xã hội để chăm lo cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo còn hạn chế, chủ yếu là từ nguồn ngân sách nhà nước.

Nhà trường chưa phát huy hết vai trò trong giáo dục đào tạo, hướng nghiệp nhằm phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Nhu cầu nguồn nhân lực của thời kỳ này đặt ra cho công tác hướng nghiệp là phải tạo điều kiện để học sinh phổ thông trung học nắm được kiến thức, kỹ năng nghề đơn giản, ý thức chọn nghề và thái độ lao động đúng đắn, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động theo sự chuyên dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động ở địa phương và đất nước. Chuẩn bị cho học sinh bước vào cuộc sống lao động, có khả năng tạo ra việc làm cho mình và cho người khác, nâng cao chất lượng cuộc sống của bản thân và xã hội... Từ đặc điểm này, công tác hướng nghiệp phải chú ý giáo dục cho học sinh về khoa học, công nghệ, hình thành ở học sinh kỹ năng áp dụng tri thức vào sản xuất kinh doanh, vào cuộc sống. Thực tế kết quả mấy năm trở lại đây cho thấy tỉ lệ tốt nghiệp phổ thông trung học cao khác thường (trung bình cả nước trên 94% năm 2010) và gần 90% trong số học sinh đó lại không sẵn sàng tìm kiếm việc làm, chỉ muốn học lên cao đẳng hoặc đại học.

2.3.2 Về phát triển văn hóa

Để trở thành một xã hội phồn vinh, cần phải có là sức mạnh kinh tế và năng lực sáng tạo công nghệ. Song cả hai yếu tố này chỉ là điều kiện cần chưa đảm bảo mang lại sự tiến bộ thực sự và giải quyết được những vấn đề của phát triển xã hội mà điều đủ ở đây là yếu tố văn hóa như Ederico Mayor (nguyên Tổng Giám đốc UNESCO) đã từng nói: *“Từ nhận thức vị trí, vai trò của văn hóa trong phát triển, chúng ta cần vượt lên những cách tiếp cận kinh tế học thuần túy và tìm ra hàng trăm phương thức có thể được để tính công nghiệp và tính sáng tạo gắn bó, móc nối với nhau và để kinh tế có khả năng bắt rễ trong văn hóa”* [19].

Mặc dù việc học tập giúp cho con người nâng cao trình độ học vấn, nhưng chưa hẳn người có trình độ học vấn càng cao là người có văn hóa. Vì vậy sứ mạng thực sự của giáo dục chính là dạy làm người, dạy cách chung sống hòa bình trong xã hội. Theo

ý nghĩa đó, qua 25 năm thực hiện chính sách Đổi mới do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng năm 1986 khởi xướng, Việt Nam đã có những đổi mới quan trọng về nhận thức mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, về mối liên hệ nội tại của phát triển văn hóa trong thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nhưng bức tranh thực trạng phát triển văn hóa Việt Nam hiện nay rất phức tạp, chứa đựng nhiều nét tính cách khác biệt và mâu thuẫn sâu sắc.

Sự chuyển đổi từ thể chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam cùng xu thế hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng đã làm cho các hoạt động văn hóa, sản phẩm văn hóa ngày càng phong phú và sôi động. Bên cạnh những mặt tích cực, thì những yếu tố phản văn hóa làm cho xã hội bị ảnh hưởng tiêu cực. Cụ thể như sự thâm nhập ồ ạt và xuất hiện tràn lan của các loại văn hóa phẩm độc hại (sản phẩm kích dục, bạo lực, ...), của sự lai căng văn hóa, của lối sống thực dụng và những tiêu cực khác của kinh tế thị trường đã tác động ảnh hưởng xấu, làm băng hoại những giá trị văn hóa truyền thống.

Tác động xấu của tăng trưởng kinh tế đến văn hóa ngày càng bộc lộ ra: như tỉ lệ các loại hình tội phạm gia tăng; nạn tham nhũng tràn lan; thói quen hưởng thụ vật chất phổ biến; phân hóa giàu nghèo, bất bình đẳng xã hội sâu sắc; ma tuý và mại dâm phát triển... Ở trong từng lĩnh vực xã hội, cái xấu đang bùng nổ, văn hóa cộng đồng đang xuống cấp trầm trọng: y đức xuống cấp; gia đình đảo lộn; trẻ em bị hành hạ độc ác; thầy giáo mua trình, cưỡng hiếp, làm tiền học trò; thương mại hóa lễ hội và buôn thần bán thánh phổ biến khắp nơi... Văn hóa người dân thường đã vậy, còn đối với học sinh sinh viên (những người được cho là thành phần ưu tú của xã hội, những chủ nhân của tương lai) ngày càng kém đi: trò đánh thầy; học sinh đánh giết lẫn nhau; bỏ học, đua đòi và nổi loạn,... Hiện tượng này đôi lúc trở thành trào lưu, có thể là hệ quả của mở cửa, hội nhập kinh tế khiến cho người người, nhà nhà lao vào kiếm tiền với bất cứ giá nào, rồi hưởng thụ gấp gáp bỏ rơi hoặc lơ là con cái không người dạy dỗ, kèm cặp.

Sự không tương thích giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa cũng biểu hiện ở những mâu thuẫn nội tại giữa kế thừa và giao lưu, truyền thống và hiện đại, bảo tồn và phát huy, giữ gìn bản sắc và hội nhập quốc tế trước sự xâm nhập của các trào lưu văn hóa bên ngoài. Nhiều tầng lớp xã hội, nhất là lứa tuổi thanh thiếu niên chưa nhận thức đầy đủ về bản sắc văn hóa dân tộc của mình nên dễ dãi tiếp thu văn hóa bên

ngoài không có sự chọn lọc, có xu hướng sinh ngoại, thờ ơ với những sinh hoạt văn hóa dân gian, coi nhẹ trang phục, kiến trúc và những giá trị tinh thần truyền thống,.... Chẳng hạn như tiếng Việt, trong bối cảnh hiện nay, đang phổ biến thứ tiếng Việt bị lai căng, biến dạng trong ngôn ngữ giao tiếp của giới trẻ, của các cộng đồng mạng, của sáng tác âm nhạc và nghệ thuật.

Đôi mắt với cơ chế kinh tế thị trường, đô thị hóa và công nghiệp hóa, nếp văn hóa truyền thống không chỉ của người dân thành thị mà còn ở hầu hết các vùng nông thôn Việt Nam đứng trước thách thức rất lớn. Vùng nông thôn đã biến động, môi trường sống thay đổi không ngừng và con người nông thôn cũng biến đổi sâu sắc trong môi trường đó. Nhiều người nông dân bỗng chốc trở thành thị dân, chân đất đi xe máy, sáng ra đồng chiều hát karaoke. Nhà ống mặt phố làng mọc lên nhiều cùng với áo mỏng, áo hai dây lượn khắp đường làng tụ họp bên các tiệm game, tiệm chat,...

Riêng đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số vùng sâu, vùng xa thực tế còn nhiều hạn chế hơn nữa. Các hủ tục mê tín dị đoan như thầy cúng, thầy bói vẫn còn lén lút hoạt động. Trong khi đó sinh hoạt văn hóa mang đậm các sắc tộc bản địa đang bị lấn át, mai một và ngày càng bị suy giảm. Các hoạt động văn nghệ, sinh hoạt văn hóa dân gian trước đây diễn ra thường xuyên ở các buôn làng thì giờ đây càng trở nên thưa thớt dần.

2.3.3 Về công bằng xã hội

“Công bằng xã hội” không chỉ là giới hạn ở công bằng về kinh tế mà còn là công bằng trong các lĩnh vực y tế, giáo dục và an sinh xã hội... Công bằng xã hội là một giá trị cơ bản định hướng cho việc giải quyết mối quan hệ giữa người với người trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Song, vì hoàn cảnh cụ thể của mỗi người khác nhau, cho nên việc tạo điều kiện cho mọi người, nhất là những người trong hoàn cảnh khó khăn, đều có cơ hội tiếp cận công bằng các cơ hội phát triển, các nguồn lực phát triển, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản về giáo dục, y tế, việc làm, thông tin,... mang tính an sinh xã hội luôn giữ một vai trò rất quan trọng trong thực hiện công bằng xã hội ở Việt Nam.

Qua 25 năm đổi mới, nền kinh tế luôn đạt tốc độ tăng trưởng cao, đã góp phần quan trọng đưa nền kinh tế vượt qua thời kỳ suy giảm và phát triển tương đối toàn

diện. Các cơ hội phát triển được mở rộng cho mọi thành phần kinh tế, mọi tầng lớp dân cư. Kết quả đạt được về phát triển kinh tế và thực hiện công bằng xã hội tương đối có hiệu quả. Tuy nhiên, nhìn nhận vấn đề công bằng xã hội theo hướng công bằng về cơ hội phát triển cho mọi người dân thì dường như thực trạng chất lượng cuộc sống ở Việt Nam lại cho thấy nhiều điều đáng bàn. Bởi vì, sự khác biệt về cơ hội trong cuộc sống giữa các cá nhân, các nhóm chủng tộc, giới tính và các nhóm xã hội khác nhau là những bất bình đẳng xã hội rất cơ bản. Thực hiện công bằng xã hội trong lĩnh vực y tế là bảo đảm cho sức khỏe mọi người dân được chăm sóc và bảo vệ, quan tâm chăm sóc sức khỏe những người có công với nước; những người nghèo, đồng bào các dân tộc thiểu số. Thực hiện công bằng xã hội trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo là tạo điều kiện để ai cũng được học hành; người nghèo được Nhà nước và cộng đồng giúp đỡ có cơ hội học tập; phát triển các trường phổ thông nội trú dành cho con em đồng bào dân tộc thiểu số; có chính sách hỗ trợ đặc biệt đối với những học sinh có năng khiếu nhưng hoàn cảnh sống khó khăn được theo học ở bậc cao.

Thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh trong 25 năm qua song tình trạng bất bình đẳng và khoảng cách giàu nghèo cũng ngày càng nghiêm trọng. Theo báo cáo kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2010 ở Việt Nam, 20% dân số nghèo nhất chỉ chiếm 5,3% thu nhập và chi tiêu quốc gia trong khi đó 20% người giàu nhất chiếm 49,2% [13]. Bảng dưới đây là thu nhập bình quân đầu người/tháng chia theo 5 nhóm thu nhập ở Việt Nam:

Bảng 2.3: Bảng chênh lệch thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam

Đơn vị tính: 1000 VND

Năm	Chung cả nước	Nhóm					Chênh lệch 5/1
		1	2	3	4	5	
2002	356,1	107,7	178,3	178,3	251,0	872,9	8,1
2004	448,4	141,8	240,7	240,7	347,0	1182,3	8,3
2006	636,5	184,3	318,9	318,9	458,9	1541,7	8,4
2008	995,2	275,0	477,2	477,2	699,9	2458,2	8,9
2010	1.387,2	369,3	668,5	1000,2	1490,4	3411,0	9,2

(Nguồn: Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2010, Tổng cục thống kê)

Số liệu trên cho thấy, mặc dù thu nhập của các nhóm dân cư đều tăng nhưng

chênh lệch giàu nghèo vẫn xảy ra và tiếp tục xu hướng gia tăng. Mức sống của người dân Việt Nam tuy đã được cải thiện nhiều, song mức chênh lệch giàu nghèo không giảm mà còn tăng từ 8.1 lần năm 2002 lên đến 9.2 lần năm 2010 là rất cao, đã và đang là mối quan tâm của toàn xã hội. Sự phân hoá giàu nghèo nhanh gắn liền với phân tầng xã hội và bất bình đẳng cũng là một trong những nguyên nhân gây ra bức xúc xã hội trong thời gian gần đây. Nhiều vùng nông thôn và miền núi, vùng sâu, vùng xa còn thiếu cả những nhu cầu thiết yếu như: lương thực, nước sinh hoạt, và các dịch vụ công tối thiểu. Khu vực có tỉ lệ bất bình đẳng thấp, gồm có Đồng bằng sông Hồng, một số vùng đồng bằng phía Đông bắc, một số huyện ven biển thuộc Duyên hải Bắc Trung bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và Duyên hải Nam Trung bộ. Mức độ bất bình đẳng về chi tiêu lớn nhất ở các khu vực đô thị lớn, đặc biệt ở Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và khu vực miền núi bao gồm cả Đông bắc, Tây bắc và Tây Nguyên.

Trong một báo cáo về Việt Nam trước Ủy ban về Quyền con người của LHQ gần đây, Bà Magdalena Sepúlveda (chuyên gia độc lập của LHQ) đã nói: *“Trong chuyến đi của tôi, tôi đã chứng kiến sự cách biệt rất lớn giữa các vùng miền, cũng như giữa khu vực nông thôn và thành phố. Sự bất bình đẳng về thu nhập, cơ hội có việc làm, chăm sóc sức khỏe, giáo dục và khả năng được tiếp cận tới các dịch vụ của Chính phủ thể hiện rất rõ ràng ở các nhóm dân tộc”* [65]. Báo cáo cũng chỉ ra, vào năm 2008, ít nhất có 23 triệu người vẫn còn sống trong tình trạng nghèo cùng cực, và các nhóm dân tộc thiểu số chiếm khoảng 56% trong tổng số này [20, tr 7]. Phụ nữ, trẻ em, người già, người khuyết tật và dân nhập cư là những nhóm người đặc biệt dễ bị tổn thương do nghèo tại Việt Nam. Sự bất bình đẳng về cơ hội giữa nông thôn và đô thị, giữa các vùng miền, và giữa các nhóm dân tộc đã thể hiện thực trạng bất bình đẳng xã hội của Việt Nam.

Việt Nam hiện nay còn diễn ra xu hướng dịch chuyển từ sự bất bình đẳng giữa nông thôn và đô thị sang sự bất bình đẳng giữa người dân tộc thiểu số và người Kinh/Hoa. Tức là, sự bất bình đẳng giữa người Kinh/Hoa và dân tộc thiểu số là ngày càng lớn hơn sự bất bình đẳng giữa nông thôn và đô thị. Đó chính là sự bất bình đẳng tiếp tục ở mức sâu sắc hơn giữa nông thôn và đô thị trước đây. Đây chính là sự phân hóa vùng/khu vực đang diễn ra tiếp tục và nối tiếp với nhau từ năm 1993 đến năm 2006 và ngày càng sâu sắc thêm. Tức là, vấn đề nghèo đói ở Việt Nam trong tương lai

gần (hiện nay đang bắt đầu thể hiện rõ) là vấn đề nghèo đói ở nông thôn miền núi và là nghèo đói của người dân tộc thiểu số.

Ô nhiễm là tác động ngoại ứng tiêu cực làm cho người nghèo càng nghèo hơn, trong khi đối tượng gây ô nhiễm không bị bắt buộc chi trả cho việc bảo vệ môi trường. Ô nhiễm là một thủ phạm góp phần tăng tỷ lệ đói nghèo khi tiêu hao khả năng lao động của nhiều lao động chính trong gia đình hoặc trực tiếp là nguyên nhân làm chết cây trồng, vật nuôi của bà con nông dân. Những vụ việc ô nhiễm gây tổn thất lớn cho hoạt động kinh doanh, sản xuất của nhân dân và những địa danh có số người chết, đau ốm vì ô nhiễm môi trường xuất hiện ngày càng nhiều trong cả nước.

Theo UNDP nhận định, người nghèo ở Việt Nam hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế chỉ bằng 76,6% so với mức bình quân của xã hội, trong khi người giàu hưởng lợi tới 115%. Sự đầu tư và sự hưởng thụ về giáo dục, sức khỏe và các dịch vụ khác ngày càng nghiêng về phía người có nhiều tiền sống ở thành thị... Các chính sách xã hội chưa đem lại kết quả như mong đợi khiến các hộ nghèo chịu thiệt nhiều hơn.

Chênh lệch giàu - nghèo của nước ta cũng ẩn chứa những yếu tố bất cập về phía những người giàu. Hội thảo ngày 8/12/2006 “Sự thống nhất và mâu thuẫn về lợi ích giữa các nhóm, các giai tầng xã hội ở Tp. Hồ Chí Minh hiện nay - Thực trạng và giải pháp” cảnh báo: *“trong nhóm 20% hộ có thu nhập cao nhất xuất hiện ngày càng nhiều những biểu hiện làm giàu bất chính như tham nhũng, buôn lậu, làm ăn phi pháp”*. Những khoản thu nhập bất chính có thể có được do buôn lậu, buôn hàng cấm, gian lận thương mại trốn thuế, do tham nhũng, ăn cắp bản quyền, kinh doanh chộp giật,... Những khoản thu nhập bất chính này làm cho nhóm giàu ngày càng giàu lên nhanh chóng và làm gia tăng khoảng cách chênh lệch giữa nhóm giàu và nhóm nghèo, làm cho những người nghèo càng trở nên nghèo hơn.

Tăng trưởng quá nóng thường dẫn đến tăng nhanh khoảng cách giàu - nghèo, nảy sinh nhiều tệ nạn xã hội, gây ô nhiễm môi trường và cạn kiệt các nguồn tài nguyên. Việc dồn mọi nguồn lực xã hội cho tăng trưởng kinh tế cũng có nghĩa là phải hy sinh một số mục tiêu xã hội, thiếu sự quan tâm đến người nghèo và các nhóm người dễ tổn thương, từ đó đẩy mạnh xu thế làm giàu bất chính của một số cá nhân và dẫn đến nguy cơ khủng hoảng xã hội.

2.3.4 Về xóa đói, giảm nghèo

Thành tựu xóa đói, giảm nghèo trong thời gian qua là chưa vững chắc, số hộ cận nghèo còn chiếm tỉ lệ lớn và nguy cơ tái nghèo rất cao. Các chính sách, chương trình trợ giúp cho người nghèo, hộ nghèo chưa đạt hiệu quả cao. Một bộ phận lớn hộ nghèo có tâm lý ỷ lại, trông chờ vào các chính sách hỗ trợ của chính phủ. Tồn tại tình trạng nhiều hộ nghèo đã thoát ra khỏi diện nghèo song vẫn không muốn ra khỏi chương trình vì muốn hưởng các quyền lợi, chính sách dành cho người nghèo, hộ nghèo.

Điều đáng lo ngại nhất là một số yếu tố tác động đến nhóm nghèo làm cho nghèo hơn chưa được nhận diện, ngăn ngừa thỏa đáng. Trong những yếu tố ấy, nổi bật lên là ảnh hưởng của ô nhiễm môi trường và gánh nặng cá nhân trong chi trả dịch vụ y tế, giáo dục. Tác động của ô nhiễm môi trường từ các ngành công nghiệp và hóa chất bảo vệ nông nghiệp là nguy cơ lớn nhất đối với sức khỏe người dân nói chung, và đặc biệt nguy hiểm đối với nông dân sống gần các khu công nghiệp. Người nghèo ngày càng trở nên khốn khó khi nền kinh tế phát triển không bền vững, môi trường không được chú trọng. Lạm phát không được kiểm soát và chuẩn nghèo mới (Tỷ lệ hộ nghèo năm 2010(*) tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 là 400 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng 1 người 1 tháng đối với khu vực thành thị) cũng đã khiến cho tỉ lệ hộ nghèo tăng lên. Bảng sau đây cho thấy rõ hơn xu hướng này.

Bảng 2.4: Tỷ lệ hộ nghèo chia theo thành thị nông thôn giai đoạn 2004-2010

	<i>Đơn vị tính: %</i>				
	2004	2006	2008	2010	2010 (*)
CẢ NƯỚC	18.1	15.5	13.4	10.7	14.2
Thành thị - Nông thôn					
Thành thị	8.6	7.7	6.7	5.1	6.9
Nông thôn	21.2	18.0	16.1	13.2	17.4

(Nguồn: Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2010, TCTK)

Theo điều tra về đói nghèo của Tổng cục Thống kê 2010, tỷ lệ nghèo nói chung, bao gồm nghèo về thực phẩm và phi lương thực thực phẩm năm của cả nước là 14,2%,

tăng rất nhiều so với mức tính của chuẩn nghèo cũ. Riêng ở vùng Đông Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên tỷ lệ nghèo trên dưới 24%, tức cứ 4 người dân thì có một người nghèo; vùng Tây Bắc Bộ tỷ lệ nghèo lên tới 40,%, theo đó cứ hơn 2 người dân thì có một người nghèo.

Như vậy, khi mở rộng chuẩn nghèo thì tỷ lệ hộ nghèo đã tăng khá nhanh, từ 10,7% lên 14,2%, tức tăng gần 50%. Điều này cho thấy, ngoài bộ phận dân cư nghèo, còn có một bộ phận dân cư khác thu nhập không cao hơn nhiều so với những hộ nghèo. Đây là những hộ dễ bị tổn thương, sẵn sàng tham gia vào nhóm các hộ nghèo một khi gặp khó khăn trong sản xuất và đời sống. Trên ý nghĩa đó mà xét thì kết quả xoá đói, giảm nghèo chưa thật vững chắc, nguy cơ tái nghèo còn tương đối cao. Bên cạnh đó, mạng lưới an sinh xã hội cũng chưa bao phủ hết các đối tượng. Việc đào tạo nghề, giới thiệu việc làm cho lao động hộ nghèo chưa đạt được kết quả như mong đợi. Nhiều người không thích học nghề, thay vào đó tìm một việc làm để kiếm tiền phục vụ cuộc sống trước mắt. Trong nhiều trường hợp học xong nghề, con đường tìm việc và tự giải quyết việc làm còn gặp rất nhiều khó khăn.

Hệ quả này cũng phản ánh xu hướng ngày càng nhiều số lượng học sinh phổ thông ở các vùng sâu, vùng xa bỏ học trong thời gian qua:

Báo Tuổi trẻ ngày 7/3/2008 cho biết từ tháng 9 đến tháng 12/2007 có tới 114.000 học sinh trên cả nước bỏ học. Đây là dấu hiệu bất thường và hiện tượng này chưa có dấu hiệu dừng lại. Năm học 2004 - 2005, toàn quốc có tỉ lệ học sinh lưu ban là 0,89%; bỏ học là 2,25%.

Tại Tây Bắc, tỉ lệ tương ứng là 1,32% và 5,26%. Ở Tây Nguyên, 3,18% học sinh lưu ban và 4,55% học sinh bỏ học. Tại vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, tỉ lệ học sinh lưu ban là 0,84% và bỏ học là 5,86%. Năm học 2005 - 2006, tỉ lệ học sinh bỏ học ở khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long là 13,94%. Các vùng Tây Bắc, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên cũng có tỉ lệ học sinh bỏ học cao, trên 11%. Từ đầu 2008 đến nay, tại 6 huyện miền núi: Sơn Hà, Sơn Tây, Ba Tơ, Minh Long, Tây Trà và Trà Bồng (Quảng Ngãi) đã có trên 4.000 học sinh các cấp bỏ học. Theo nhận định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tình trạng học sinh bỏ học nhiều là do trường, lớp ở xa nhà, đi lại khó khăn, thời tiết khắc nghiệt, hoàn cảnh gia đình nghèo túng, trẻ em phải giúp đỡ gia đình kiếm sống từ khá sớm.

2.4 Nguyên nhân

Từ thực trạng phân tích trên đây về mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và nâng cao chất lượng cuộc sống. Bên cạnh những thành quả đã đạt được về tăng trưởng GDP thì vấn đề nâng cao chất lượng cuộc sống trong những năm gần đây vẫn còn tồn tại những khuyết tật nhất định chậm được giải quyết. Những mặt tồn tại này là do những nguyên nhân cơ bản sau đây:

Một là, sự chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường chưa triệt để dẫn tới tình trạng “lưỡng thể” (một nền kinh tế - hai thể chế) của nền kinh tế Việt Nam. Đây là cơ chế chiến lược nhằm duy trì địa vị *chủ đạo* của khu vực kinh tế nhà nước, đồng thời mở cửa cho đầu tư nước ngoài và khuyến khích phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Cơ chế “lưỡng thể” này đã *duy trì quá lâu không còn phù hợp với bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế*. Nhất là sự khẳng định ngày càng rõ vai trò của khu vực kinh tế tư nhân và đầu tư nước ngoài trong việc đóng góp vào chất lượng tăng trưởng và tạo việc làm mới cho nền kinh tế;

Hai là, tư duy lựa chọn mô hình tăng trưởng nhanh bằng mọi giá, quan điểm chủ quan trong chiến lược tăng trưởng chủ yếu mở rộng quy mô thông qua thâm dụng yếu tố vốn, tài nguyên thô và lao động rẻ nhưng hiệu quả khai thác thấp. Đồng thời chậm thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế theo chiều sâu là dựa vào yếu tố công nghệ, trình độ tổ chức quản lý và nguồn nhân lực chất lượng cao;

Ba là, thể chế kinh tế, hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện và pháp chế còn thiếu nghiêm minh. *Khung pháp lý chưa được điều chỉnh và theo kịp sự phát triển của xã hội, năng lực quản lý công còn rất hạn chế*. Nạn tham nhũng chưa bị đẩy lùi, hệ thống giáo dục đào tạo còn nhiều bất cập và nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đủ cho việc tăng trưởng bền vững;

Bốn là, cơ chế và các chính sách kinh tế-xã hội chưa tạo dựng tính công bằng thực sự trong tiếp nhận cơ hội phát triển và phân phối thành quả từ tăng trưởng cho mỗi chủ thể trong xã hội. Sự nghiệp phát triển con người và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân Việt Nam chưa trở thành một cam kết mang tính bắt buộc trong các hoạt động thực tiễn của đời sống xã hội.

Kết luận chương hai

Tựu chung, trong chương hai, tác giả đã trình bày khái quát thực trạng tăng trưởng GDP, Chất lượng cuộc sống và phân tích, đánh giá thực trạng mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP đến nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân Việt Nam giai đoạn 1986-2010 trên 2 mặt định tính và định lượng.

Luận văn đã phân tích thực trạng những kết quả đạt được đối với tăng trưởng GDP chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tiến bộ, thu hút vốn đầu tư hiệu quả. Tăng trưởng kinh tế đã góp phần cải thiện chỉ số phát triển con người HDI, biểu hiện trên các phương diện như lao động và việc làm, giáo dục và đào tạo, chăm sóc sức khỏe, xóa đói-giảm nghèo và an sinh xã hội.

Bên cạnh đó, luận văn cũng trình bày những tồn tại, yếu kém trong việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân Việt Nam giai đoạn 1986-2010, trong đó phân tích cụ thể từng mặt trong tăng trưởng kinh tế như: mô hình tăng trưởng chậm đổi mới; cấu trúc nền kinh tế chưa phù hợp; chiến lược tăng trưởng còn nhiều bất cập và thách thức. Và về mặt nâng cao chất lượng cuộc sống như: Phát triển kinh tế và phân phối thành quả của tăng trưởng chưa tốt dẫn đến tình trạng bất bình đẳng và chênh lệch giàu nghèo ngày càng lớn; trình độ giáo dục và đào tạo đang tụt hậu ngày càng xa; bản sắc văn hóa dân tộc ngày càng mai một, lối sống hưởng thụ vật chất ngày càng lấn át; sự nghiệp xóa đói, giảm nghèo và an sinh xã hội chưa vững chắc. Từ đó chỉ ra các nguyên nhân chính sau: 1) Sự chuyển đổi nền kinh tế từ kế hoạch hoá tập trung sang cơ chế thị trường chưa triệt để dẫn tới tình trạng “lưỡng thể” của nền kinh tế Việt Nam với đặc điểm duy trì địa vị *chủ đạo* của khu vực kinh tế nhà nước; 2) Tư duy lựa chọn mô hình tăng trưởng nhanh bằng mọi giá, chiến lược tăng trưởng chủ yếu mở rộng quy mô thông qua thâm dụng yếu tố vốn, tài nguyên thô và lao động rẻ nhưng hiệu quả khai thác thấp; 3) Thể chế kinh tế, hệ thống pháp luật chưa hoàn thiện và pháp chế còn thiếu nghiêm minh. Khung pháp lý chưa được điều chỉnh và theo kịp sự phát triển của xã hội, năng lực quản lý công còn rất hạn chế; và 4) Cơ chế và các chính sách kinh tế-xã hội chưa tạo dựng tính công bằng thực sự trong tiếp nhận cơ hội phát triển và phân phối thành quả từ tăng trưởng cho mỗi chủ thể trong xã hội.

CHƯƠNG 3

QUAN ĐIỂM CƠ BẢN, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU XỬ LÝ TỐT MỐI QUAN HỆ GIỮA TĂNG TRƯỞNG GDP VÀ VẤN ĐỀ NÂNG CAO CLCS

3.1 Những quan điểm cơ bản

Để giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Cần phải nắm vững các quan điểm sau đây:

3.1.1 Quan điểm toàn diện

Đây là một trong những quan điểm cơ bản quan trọng nhất để vận dụng trong việc kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Nó đòi hỏi khi xem xét và lựa chọn mô hình, mục tiêu tăng trưởng kinh tế, Việt Nam cần phải nghiên cứu tất cả các mặt, các yếu tố xã hội của nó. Bởi lẽ mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống, phát triển con người bền vững là đích hướng đến cuối cùng của mọi hoạt động của con người, trong đó có hoạt động kinh tế.

Trong quá trình đổi mới và tăng trưởng kinh tế, cần lựa chọn theo hướng phát triển toàn diện trên mọi mặt của nền sản xuất xã hội. Đi đôi với mục tiêu tăng trưởng nhanh, phải giải quyết vấn đề công bằng xã hội ngay từ đầu và đều nhằm mục tiêu nâng cao đời sống vật chất văn hóa tinh thần cho nhân dân trên cả nước. Phải coi trọng việc kết hợp chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; bảo đảm an sinh xã hội, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là đối với người nghèo, đồng bào ở vùng sâu, vùng xa, đặc biệt là trong tình hình kinh tế khó khăn, suy giảm; gắn phát triển kinh tế với phát triển văn hoá, củng cố quốc phòng, an ninh, tăng cường quan hệ đối ngoại, thực hiện tốt hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Phải thật sự coi trọng chất lượng, hiệu quả tăng trưởng và phát triển bền vững. Nâng cao chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế với tốc độ tăng trưởng hợp lý, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô. Tăng cường huy động các nguồn lực trong và ngoài nước, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả các nguồn lực để đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế. Phát triển lực lượng sản xuất phải đồng thời xây dựng, hoàn thiện quan hệ sản xuất phù hợp; củng cố và tăng cường các yếu tố bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa của

nền kinh tế.

Để giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân cần phải có những giải pháp đồng bộ thúc đẩy nền kinh tế phát triển phù hợp với điều kiện trong nước và trong bối cảnh chung của thế giới. Tăng trưởng GDP phải luôn đi đôi với nâng cao chất lượng cuộc sống, hai mặt tác động lẫn nhau, được thể hiện ở cả tầm vĩ mô và vi mô, ở cả tầm ngắn hạn và dài hạn. Tăng trưởng về số lượng phải đi liền với nâng cao chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Trong khi khai thác các yếu tố phát triển theo chiều rộng, phải đặc biệt coi trọng các yếu tố phát triển theo chiều sâu. Phải gắn tăng trưởng kinh tế với mục tiêu phát triển văn hoá, phát triển toàn diện con người, thực hiện dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội, tạo nhiều việc làm, cải thiện đời sống, khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá đói, giảm nghèo. Từng bước thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng. Phải rất coi trọng bảo vệ và cải thiện môi trường ngay trong từng bước phát triển, không gây ô nhiễm và huỷ hoại môi trường. Tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với việc bảo đảm ổn định chính trị - xã hội; ổn định chính trị - xã hội là tiền đề, điều kiện để phát triển nhanh và bền vững.

3.1.2 Quan điểm lịch sử cụ thể

Đây là một trong những quan điểm cơ bản để kết hợp giữa tăng trưởng kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân trong từng giai đoạn phát triển ở Việt Nam. Tăng trưởng kinh tế phải gắn với từng giai đoạn, gắn với hoàn cảnh cụ thể của đất nước trong từng thời kỳ, khi điều kiện chưa cho phép thì không thể tăng trưởng kinh tế nhanh, và không thể chạy theo tăng trưởng bằng mọi giá khi chất lượng cuộc sống không đảm bảo. Quan điểm này cũng đòi hỏi khi xây dựng các kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế, Việt Nam cần xem xét các mặt, các yếu tố của nền kinh tế xã hội, phải biết kế thừa và khai thác tốt thành quả của 25 đổi mới. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội phải bao gồm các kế hoạch ngắn, trung và dài hạn, phải phù hợp với từng điều kiện hoàn cảnh cụ thể của từng thời kỳ và của từng địa phương/khu vực.

Kết hợp chặt chẽ ngay từ đầu tăng trưởng kinh tế gắn với nâng cao chất lượng cuộc sống. Giai đoạn mới của sự phát triển đất nước đòi hỏi công cuộc đổi mới phải đi vào chiều sâu và toàn diện hơn, phải dứt khoát hình thành nhanh và đồng bộ các yếu tố

của kinh tế thị trường và hệ thống thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện đầy đủ những nguyên tắc của kinh tế thị trường. Đồng thời, càng đi vào kinh tế thị trường, càng phải chăm lo tốt hơn phúc lợi xã hội, giải quyết việc làm, xoá đói, giảm nghèo, phát triển giáo dục, văn hoá, chăm sóc sức khoẻ nhân dân. Phải đề cao vai trò, trách nhiệm của Nhà nước và sự đóng góp của toàn xã hội để thực hiện tốt yêu cầu này; phải đầu tư nhiều hơn cho lĩnh vực xã hội, thực hiện tốt hơn yêu cầu gắn kết giữa kinh tế và xã hội.

3.1.3 Quan điểm phát triển

Coi phát triển con người là mục đích và động lực của mọi hoạt động, trong đó mục tiêu nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của nhân dân là quan trọng nhất và xuyên suốt. Đổi mới kinh tế là nhiệm vụ trọng tâm, xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phải đi đôi với tăng cường vai trò quản lý của Nhà nước. Phát triển kinh tế thị trường đồng thời với chăm lo ngày càng tốt hơn phúc lợi xã hội.

Đó là phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền vững, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong mọi chiến lược. Đổi mới đồng bộ, phù hợp về kinh tế và chính trị vì mục tiêu xây dựng nước Việt Nam XHCN dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Thực hành dân chủ, phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là chủ thể, nguồn lực chủ yếu và là mục tiêu của sự phát triển. Phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất với trình độ khoa học, công nghệ ngày càng cao đồng thời hoàn thiện quan hệ sản xuất và thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ ngày càng cao trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

3.1.4 Quan điểm và định hướng của Đảng Cộng sản Việt Nam

Trong tiến trình đổi mới ở Việt Nam, đường lối chính sách của Đảng đã rất kiên định và ngày càng bổ sung, hoàn thiện những tư duy, quan điểm mới trong việc giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và mục tiêu nâng cao CLCS của người dân. Trong Văn kiện Đại hội XI, quan điểm của Đảng tiếp tục được thể hiện cụ thể trong định hướng và mục tiêu tổng quát: “*phát triển kinh tế nhanh, bền vững; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân;...*” từ đó đề ra nhiệm vụ: “- *Ổn định*

kinh tế vĩ mô, đổi mới mô hình tăng trưởng và cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng từ chủ yếu phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu, nâng cao chất lượng, hiệu quả của nền kinh tế, bảo đảm phát triển nhanh và bền vững;

- Tập trung giải quyết vấn đề việc làm và thu nhập cho người lao động, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Tạo bước tiến rõ rệt về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, giảm tỉ lệ hộ nghèo; cải thiện điều kiện chăm sóc sức khỏe cho nhân dân.” Có thể tóm tắt quan điểm, định hướng của Đảng trong các nội dung cơ bản sau:

Một là, phát triển vì con người, lấy con người là trọng tâm là chủ thể của mọi hoạt động kinh tế. Tăng trưởng kinh tế và nâng cao CLCS vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển xã hội.

Hai là, tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, y tế, giáo dục, giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người và nâng cao CLCS.

Ba là, thực hiện công bằng xã hội ngay trong từng bước, từng chính sách và trong suốt quá trình phát triển. Đây là quan điểm chỉ đạo cơ bản và nhất quán xuyên suốt quá trình đổi mới và trong thời gian tới.

3.2 Những giải pháp chủ yếu

Tăng trưởng GDP gắn liền với nâng cao chất lượng cuộc sống phải là *kim chỉ nam* của các chiến lược, chính sách phát triển của quốc gia và mỗi địa phương. Mục đích nâng cao chất lượng cuộc sống không thể tách rời việc thực hành công bằng xã hội trong từng nội dung của chất lượng cuộc sống. Công bằng xã hội ở đây không chỉ đơn thuần là sự công bằng trong phân phối thu nhập, mà xa hơn là sự mở rộng cơ hội lựa chọn cho mọi người dân, nhất là người nghèo, được tiếp cận bình đẳng với các lĩnh vực giáo dục, chăm sóc sức khỏe, công ăn việc làm, an sinh và phúc lợi xã hội nhằm đạt tới mục tiêu cuối cùng là phát triển con người toàn diện và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Trong thời gian tới, Việt Nam cần tập trung vào các nhóm giải pháp chủ yếu, cụ thể như sau:

3.2.1 Giải pháp về tăng trưởng GDP

Tiêu chí thu nhập thực tế bình quân đầu người là tiêu chí quan trọng trong thước đo về mức sống nói riêng và chất lượng cuộc sống nói chung. Việc tăng thu nhập để nâng cao chất lượng cuộc sống người dân là một vấn đề vừa mang tính cấp bách, vừa mang tính lâu dài. Do đó, cần phải tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp để thúc đẩy nền kinh tế phát triển, trong đó cần tập trung vào một số giải pháp chính sau:

3.2.1.1 Nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế

Nhằm đạt được mục tiêu phát triển nhanh và bền vững không những cần phải duy trì tốc độ tăng trưởng GDP cao, đồng thời phải nâng cao chất lượng tăng trưởng. Có cải thiện được chất lượng tăng trưởng, Việt Nam mới mong phát triển nhanh và tạo được nguồn lực để phát triển các lĩnh vực xã hội, phát triển con người, mở rộng hệ thống phúc lợi, an sinh xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Mặt khác, có nâng cao chất lượng tăng trưởng mới tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế, tăng khả năng tích lũy, bảo đảm nguồn lực cho tăng trưởng cao và ổn định trong dài hạn. Có thể nói chất lượng tăng trưởng là sự tăng trưởng ổn định, bền vững và tạo ra phúc lợi xã hội rộng rãi nhằm bảo đảm cuộc sống của mọi người dân ngày càng tốt đẹp hơn.

Để bảo đảm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, trước hết cần phải quan tâm đến các yếu tố nội tại cấu thành của sự tăng trưởng kinh tế (bao gồm: tích lũy tư bản, năng suất lao động và tiến bộ công nghệ) và tiếp tục đẩy nhanh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Đẩy mạnh thu hút đầu tư vốn xã hội là hoạt động cần thiết cho suốt quá trình tăng trưởng. Đầu tư góp phần làm tăng cơ hội việc làm, tăng năng suất lao động, tăng thu nhập và do vậy tác động đến công bằng xã hội. Tăng đầu tư không chỉ tạo ra năng lực sản xuất mới, chuyển dịch cơ cấu lao động, thúc đẩy tăng trưởng trong ngành xây dựng mà còn tạo ra thị trường cho hàng hoá và dịch vụ (như dịch vụ tài chính, thông tin, tư vấn, du lịch, thương mại, dịch vụ vận chuyển và kho vận, bán lẻ), giải quyết việc làm và do đó có tác động lan toả đến toàn bộ nền kinh tế.

Chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và đầu tư vào phát triển nguồn nhân lực (giao thông, trường học, y tế, điện, nước sạch, các công trình văn hóa, thể dục, thể thao, vui chơi, giải trí,...). Đặc biệt, cần quan tâm hơn việc đầu tư vào nhà ở cho

những người có thu nhập thấp, vào những nhu cầu thiết yếu như học hành, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe. Ngoài ra, để nâng cao chất lượng tăng trưởng cần chú trọng đến chất lượng và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư. Cần đẩy nhanh tiến độ thi công, hoàn thành và sớm đưa các công trình đang xây dựng chậm tiến độ vào sử dụng, khai thác phục vụ các hoạt động kinh tế, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư. Vấn đề chất lượng sử dụng của nguồn vốn đầu tư mới là vấn đề rất quan trọng nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng.

Nâng cao năng suất lao động, năng suất lao động của Việt Nam so với các nước trong khu vực (tính theo giá trị tăng thêm) hiện còn rất thua kém. Vì vậy, phải đẩy mạnh đầu tư và phát triển công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn, coi đây là hướng chính để tạo ra nhiều việc làm mới, góp phần tăng năng suất lao động và tăng nhanh thu nhập cho nông dân; Nhà nước cần có chính sách khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, giảm chi phí sản xuất, qua đó nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả sản xuất, kinh doanh và sức cạnh tranh của sản phẩm. Tập trung cho những ngành có lợi thế so sánh về vị trí, địa-chính trị, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm. Cần đầu tư mạnh hơn vào vốn con người nhằm nâng cao chất lượng lao động, nâng cao năng suất lao động và tạo ra giá trị gia tăng cao trong các ngành dịch vụ có lợi thế.

Kết hợp với chủ động đầu tư cho tiến bộ công nghệ, đổi mới giống cây trồng, vật nuôi, vùng nguyên liệu,... Đầu tư vào tiến bộ công nghệ là giải pháp quan trọng nhất nhằm nâng cao năng suất lao động bảo đảm chất lượng sản phẩm hàng hóa và dịch vụ mang tính cạnh tranh cao. Việc đầu tư tiến bộ công nghệ phải gắn với định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cụ thể là đầu tư vào các tiến bộ công nghệ mang tính ít thâm dụng lao động và tạo giá trị gia tăng cao nhằm nâng cao thu nhập và năng suất lao động xã hội. Tiến bộ công nghệ làm tăng năng suất lao động xảy ra khi chất lượng hay kỹ năng của lực lượng lao động được nâng cao sẽ giúp cho Việt Nam đẩy mạnh hơn nữa việc chuyển dịch cơ cấu theo hướng dịch vụ có chất lượng cao và công nghệ cao, phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế hiện đại trong bối cảnh toàn cầu hóa.

3.2.1.2 Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn

Giải pháp nhằm cải thiện công bằng về mặt kinh tế là khả năng tạo điều kiện cho người lao động chuyển từ việc làm thu nhập thấp sang việc làm có thu nhập cao hơn, cụ thể là: tiếp tục giảm dần tỉ trọng lao động nông, lâm, ngư nghiệp; tăng tỉ trọng lao động công nghiệp, xây dựng và đặc biệt là lao động ở khu vực dịch vụ trong tổng lao động xã hội. Muốn giảm tỉ trọng lao động nông nghiệp thì phải luôn luôn coi trọng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; gắn phát triển kinh tế với xây dựng nông thôn mới, giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa nông thôn và thành thị, giữa các phường, xã. Trong sản xuất nông-lâm-ngư nghiệp, cần chuyển đổi đất sản xuất lúa kém hiệu quả, sang trồng các loại cây khác có giá trị kinh tế cao hơn; hình thành và phát huy lợi thế cạnh tranh của từng địa phương nhằm sản xuất tập trung các sản phẩm nông nghiệp thiết yếu phục vụ đời sống hàng ngày.

Phải tạo được thay đổi cơ bản cơ cấu nông nghiệp và phi nông nghiệp, phát triển nhanh các ngành phi nông nghiệp (công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thương mại dịch vụ) theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn để từ đó thu hút ngày càng nhiều lao động nông thôn. Phát triển mạnh các ngành, các lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh, chiếm lĩnh thị trường trong nước và gia tăng tỉ trọng xuất khẩu trong các lĩnh vực sản xuất và chế biến các sản phẩm từ cây công nghiệp; du lịch; thương mại; dịch vụ bưu chính viễn thông, ngân hàng... với công nghệ hiện đại, phù hợp với điều kiện của tỉnh, bảo đảm chất lượng sản phẩm, quy mô sản xuất hiệu quả,...

Hình thành và phát triển hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp, hệ thống các khu du lịch, hệ thống dịch vụ cung ứng, tiêu thụ và tư vấn bảo đảm địa bàn phát huy các nhân tố động lực khoa học và công nghệ, thị trường và không gây ô nhiễm môi trường.

Tăng cường ứng dụng các tiên bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, sử dụng giống lai, vật nuôi phù hợp với điều kiện cụ thể của từng địa bàn nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất. Đây là khâu có thể tạo những đột phá về năng suất, chất lượng sản phẩm nông nghiệp. Nhà nước cần hỗ trợ vốn và khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, lai tạo giống mới. Thành lập ngân hàng giống đảm bảo cung ứng cho nông dân những giống cây trồng vật nuôi có chất lượng, nhập khẩu và cung ứng giống.

Đẩy mạnh công tác khuyến nông, khuyến lâm, hướng dẫn và cung cấp cho người dân các quy trình công nghệ mới, công nghệ sinh học, kỹ thuật thâm canh tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp. Thực hiện cơ giới hóa, điện khí hóa, giảm dần việc sử dụng các công cụ thủ công, đưa bán cơ giới và cơ giới vào những khâu cần thiết. Thay đổi những tập quán lạc hậu, kém hiệu quả sang các phương thức sản xuất tiên tiến, công nghiệp đem lại năng suất và hiệu quả cao hơn.

3.2.2 Giải pháp về phát triển con người và phát triển văn hóa

3.2.2.1 Hoàn thiện mạng lưới y tế và công tác chăm sóc sức khỏe cho dân

Trước hết, cần tăng đầu tư của Nhà nước vào ứng dụng các công nghệ hiện đại để nâng cao chất lượng và bảo đảm công bằng trong chăm sóc sức khỏe nhân dân. Việc nâng cao chất lượng hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe nhân dân của các bệnh viện, trung tâm y tế tại các địa phương vừa là nội dung vừa là biện pháp nhằm đáp ứng yêu cầu của chiến lược phát triển con người. Y tế công cộng là một nhân tố cấu thành nên phúc lợi, đồng thời có ảnh hưởng quan trọng đối với năng suất của lao động và an sinh của người dân. Vì vậy, mạng lưới y tế cơ sở cần được tiếp tục đầu tư, tiếp tục thực hiện các chính sách và những biện pháp cụ thể nhằm giảm dần sự khác biệt trong chăm sóc sức khỏe, giảm tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi, tỷ lệ trẻ em tử vong dưới 5 tuổi và tử vong bà mẹ, giảm tỷ lệ bệnh tật và tăng tuổi thọ trung bình khi sinh. Tiếp tục trợ giúp các đối tượng chính sách xã hội, người nghèo, người già, người có thu nhập thấp được tiếp cận dịch vụ y tế, thực hiện tốt việc khám, chữa bệnh miễn phí cho trẻ em dưới 6 tuổi.

Thường xuyên chăm sóc và bảo vệ sức khỏe người dân được khỏe mạnh và sống hạnh phúc. Cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho những người thực hiện có nhu cầu cần nó. Vì vậy, cần phải tăng cường đầu tư của Nhà nước, đồng thời xã hội hóa một cách phù hợp để huy động các nguồn lực xã hội vào phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, đáp ứng yêu cầu của chiến lược phát triển con người.

Phát triển và nâng cao chất lượng bảo hiểm y tế. Bảo hiểm y tế là một chính sách xã hội quan trọng, mang ý nghĩa nhân đạo, không vì mục đích lợi nhuận và có tính chia sẻ cộng đồng sâu sắc trong hệ thống chính sách an sinh xã hội. Cùng với ngân sách nhà nước dành cho y tế, bảo hiểm y tế còn tạo ra nguồn tài chính công đáng kể, giúp cho người tham gia bảo hiểm y tế có nguồn tài chính cho việc khám bệnh, chữa bệnh, góp phần thực hiện mục tiêu

công bằng trong chăm sóc sức khỏe nhân dân và đảm bảo an sinh xã hội. Có nhiều hình thức bảo hiểm y tế, nhưng hình thức mang tính ưu việt nhất mà nước ta phải hướng tới trong chính sách bảo hiểm y tế là bảo hiểm y tế bắt buộc toàn dân với nguyên tắc mọi người dân đóng góp bảo hiểm y tế theo thu nhập cá nhân, người nghèo và người trong diện chính sách xã hội được Nhà nước hỗ trợ, nhưng khi khám bệnh, chữa bệnh thì được hưởng theo quyền lợi đã được quy định dựa trên nhu cầu chữa bệnh. Vì vậy, cần đẩy mạnh công tác thông tin, truyền thông và tuyên truyền về bảo hiểm y tế, làm cho mọi người dân nâng cao nhận thức, thấy được bảo hiểm y tế vừa là quyền lợi, vừa là nghĩa vụ và bảo hiểm y tế mang tính dự phòng những rủi ro do chi phí cao cho chăm sóc sức khỏe gây nên khi ốm đau, bệnh tật.

Để nâng cao chất lượng công tác khám bệnh, chữa bệnh, đặc biệt là việc phát triển mạng lưới y tế cơ sở nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân thì cần phải đào tạo mới và đào tạo lại liên tục đủ về số lượng đội ngũ bác sĩ, y tá. Thường xuyên nâng cao ý thức trách nhiệm, trình độ của cán bộ y tế, đấu tranh đẩy lùi các tiêu cực trong khám, chữa bệnh. Yêu cầu các cán bộ y tế cơ sở phải biết quản lý sức khỏe cộng đồng.

Huy động các nguồn lực của xã hội vào phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân. Các đoàn thể phối hợp với ngành y tế triển khai các chương trình sức khỏe tại địa phương, tuyên truyền vận động làm cho mỗi người dân hiểu và tự giác tham gia các hoạt động chăm sóc sức khỏe tại gia đình và cộng đồng. Đồng thời, trang bị kiến thức và kỹ năng về tự bảo vệ và tăng cường sức khỏe để mỗi người dân có khả năng chủ động phòng bệnh và rèn luyện nâng cao sức khỏe của chính bản thân mình, loại bỏ dần những lối sống, thói quen và phong tục tập quán có hại cho sức khỏe. Chăm sóc sức khỏe không chỉ là chữa bệnh mà còn là tăng cường hiểu biết của người dân về sức khỏe và lối sống khỏe mạnh.

Khuyến khích đầu tư phát triển các cơ sở y tế thuộc nhiều hình thức sở hữu, kể cả đầu tư nước ngoài. Tạo thuận lợi cho người dân khám, chữa bệnh không lệ thuộc vào địa giới hành chính nơi cư trú; mở rộng các hình thức dịch vụ chăm sóc sức khỏe tại nhà, bác sĩ gia đình, chăm sóc người già cô đơn, người tàn tật. Tăng cường quản lý chất lượng các nhà thuốc và hoạt động khám chữa bệnh ở các cơ sở tư nhân; làm tốt công tác bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm và vệ sinh môi trường; bảo đảm cung cấp nước sạch; phòng, chống các dịch bệnh, không để các dịch bệnh phát sinh, lây lan.

Tiếp tục thực hiện tốt chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình, kiên trì thực hiện mục tiêu mỗi gia đình chỉ có từ 1 đến 2 con. Đẩy mạnh phong trào nuôi con khỏe, dạy con ngoan. Xử lý tốt mối quan hệ giữa tăng dân số, phát triển kinh tế, đô thị hóa với bảo vệ môi trường, bảo đảm phát triển bền vững. Thực hiện tốt hơn nữa các chương trình quốc gia: Tiến hành tiêm chủng mở rộng cho trẻ em trong tỉnh, phấn đấu để 100% số trẻ em đều được tiêm đầy đủ 6 loại vắc xin để phòng chống các loại bệnh. Trong ngành y cần đưa ra những phương pháp hữu hiệu để thanh toán các bệnh bại liệt, bệnh phong, bệnh sốt rét, hạn chế tối đa bệnh viêm não, viêm gan siêu vi trùng và ngăn ngừa nguy cơ tái phát các bệnh dễ truyền nhiễm để bảo vệ sức khỏe cho người lớn và trẻ em.

Quán triệt các chủ trương của Đảng và Nhà nước về công tác y tế. Thực hiện tốt 12 điều y đức trong công tác phục vụ bệnh nhân. Củng cố mạng lưới y học dân tộc từ huyện đến xã, vận động nhân dân trồng và sử dụng thuốc nam. Tổ chức tốt công tác bảo hiểm y tế, y tế từ thiện; miễn phí cho các đối tượng chính sách, người nghèo. Tăng cường quản lý nhà nước về hoạt động hành nghề y dược tư nhân. Đẩy mạnh xã hội hóa về y tế, kết hợp đầu tư nhà nước và tư nhân cho phát triển ngành y tế. Đầu tư trang thiết bị hiện đại để phục vụ cho công tác khám chữa bệnh với chất lượng cao cho các bệnh viện đa khoa tỉnh, bệnh viện huyện và các trạm y tế xã phường.

3.2.2.2 Gắn chặt công tác bảo vệ môi trường với công tác bảo vệ sức khỏe

Công tác bảo vệ môi trường có liên quan chặt chẽ tới việc cải thiện và nâng cao các chỉ tiêu về sức khỏe. Công tác bảo vệ môi trường của Việt Nam trong những năm qua đã có bước cải tiến đáng kể. Tuy nhiên, trong điều kiện mới hiện nay đã và đang phát sinh nhiều vấn đề cần phải khắc phục. Hướng giải quyết trong thời gian tới cần tập trung vào một số vấn đề có tính chất trọng điểm sau:

Một là, làm tốt công tác vệ sinh môi trường, đẩy mạnh và thực hiện có hiệu quả chương trình nước sạch ở nông thôn. Đặc biệt, cần có kế hoạch điều tra và đưa ra các giải pháp khắc phục đối với các nguồn nước ăn bị nhiễm sắt, nhiễm phen.

Hai là, xử lý nước thải sinh hoạt từ các hộ nông dân và xử lý cục bộ nước thải từ các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm nặng đạt tiêu chuẩn nước thải trước khi thải ra môi trường. Đầu tư xây dựng các công trình môi trường công cộng

như công viên, trồng cây ven đường, nhà vệ sinh công cộng, hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn cho bệnh viện.

Ba là, xử lý, không chế ô nhiễm không khí bằng cách cương quyết không cho lưu hành những xe gây ô nhiễm nặng, phân luồng xe hợp lý, tránh gây ách tắc giao thông, giảm lượng bụi khói và khí độc hại trong khí thải xe cơ giới, kiểm tra an toàn xe cộ, nâng cấp, nhựa hóa những đoạn đường còn xấu, xây dựng quy chế vệ sinh đối với các loại xe chở vật liệu xây dựng, nguyên vật liệu, đầu tư xe tưới nước, hút bụi, thu gom rác tại các đô thị vào mùa khô.

Bốn là, vệ sinh môi trường các thành phố, nhất là các khu vực nội thành, khu vực đông dân cư không để các ổ dịch bệnh phát sinh và lây lan. Thực hiện tốt công tác vệ sinh an toàn thực phẩm với thức ăn chưa chế biến và đặc biệt là thức ăn đường phố, thức ăn trong những hộ gia đình có mức chi tiêu thấp. Để thực hiện tốt điều này, nhà nước cần có kế hoạch quản lý thị trường chặt chẽ, bộ y tế cần kết hợp với các bộ, ban, ngành và chính quyền các địa phương tiến hành kiểm tra chất lượng thực phẩm một cách thường xuyên, cần có các biện pháp thích đáng đối với các cơ sở sản xuất không thực hiện đúng theo quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh cam kết an toàn vệ sinh thực phẩm đối với các quán ăn, nhà hàng, khách sạn và đẩy mạnh tuyên truyền giáo dục nhân dân về vệ sinh phòng bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm, xóa bỏ tập tục lạc hậu, nâng cao kiến thức y tế, chữa bệnh và kế hoạch hóa gia đình. Sử dụng nhiều loại hình tuyên truyền, kể cả đài phát thanh, truyền hình và trường học, kết hợp giữa tuyên truyền và giải trí, giữa thông tin đại chúng và truyền hình trực tiếp.

3.2.2.3 Cải cách giáo dục và đào tạo

Công bằng trong giáo dục, nhất là ở bậc học từ phổ thông trở xuống, là phải bảo đảm cho người dân có cơ hội được tiếp cận với nền giáo dục có chất lượng như nhau ở mọi cơ sở, mọi vùng, miền, bất kể nguồn gốc xuất thân, giới tính, sắc tộc hay mức sống gia đình của người học (không phụ thuộc vào điều kiện kinh tế gia đình và hoàn cảnh của người học). Nói cách khác, công bằng trong giáo dục không phải chỉ là “bảo đảm không có học sinh nào phải bỏ học vì không có khả năng chi trả”, mà còn phải bảo đảm sao cho không có học sinh nào bị buộc phải thụ hưởng nền giáo dục chất lượng thấp do điều kiện kinh tế - xã hội hoặc địa bàn cư trú của mình. Chất lượng giáo dục thấp không

chỉ kim hãm lâu dài sự phát triển của một quốc gia mà còn tạo ra và duy trì sự bất công trong xã hội.

Vì vậy, nâng cao chất lượng giáo dục là một trong những yêu cầu quan trọng nhằm thực hiện công bằng xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống. Trong thời gian tới, Việt Nam cần tiếp tục tăng cường nguồn lực cho giáo dục; nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và đồng đều ở mỗi bậc học, mỗi cơ sở; xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục vững vàng và tạo chuyển biến mạnh mẽ về phương pháp giáo dục, cụ thể các biện pháp như sau:

Một là, tăng cường nguồn lực và tăng cường cơ sở vật chất cho giáo dục:

Thực hiện quy hoạch hệ thống các trường lớp, đảm bảo sự nghiệp giáo dục phát triển theo hướng khoa học, chất lượng và bền vững. Hoàn thiện và nhanh chóng ổn định mạng lưới trường trung học phổ thông theo hướng chuẩn của khu vực. Mở rộng hệ thống trường công lập, bán công, dân lập, tư thục ở các địa phương có số học sinh đông, tạo điều kiện cho con em vùng sâu, vùng xa có điều kiện tham gia các cấp học cao hơn, đặc biệt cần củng cố hệ thống các trường tiểu học. Thực hiện mô hình trường trung học kỹ thuật, thay đổi bàn ghế và các trang thiết bị kỹ thuật sao cho phù hợp với các lứa tuổi và đáp ứng được yêu cầu của đổi mới phương pháp dạy học. Bổ sung nhiều phương tiện dạy học thực hành. Chuyển phần lớn các cơ sở đào tạo, dạy nghề công lập và một phần cơ sở giáo dục không đảm nhận nhiệm vụ giáo dục phổ cập sang hoạt động theo cơ chế cung ứng dịch vụ đào tạo nghề.

Tiếp tục tăng đầu tư của nhà nước cho giáo dục và đào tạo; ưu tiên các chương trình mục tiêu quốc gia: củng cố và duy trì kết quả xóa mù chữ, ngăn chặn tình trạng tái mù chữ; duy trì phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập trung học cơ sở một cách bền vững. Làm tốt việc phân luồng, giáo dục hướng nghiệp, phân đầu thực hiện phổ cập giáo dục trung học phổ thông. Đầu tư xây dựng và phát triển các trường mầm non công lập ở khắp các xã, phường bảo đảm hầu hết trẻ em trong độ tuổi được đi học mẫu giáo. Tiếp tục đầu tư xây dựng các trường trung học cơ sở ở những xã, phường chưa có, từng bước giảm sự chênh lệch về điều kiện vật chất và chất lượng giáo dục giữa các trường cũng như giữa các phường, xã.

Tiếp tục đầu tư trang thiết bị cho các trung tâm văn hóa-học tập cộng đồng ở các địa phương nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người có thể học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập. Đẩy mạnh việc thực hiện xã hội hóa giáo dục; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, các thành phần kinh tế (trong và ngoài nước) tích cực tham gia các hoạt động phát triển giáo dục, đầu tư xây dựng các trường học tư thục (ở tất cả cấp học, bậc học) chất lượng cao; phát triển các hình thức liên kết đào tạo và dạy nghề đa dạng, linh hoạt (tại trường lớp, tại doanh nghiệp, tại cơ sở sản xuất...). Gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo và yêu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp và xã hội. Nhà nước tiếp tục tăng tỉ lệ ngân sách cho giáo dục - đào tạo. Bảo đảm kinh phí cho giáo dục phổ cập, tập trung đầu tư cho các nhiệm vụ trọng điểm, các chương trình mục tiêu quốc gia, đào tạo nhân lực cho các ngành nghề mũi nhọn, trọng điểm khó huy động từ các nguồn lực xã hội, ưu tiên đầu tư vào vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, huy động nguồn lực của các ngành, các cấp, các tổ chức kinh tế - xã hội và cá nhân để phát triển giáo dục-đào tạo.

Hai là, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện

Phối hợp chặt chẽ với các trường đại học, các viện nghiên cứu trong việc đào tạo nguồn lực theo mục tiêu và yêu cầu. Đầu tư để trang bị các phương tiện dạy học hiện đại phù hợp với công nghệ mới ở các trường cao đẳng, công nhân kỹ thuật, trường dạy nghề các địa phương để tạo và cung cấp nguồn nhân lực thích ứng với nhu cầu mới.

Đẩy nhanh tốc độ thực hiện dự án “Giáo dục - kỹ thuật dạy nghề” tại các trường đào tạo nghề cho thanh niên dân tộc để đáp ứng kịp thời nhu cầu học nghề của người lao động và yêu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh ở các thành phần kinh tế. Tạo động lực đẩy nhanh công tác dạy nghề. Tiếp tục đầu tư, mở rộng xây dựng cơ sở hạ tầng, trang thiết bị dạy nghề hiện đại tại các trường công nhân kỹ thuật, trung tâm dịch vụ việc làm.

Quy mô, loại hình ngành nghề được mở rộng và đa dạng hóa, phù hợp với khả năng của người lao động, tăng cường đào tạo nghề theo hình thức vừa học vừa làm, kèm cặp tại các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp cho một số nghề mà ở các trường, các trung tâm và cơ sở dạy nghề không đào tạo. Hình thức đào tạo nghề lưu động ở các

vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số được đẩy mạnh để người lao động ở đây có điều kiện thuận lợi tham gia học nghề.

Ngoài ra, cần thực hiện tốt công tác cử tuyển hàng năm cho học sinh là con em đồng bào dân tộc thiểu số, đồng thời xây dựng kế hoạch tiếp nhận và bố trí, sử dụng hợp lý số học sinh khi tốt nghiệp ra trường. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và đồng đều ở mỗi bậc học, mỗi cơ sở, mỗi địa phương. Cần coi trọng chất lượng cả 3 mặt giáo dục: dạy chữ, dạy nghề, dạy làm người; đặc biệt là việc giáo dục lý tưởng, phẩm chất đạo đức, lối sống, lịch sử, kỹ năng thực hành, ứng dụng tin học, ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng sống và xây dựng quy tắc ứng xử văn hoá cho học sinh. Tập trung vào việc chấm dứt hiện tượng học sinh ngồi sai lớp; giảm tỷ lệ học sinh yếu kém, học sinh bỏ học trong từng bậc học.

Thực hiện chương trình phổ cập mẫu giáo 5 tuổi, nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ, phối hợp với ngành y tế giảm tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng. Xây dựng và phát triển các trường THCS và THPT trên các địa bàn trọng điểm thành trường chất lượng cao và bồi dưỡng nhân tài, chuyển một số trường sang học 2 buổi/ngày để thực hiện mục tiêu giáo dục toàn diện; tích cực đổi mới kiểm tra đánh giá, thúc đẩy đổi mới phương pháp dạy học.

Củng cố và mở rộng hoạt động của các Trung tâm Giáo dục thường xuyên-Hướng nghiệp tại các địa phương. Tăng cường chất lượng và hiệu quả hoạt động của các Trung tâm văn hóa-học tập cộng đồng ở các xã, phường. Đa dạng hoá nội dung, chương trình và phương thức học tập thường xuyên, nhất là các chương trình phổ biến kiến thức ứng dụng, chuyển giao công nghệ,... đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời của mọi người dân, góp phần nâng cao năng suất lao động và chất lượng cuộc sống cộng đồng.

Ba là, xây dựng tốt đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên

Nhằm nâng cao chất lượng giáo dục, cần phải có nhận thức rằng, chất lượng đội ngũ giáo viên có ý nghĩa quyết định tới chất lượng giáo dục-đào tạo. Trong điều kiện hiện nay, cần coi trọng công tác đào tạo và đào tạo lại đội ngũ giáo viên để đáp ứng yêu cầu phát triển ngày càng cao của sự nghiệp giáo dục, chuẩn hóa về trình độ và chuyên môn cho đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên các cấp. Cần có chế độ chính sách ưu đãi, ưu tiên và tôn vinh nghề dạy học, nhất là đối với giáo viên giỏi, chăm lo

giải quyết tốt đời sống cho các giáo viên công tác tại các vùng sâu, vùng xa, vùng kinh tế còn khó khăn.

Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng, đáp ứng yêu cầu về chất lượng cho mỗi bậc học; tạo chuyển biến mạnh mẽ về phương pháp giáo dục. Đảm bảo tuyển dụng được các giáo viên có đạo đức và trình độ chuyên môn phù hợp với nhu cầu phát triển giáo dục ở các địa phương. Nâng cao năng lực của cán bộ quản lý giáo dục. Tăng quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường đi đôi với hoàn thiện cơ chế công khai, minh bạch, bảo đảm sự giám sát của các cơ quan nhà nước, đoàn thể và xã hội.

Trong thực tế hiện nay, vẫn còn những rào cản trong việc tiếp cận cơ hội giáo dục, nhất là đối với con em các hộ nghèo do chính các cán bộ quản lý giáo dục đề ra. Những rào cản này bao gồm các chi phí “không chính thức” thậm chí “không minh bạch” trong nhà trường nhưng lại là những khoản chi đáng kể đối với các hộ nghèo (như tiền cơ sở vật chất, tiền mua đồng phục, sách giáo khoa, tiền học phụ đạo, ...). Đồng thời, chi phí cơ hội của việc đi học là cao đối với các hộ nghèo (khi không có trẻ em tham gia lao động sản xuất hoặc làm các công việc cho gia đình) cũng là nguyên nhân quan trọng làm cho học sinh bỏ học hoặc không đến trường học. Đây chính là những rào cản cho tăng trưởng, công bằng và phát triển bền vững.

Vì vậy, cần công khai các chế độ miễn học phí (cho học sinh gia đình chính sách, các hộ nghèo), giảm học phí (cho các hộ cận nghèo) và hỗ trợ một phần học phí (cho học sinh các hộ có thu nhập thấp). Đồng thời, nhà trường cần phối hợp với các tổ chức xã hội, các doanh nghiệp phát triển các loại quỹ khuyến học, khuyến tài trong các cộng đồng dân cư nhằm hỗ trợ và tạo cơ hội học tập cho các em là con thương binh, liệt sĩ, gia đình có công với nước, học sinh có hoàn cảnh khó khăn và học sinh khuyết tật.

Tạo chuyển biến mạnh mẽ về phương pháp giáo dục. Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy và học, khắc phục cơ bản lối truyền thụ một chiều, nặng về lý thuyết, nhẹ về thực hành, chưa khuyến khích đúng mức tính sáng tạo của người học. Phát huy phương pháp dạy học tích cực, sáng tạo, hợp tác; giảm thời gian giảng lý thuyết, tăng thời gian tự học, tự tìm hiểu, gắn học với hành, học với ứng dụng vào sản xuất và đời sống. Đẩy mạnh triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới phương pháp dạy và học ở

từng cấp học. Tuyển chọn, cung cấp miễn phí các phần mềm quản lý học tập của học sinh, quản lý giáo viên, hỗ trợ sắp xếp thời khoá biểu, quản lý thư viện trường học, quản lý phổ cập giáo dục hoặc cung cấp phần mềm ứng dụng cho các trường.

3.2.2.4 Bảo tồn và phát triển văn hóa

Thực hiện xây dựng nếp sống, lối sống văn hóa, hình thành các giá trị con người mới làm cơ sở và động lực cho mục tiêu phát triển con người bền vững. Đặc biệt chú trọng vấn đề giáo dục và bồi dưỡng các giá trị văn hóa trong thanh niên, học sinh, sinh viên, đặc biệt là lý tưởng sống, lối sống, năng lực trí tuệ, đạo đức và bản lĩnh văn hóa. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng căn dặn “*muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội trước hết cần có những con người xã hội chủ nghĩa*”[9, tr 310]. Khi nhấn mạnh vai trò của con người mới XHCN, Hồ Chí Minh đã chỉ ra một loạt các phạm trù đạo đức, văn hóa cơ bản cần có là “thiện, trung-hiếu, nhân-trí-dũng, tình-nghĩa”, “yêu thương con người”, “cần kiệm liêm chính, chí công vô tư”. Người cũng để lại rất nhiều những lời dạy cho các *công bộc của dân* thuộc mọi lĩnh vực (quân đội, công an, công chức chính quyền, và giới doanh nhân, trí thức...) học tập, rèn luyện noi theo. Ngày nay, việc nghiên cứu, tìm hiểu và phát huy các giá trị từ di sản Hồ Chí Minh để lại thông qua các cuộc vận động “Học tập làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh” là những giải pháp thiết thực nhất để bảo tồn và phát triển văn hóa.

Đa dạng hóa các hình thức hoạt động của phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa. Phát huy tiềm năng, khuyến khích sáng tạo văn học, nghệ thuật, tạo ra những tác phẩm có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật. Xây dựng và nâng cấp đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa, chú trọng công trình văn hóa lớn, tiêu biểu. Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống nhà văn hóa, bảo tàng, nhà truyền thống, thư viện, phòng đọc, điểm bưu điện - văn hóa xã, khu vui chơi, giải trí...

Có chính sách trọng dụng các tài năng văn hóa, chăm lo đời sống vật chất và tinh thần của văn nghệ sĩ. Bảo đảm tự do, dân chủ cho mọi hoạt động sáng tạo văn hóa, văn học, nghệ thuật đi đôi với phát huy trách nhiệm công dân của văn nghệ sĩ. Đẩy mạnh hoạt động lý luận - phê bình văn học, nghệ thuật. Từng bước đổi mới nội dung, phương thức hoạt động và cơ cấu tổ chức của các hội văn học, nghệ thuật từ trung ương đến địa phương. Tăng cường quản lý của Nhà nước về văn hóa, văn nghệ.

Phát triển kinh tế cần đi đôi với phát triển văn hóa nhằm thúc đẩy nhau cùng phát triển. Sẽ là sai lầm nếu chúng ta chỉ quan tâm đến tốc độ tăng trưởng kinh tế bằng mọi giá mà quên đi phát triển và gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc. Tăng trưởng kinh tế phải gắn với phát triển văn hóa, xã hội theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Phải nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, gắn tăng trưởng với phát triển bền vững kinh tế - xã hội. Phát triển kinh tế và văn hóa, xã hội là hai mặt của một quá trình xây dựng, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Văn hóa sẽ không ngừng hoàn thiện chất lượng con người, nâng cao khả năng hoạt động sáng tạo của họ. Coi trọng việc giữ gìn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc và văn hóa đặc trưng bản địa. Hướng các lễ nghi văn hóa dân tộc vào những hoạt động lành mạnh phục vụ làm phong phú thêm nhu cầu đời sống tinh thần của nhân dân.

Đẩy mạnh cuộc vận động: *“Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”* kết hợp với các ngành để cuộc vận động có nhiều hình thức phong phú, nội dung thiết thực. Thông qua việc xây dựng các tiêu chuẩn về gia đình văn hóa, thực hiện nếp sống văn minh nơi công cộng, các hương ước, quy ước buôn làng văn hóa để giảm dần các tệ nạn xã hội, chống các thủ tục mê tín dị đoan.

Tổ chức tốt các hoạt động điện ảnh, chiếu phim phục vụ đồng bào vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ kháng chiến và các đồn biên phòng. Tăng cường công tác phát hành báo, văn hóa phẩm. Nâng cấp các trung tâm văn hóa thông tin, khu vui chơi giải trí. Đẩy mạnh các hoạt động bảo tồn, bảo tàng nhằm giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Tổ chức tốt việc khai thác và sưu tầm vốn văn hóa vật thể và phi vật thể tại các địa phương.

Nâng cao mức sống, chất lượng giáo dục, trình độ dân trí là điều kiện cần nhưng chưa đủ để phát triển văn hóa. Một xã hội lành mạnh với đội ngũ công chức có văn hóa, tận tâm với dân, và các cơ quan tổ chức hoạt động văn hóa Nhà nước phải tiếp cận sâu rộng hơn với người dân nhằm giữ vững tính định hướng, kịp thời loại bỏ các yếu tố, sản phẩm văn hóa độc hại, sai trái,... mới là yếu tố quyết định.

Đẩy mạnh việc học tập và nghiên cứu khoa học xã hội, tìm kiếm và dự phóng trước những thay đổi của thời đại. Từ đó định ra kế hoạch, chiến lược, mục tiêu xây dựng con người văn hóa mới một cách hợp lý, khoa học và thiết thực. Có thể bắt đầu

từ việc thành lập Quỹ hỗ trợ xuất bản, chương trình bán sách giảm giá, thư viện lưu động, nhà văn hóa đến tận các vùng sâu vùng xa.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân tham gia bảo vệ di sản văn hóa, gắn hoạt động văn hóa dân tộc trong công tác, xây dựng đời sống văn hóa. Có chính sách, chế độ thích đáng cho các nghệ nhân tài giỏi, những cá nhân và gia đình có công sức giữ gìn tài sản văn hóa dân tộc. Cần có biện pháp giúp các dân tộc thiểu số bảo tồn và phát triển các di sản văn hóa (cồng chiêng, nhạc khí, dân ca, sắc phục cổ truyền,...). Nhà nước có chính sách đầu tư mang tầm chiến lược về mặt văn hóa, có sự quan tâm thích đáng trong việc định hướng, công tác chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức các lễ hội truyền thống, lễ hội dân gian và triệt để khắc phục những hạn chế, bài trừ các tệ nạn, hủ tục, mê tín dị đoan,...

Để làm tốt những việc trên, điều cần thiết có tính chất quyết định là những người làm công tác tổ chức và quản lý văn hóa phải nâng cao nhận thức, xem phát triển văn hóa là cơ sở của phát triển con người và xã hội, là động lực và mục tiêu của tăng trưởng kinh tế. Với chính sách văn hóa đúng đắn, hợp lòng dân thì công tác xây dựng đời sống văn hóa sẽ đạt được nhiều thành tựu mới, góp phần nâng cao đời sống văn hóa nói riêng và nâng cao chất lượng cuộc sống nói chung.

3.2.3 Giải pháp về công bằng xã hội và xóa đói giảm nghèo

3.2.3.1 Về công bằng xã hội

Vòng luẩn quẩn của sự nghèo đói và bất bình đẳng bắt đầu xuất hiện giữa các cá nhân, giữa các nhóm người và cứ thế bị kéo dài theo thời gian, qua nhiều thế hệ. Biểu hiện của sự bất bình đẳng được nhìn thấy rõ qua tỷ lệ tử vong ở trẻ em cao, tỷ lệ hoàn thành việc học tập phổ thông thấp dẫn đến thất nghiệp và thu nhập thấp, rồi lặp đi lặp lại (vòng luẩn quẩn) qua các thế hệ: từ đời cha sang con trai, từ mẹ sang con gái. Sự tồn tại dai dẳng này làm suy giảm những động lực của cá nhân cho việc đầu tư và đổi mới, và làm suy yếu quá trình phát triển bền vững của quốc gia.

Để thực hiện tốt kết hợp giữa tăng trưởng GDP với công bằng xã hội và xóa đói giảm nghèo, các chính sách phát triển của Nhà nước phải trước hết vì những người nghèo khổ và người thiếu may mắn trong xã hội. Người xây dựng chính sách phải nhận thức rõ ràng các chính sách xã hội cho người nghèo không chỉ đơn thuần mang ý

nghĩa nhân đạo mà còn phải thực sự mang ý nghĩa kinh tế, là cơ sở cho thực hiện mục tiêu phát triển bền vững quốc gia.

Phát triển kinh tế thị trường, mở rộng các hình thức sở hữu và các thành phần kinh tế tư nhân phải đặt trong môi trường xã hội chủ nghĩa, lấy việc gia tăng các lợi ích xã hội thay vì thuần túy chạy theo mục tiêu lợi nhuận của các công ty, tập đoàn, phân đấu vì một xã hội hài hòa, dân chủ và công bằng. Phát triển kinh tế nói chung phải gắn với thực hành “công bằng xã hội”, “trách nhiệm xã hội” và “liên kết xã hội”. Coi những đặc tính này như các phương tiện hữu hiệu nhất để làm kinh tế, để phát triển xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Pháp luật phải trừng phạt nghiêm minh đối với các hành vi phương hại xã hội, trục lợi bất chính như: suy thoái đạo đức, tha hóa nhân cách, khủng hoảng vệ sinh an toàn thực phẩm, lạm dụng tiền công, bóc lột lao động, sản xuất hàng giả, ô nhiễm môi trường, trộm cắp tài nguyên, tệ hối lộ....

Đổi mới chế độ phân phối. Phân phối lần đầu chú trọng hiệu quả, phát huy tác dụng của thị trường, khuyến khích những người làm giàu hợp pháp. Phân phối lần thứ hai chú trọng công bằng, tăng cường điều tiết vĩ mô của Nhà nước, bảo hộ thu nhập hợp pháp, kiểm soát và xử lý thu nhập bất hợp pháp, điều tiết thu nhập cao.

Những chính sách tăng trưởng kinh tế có lợi cho người nghèo có thể bắt đầu từ việc chuyển các nguồn lực sản xuất đến các ngành mà nhiều người nghèo đang lao động (như nông nghiệp), đến khu vực họ đang sống (như các vùng sâu, vùng xa lạc hậu). Cụ thể chính sách cần tập trung những điểm sau:

- Phát triển các doanh nghiệp nông thôn vừa và nhỏ về chế biến nông sản, cung cấp đầu vào cho nông nghiệp. Khuyến khích các hình thức tín dụng vi mô, quỹ hỗ trợ tài chính, mở rộng cơ hội tiếp cận tín dụng nông thôn cho cả hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp.

- Đặt ưu tiên thích đáng các khoản chi tiêu công cho khu vực nông thôn như: đầu tư vào điện-đường-trường-trạm. Tạo việc làm cho lĩnh vực phi nông nghiệp. Nâng cao năng suất thông qua nghiên cứu phát triển nông nghiệp và khuyến nông sâu rộng.

- Nhà nước tiếp tục chính sách lương tối thiểu nhằm đảm bảo hạn chế tính dễ bị tổn thương cho người nghèo khổ do điều kiện của cơ chế thị trường, và đây cũng là

giải pháp cần thiết để giảm nghèo nhanh trong số người nghèo có công việc. Tương tự, bảo trợ an sinh xã hội cần phải mở rộng diện bao phủ đến cả người nghèo đang không có việc làm.

- Coi trọng phát triển và hoàn thiện hệ thống bảo hiểm y tế, hệ thống khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe của nhân dân; hoàn thiện cơ chế, chính sách khám, chữa bệnh cho các đối tượng, đặc biệt là đối tượng chính sách và bệnh nhân nghèo.

3.2.3.2 *Về xóa đói giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội*

Để có thể thoát khỏi những cái bẫy của sự bất bình đẳng, cần quan tâm đặc biệt đến nhóm người nghèo và những nhóm người dễ bị tổn thương (phụ nữ, trẻ em, người già, gia đình neo đơn, những người tàn tật, mồ côi...) bằng cách cung cấp những mạng lưới an sinh xã hội cho những nhóm người dễ bị tổn thương. An sinh xã hội là sự bảo vệ của xã hội đối với những thành viên của mình bằng một loạt những biện pháp cộng đồng nhằm chống đỡ sự hấp hụt về kinh tế và xã hội do bị mất hoặc bị giảm đột ngột nguồn thu nhập vì ốm đau, tai nạn, tàn tật, thất nghiệp, tuổi già và chết. Cụ thể:

Một là, xây dựng và phát triển hệ thống an sinh xã hội đa dạng

Chủ yếu là phát triển mạnh hệ thống bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, đa dạng hóa các loại hình cứu trợ xã hội, tạo việc làm. Phát triển đa dạng các hình thức tổ chức tự nguyện, nhân đạo, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận để chăm sóc đối tượng bảo trợ xã hội dựa vào cộng đồng theo tinh thần xã hội hóa với sự hỗ trợ một phần của Nhà nước, bảo đảm cho các đối tượng bảo trợ xã hội có cuộc sống ổn định, hòa nhập tốt hơn vào cộng đồng, tự vươn lên.

Thực hiện các chính sách khuyến khích tạo việc làm; mở rộng các hình thức dạy nghề, hỗ trợ cho vay học nghề, nhất là đối với người nghèo không có đất sản xuất, những nơi đất nông nghiệp bị chuyển đổi do đô thị hóa, hoặc lao động dôi dư do suy giảm kinh tế. Tạo cơ hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội tiếp cận dịch vụ công thiết yếu, cơ hội giáo dục, đào tạo, dạy nghề, việc làm, chăm sóc sức khỏe, nhà ở, văn hóa, thể thao. Mở rộng và thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội với độ bao phủ toàn bộ các đối tượng dễ bị tổn thương trước những cú sốc thường kỳ, bao gồm trẻ em, phụ nữ mang thai và cho con bú, người già, người bệnh, khuyết tật, người thất nghiệp.

Tiếp tục thực hiện chủ trương, chính sách khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với tích cực thực hiện xóa đói, giảm nghèo, vươn lên no ấm, đặc biệt ở các vùng nông thôn. Chính sách giảm nghèo không chỉ nhằm mục tiêu ổn định mà còn tạo động lực cho sự phát triển. Tạo điều kiện cho mọi công dân nắm bắt được cơ hội làm ăn, nâng cao thu nhập, có cuộc sống ấm no, hạnh phúc và được hưởng thành quả chung của tăng trưởng kinh tế. Ngăn chặn tình trạng tái nghèo. Mở rộng tín dụng và hỗ trợ lãi suất cho vay học nghề, dạy nghề, tạo việc làm; có chính sách hỗ trợ, khuyến khích đẩy mạnh xuất khẩu lao động. Phân đầu từng bước thu hẹp khoảng cách giàu-nghèo giữa các đối tượng, giữa thành thị-nông thôn, không để chênh lệch giàu-nghèo trở thành vấn đề xã hội bức xúc. Vì vậy, cần tăng cường sự hỗ trợ của Nhà nước, của cộng đồng xã hội cho người nghèo như trợ giúp về điều kiện sản xuất, nâng cao kiến thức để người nghèo, hộ nghèo giảm bớt khó khăn, tự vươn lên thoát nghèo, đồng thời khắc phục tư tưởng ỷ lại, bao cấp, trông chờ vào Nhà nước.

Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác xóa đói giảm nghèo, tạo các cơ hội về sản xuất cho người lao động để tự lực vượt nghèo thông qua các chính sách trợ giúp về cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, đất đai, tín dụng, kỹ thuật, phát triển ngành nghề mới, tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm. Hướng dẫn cho nông dân sản xuất các mặt hàng nông sản theo xu hướng phát triển của thị trường. Mặt khác, thực hiện chính sách trợ giúp về giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch, phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ dân sinh và thực hiện các chính sách xã hội khác để cải thiện đời sống nhân dân.

Thực hiện tốt chính sách dân tộc và các chính sách xã hội khác, bảo đảm công bằng xã hội. Tăng cường công tác chỉ đạo và tập trung triển khai kiên quyết, đồng bộ, có hiệu quả các chương trình kinh tế - xã hội, ưu tiên thực hiện tại các vùng khó khăn và vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đẩy nhanh tiến độ giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nhà ở, nước sạch cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ, gia đình chính sách có hoàn cảnh khó khăn. Cần tiếp tục có những chính sách hỗ trợ thỏa đáng qua chương trình xóa đói giảm nghèo, cho vay tín dụng với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ giống sản xuất, chăn nuôi, phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất, đời sống, tổ chức tốt các hoạt động dịch vụ đa dạng đến tận thôn, buôn. Tăng cường các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, chuyển giao công nghệ sản xuất để từng bước nâng cao nhận thức và trình độ sản xuất cho đồng bào. Tổ chức tốt việc giáo dục và nuôi dưỡng

học sinh dân tộc tại các trường nội trú, trường dạy nghề. Đồng thời, huy động sự giúp đỡ của cộng đồng đối với đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ bằng nhiều hình thức thích hợp để có được những điều kiện sống thiết yếu, nâng cao dần mức hưởng thụ văn hóa tinh thần và vật chất cho đồng bào ở các vùng khó khăn.

Tiếp tục đẩy mạnh các phong trào “Uống nước nhớ nguồn”, “Đền ơn đáp nghĩa”, toàn dân chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của các gia đình có công với nước, các gia đình có hoàn cảnh khó khăn, người già neo đơn, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt. Tiếp tục nhân rộng phong trào “Tương thân, tương ái”, giúp đỡ lẫn nhau trong cộng đồng nhằm giảm dần sự cách biệt về mức sống giữa các cộng đồng, tầng lớp dân cư.

Hai là, về điều kiện sinh hoạt và cơ sở hạ tầng:

Bên cạnh việc tăng đầu tư ngân sách nhà nước cho đầu tư xây dựng lưới điện cần tranh thủ thu hút mọi nguồn vốn để phát triển, mở rộng mạng lưới điện đến các địa bàn nông thôn. Cung cấp mạng lưới điện tới tất cả các vùng dân tộc và miền núi bằng nguồn tài trợ của trung ương và các nguồn tài trợ từ các tổ chức quốc tế cho vay với sự ưu đãi về thời gian hoàn trả với lãi suất thấp. Kết hợp Nhà nước và nhân dân cùng làm, khuyến khích các thành phần kinh tế xây dựng lưới điện hạ thế, kinh doanh cung cấp điện cho các hộ sản xuất và các hộ dân cư. Thực hiện giá khuyến khích cho các hộ nông dân về lắp đặt và sử dụng điện hoặc được trả chậm đối với các hộ nghèo.

Tăng cường cung cấp nước sạch phục vụ các ngành sản xuất, dịch vụ và cho sinh hoạt của dân cư, đồng thời đảm bảo cấp nước sạch cho nông thôn, cho sản xuất nông lâm nghiệp, chú trọng đến vùng sâu, vùng xa. Nâng cao chất lượng phục vụ sinh hoạt dân cư đô thị và nông thôn theo tiêu chuẩn quy định. Tranh thủ thu hút nguồn vốn đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước, nhà máy nước, trạm cấp nước. Thực hiện đóng góp ứng tiền trước của các hộ sử dụng công trình nước hoặc trả chậm đối với các hộ nghèo.

Tăng cường cơ sở hạ tầng và đô thị hóa để nhân dân có một điều kiện sống đàng hoàng. Tập trung vốn đầu tư nhà nước phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế-xã hội, dịch vụ công quan trọng và các lĩnh vực mà tư nhân không thể hoặc chưa thể đảm đương được như: hạ tầng giao thông, điện, nước, trồng cây xanh, cảnh quan đô thị, bưu chính-viễn thông, hạ tầng công nghệ thông tin, giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, khu vui chơi, giải trí, y tế, xử lý nước thải và chất thải rắn, bảo vệ môi trường ...

Đầu tư xây dựng các khu đô thị sinh thái, các khu nhà cao tầng và các khu nhà ở cho người có thu nhập thấp. Đồng thời, tránh tình trạng đầu tư dàn trải, thất thoát, lãng phí, kém hiệu quả, nâng cao hiệu quả sử dụng và chất lượng nguồn vốn đầu tư. Cần quan tâm đến các khu dân cư, các vùng, đối tượng còn nhiều khó khăn; thu hẹp dần khoảng cách về phát triển đô thị giữa các vùng miền.

Kết luận chương ba

Để thực hiện tốt nội dung tăng trưởng GDP và nâng cao chất lượng cuộc sống trong thời gian tới. Luận văn đã vạch ra những quan điểm cơ bản về tăng trưởng GDP và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Đó là: Quan điểm toàn diện; Quan điểm lịch sử ,cụ thể; Quan điểm phát triển. Đây là những quan điểm cơ bản và nhất quán xuyên suốt quá trình thực hiện tăng trưởng GDP và nâng cao chất lượng cuộc sống.

Hiện thực hóa các quan điểm này, luận văn đề xuất các nhóm giải pháp chủ yếu nhằm kết hợp tốt giữa tăng trưởng kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống người dân trong thời gian tới. Đây là những giải pháp về tăng trưởng GDP, về nâng cao chất lượng cuộc sống và xử lý tốt mối quan hệ giữa hai nội dung này.

KẾT LUẬN

Bằng phép biện chứng duy vật và duy vật lịch sử; đồng thời vận dụng các tư tưởng Hồ Chí Minh và Cương lĩnh của đảng Cộng sản Việt Nam; thông qua các phương pháp tiếp cận cụ thể như: phương pháp quy nạp, diễn dịch, tổng hợp, phân tích, và so sánh, luận văn đã làm sáng tỏ cơ sở lý luận; phân tích thực trạng; vạch ra những quan điểm cơ bản và giải pháp chủ yếu về tăng trưởng GDP và chất lượng cuộc sống.

Chương 1 luận văn phân tích làm sáng tỏ những khái niệm cơ bản về tăng trưởng GDP và chất lượng cuộc sống. Đồng thời luận văn đã lý giải mối quan hệ giữa tăng trưởng GDP và nâng cao chất lượng cuộc sống trên các mặt phát triển văn hóa, phát triển con người, tình trạng bất bình đẳng và xóa đói giảm nghèo. Luận văn cũng đã chỉ ra kinh nghiệm của một số nước trên thế giới thực hiện tốt vấn đề này cũng như bài học từ các nước chưa giải quyết thành công.

Chương 2 luận văn phân tích toàn cảnh về kinh tế xã hội Việt Nam kể từ sau ngày giải phóng Miền Nam thống nhất tổ quốc, đặc biệt từ năm 1986 khi có chủ trương đổi mới đến nay. Luận văn đã phân tích thực trạng trên hai mặt định tính và định lượng về tăng trưởng GDP, về nâng cao chất lượng cuộc sống và mối quan hệ giữa hai vấn đề này. Đồng thời luận văn đã đánh giá rút ra một số nguyên nhân dẫn đến những tồn tại làm cơ sở cho chương ba.

Chương 3 luận văn nêu ra những quan điểm cơ bản như quan điểm toàn diện, quan điểm lịch sử cụ thể, quan điểm phát triển. Đồng thời luận văn đã có các giải pháp chủ yếu để thực hiện tốt vấn đề này. Các nhóm giải pháp về tăng trưởng GDP, nhóm giải pháp nâng cao chất lượng cuộc sống; nhóm giải pháp về mối quan hệ giữa hai vấn đề này. Đây là những giải pháp có ý nghĩa thiết thực có tính khả thi cao trong quá trình thực hiện đề tài.

Toàn bộ luận văn đã làm sáng tỏ chủ đề: **“Tăng trưởng GDP và vấn đề nâng cao chất lượng cuộc sống ở Việt Nam”**.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng việt:

1. Vũ Đình Cự, “Một số vấn đề kinh tế tri thức và thực tiễn công nghiệp hóa ở nước ta.” *Chuyên đề 5, Tài liệu của Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam*, Hà Nội, 2004
2. Bùi Đại Dũng, Phạm Thu Phương (2009), “Tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội”, *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN*, 25, 82-91
3. *Giới thiệu tác phẩm của C.Mác và Ph.Ăngghen, V.I. Lênin, Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999
4. Harvard University (John F. Kennedy School of Government). (2008). *Lựa chọn thành công: bài học từ Đông Á và Đông Nam Á cho tương lai của Việt Nam*, tr. 32, 33
5. Joseph E. Stiglitz (2008), *Toàn cầu hóa và những mặt trái*, bản dịch của Nxb. Trẻ Thành phố Hồ Chí Minh *
6. Hồ Chí Minh, *Toàn tập – tập 3*, Nxb Chính trị quốc gia, H, 1995, tr. 431
7. Hồ Chí Minh, *Toàn tập - tập 5 (1966–1969)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. 2000, tr. 40
8. Hồ Chí Minh, *Toàn tập - tập 9 (1966–1969)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. 2000, tr. 187
9. Hồ Chí Minh, *Toàn tập - tập 10 (1966–1969)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. 2000, tr. 310
10. Osho, *Hạnh Phúc Tại Tâm*, Lê Thị Thanh Tâm, Dương Ngọc Hân dịch, Nxb Thời Đại 2011
11. Nguyễn Hữu Thảo, Vũ Mạnh Cường (2011), “*Tư duy về Tăng trưởng Kinh tế và nâng cao Chất lượng cuộc sống trong tiến trình Đổi mới ở Việt Nam*”, Hội thảo *Tư duy về tăng trưởng kinh tế trong tiến trình đổi mới ở Việt Nam*, Tp. HCM
12. Nguyễn Hữu Thảo, 2005, “*Vận dụng học thuyết giá trị lao động của Kark Marx trong kinh tế thị trường ở Việt Nam*”, Nhà xuất bản Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.
13. Lê Thanh Sinh, Nguyễn Hữu Thảo, 2011, “*Triết học kinh tế-Những vấn đề thực tiễn*”, Nhà xuất bản Thanh niên.
14. Nguyễn Hữu Thảo, 1998, *Văn hóa sự hình thành nhân cách trong đào tạo cán bộ quản lý kinh tế ở Việt Nam*, Hội thảo khoa học, Trường Đại học Kinh tế quốc dân Hà Nội.
15. Tổng cục Thống kê, *Số liệu thống kê Việt Nam thế kỷ 20 và Niên giám 2010*
16. Tổng cục Thống kê, *Kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2010*
17. UNDP, *Báo Cáo Phát Triển Con Người 2010*, tr. vi
18. UNDP, *Báo Cáo Phát Triển Con Người 2010*, tr. 4,7
19. Ủy ban quốc gia về thập kỷ quốc tế phát triển văn hóa. *Thập kỷ thế giới phát triển văn hóa*. Bộ Văn hóa-Thông tin và Thể thao, H, 1992, tr. 23

Tiếng anh:

20. A/HRC/17/34, *Report of the independent expert on the question of human rights and extreme poverty*, p. 7
21. Adams, R. H. 2003. “*Tăng Trưởng Kinh Tế, bất bình đẳng và đói nghèo: Phát hiện từ bộ số liệu mới*”. *Tài liệu nghiên cứu chính sách của Ngân Hàng Thế Giới*, số 972, Ngân Hàng Thế Giới, Washington D.C
22. Anand, S. & Ravallion, M (1993), “*Human Development in Poor Countries: On the Role of Private Incomes and Public Services*”. *The Journal of Economic Perspectives*, 7, 133-150.*
23. Asia Competiveness Institute (2010), *Vietnam Competitiveness Report 2010*, p.35,36,39,40


24. Bhutan. International Monetary Fund. Retrieved 2011-04-20.*
 25. Constitution of Bhutan (2004), *principle of the state policy*, in the Article 9 of the draft constitution.
 26. Émile Durkheim (1983), “the types of social solidarity correlate with types of society”, development of societies in *The Division of Labour in Society*.
 27. Gregory, Derek; Johnston, Ron; Pratt, Geraldine et al., eds (June 2009). "Quality of Life". *Dictionary of Human Geography (5th ed.)*. Oxford: ISBN 978-1-4051-3287-9.
 28. Hafiz A . Pasha T. Palanivel (2004), *Chính sách và tăng trưởng vì người nghèo Kinh nghiệm Châu Á. Tr. 5**
 29. Hla Myint and Anne O. Krueger (2009) "Economic development," *Encyclopædia Britannica*.
 30. Joseph E. Stiglitz (2008), *Toàn cầu hóa và những mặt trái*, bản dịch Nxb. Trẻ Tp. Hồ Chí Minh; Lawn, Philip A. (2003). *A theoretical foundation to support the Index of Sustainable Economic Welfare (ISEW)*, Genuine Progress Indicator (GPI), and other related indexes. 44. pp. 108.
 31. Nicomachean Ethics Book I. See for example chapter 7 1098a
 32. Sen, Amartya (1993). Capability and Well-Being. In Nussbaum, M. & Sen, A. [Ed.], *The Quality of Life*. Oxford: Clarendon Press.
 33. Sen, Amartya K. (1985). *Commodities and Capabilities*. Oxford: Oxford University Press.
 34. Simon Kuznets, 1934. "National Income, 1929-1932". *73rd US Congress, 2d session, Senate document no. 124*, page 7
 35. Sharma, rc, (1988) *Population resources, environment and quality of life*, Delhi: Dhanpat Rai & Sons.
 36. “Vietnam 2010 growth fastest in three years”, *Vietnam Banking Finance News*
 37. UNFPA (2009), *Education in Việt Nam: Evidence from the 2009 census*
- Trang mạng:**
38. www.hochiminhoc.com/11175/271/d/hcm/chung-ruou-dao-cua-bac-ho.aspx
 39. www.tulieuvankien/vankiendang/details.asp? (Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá X tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng, mục II.2)
 40. www.vnexpress.net/gl/xa-hoi/2007/12/3b9fcf9a/
 41. www.va21.org/vietnamese/index.php?param=NewsInfo&Key=16. Vietnam Agenda 21 (2004), “Chương trình Nghị sự 21 toàn cầu”,
 42. www.tuoitre.vn/Chinh-tri-Xa-hoi/Thoi-su-suy-nghi/416801/Ngheo-ve-chat-luong-cuoc-song.html
 43. www.data.worldbank.org/about/data-overview/methodologies (Change in Terminology)
 44. www.data.worldbank.org/about/country-classifications
 45. www.worldbank.org - World Development Indicator database
 46. www.vi.wikipedia.org/wiki/Ph%C3%A1t_tri%E1%BB%83n_b%E1%BB%81n_v%E1%BB%AFng
 47. www.hdr.undp.org/en/humandev/
 48. www.dvhn.org.vn (Thứ ba - 29/03/2011) GS.TS Phạm Tất Dong, “Xây dựng con người và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao”
 49. www.en.wikipedia.org/wiki/Bhutan
 50. www.vietbao.vn/ Thứ ba, 18 Tháng mười 2005, "Tổng hạnh phúc quốc gia"*
 51. www.vi.wikipedia.org/wiki/HDI

52. www.en.wikipedia.org/wiki/HDI
53. www.en.wikipedia.org/wiki/Happy_Planet_Index
54. www.en.wikipedia.org/wiki/Genuine_Progress_Indicator
55. www.en.wikipedia.org/wiki/Quality-of-life_index
56. www.en.wikipedia.org/wiki/Quality-of-life_index#cite_note-QoL-0
57. www.vi.wikipedia.org/wiki/Việt_nam
58. www.en.wikipedia.org/wiki/Social_responsibility
59. www.VnExpress.net.vn “30 năm chất lượng giáo dục đại học bị 'bỏ ngỏ”
60. www.VOVNEWS.VN | “Ngành Y tế 55 năm làm theo lời Bác dạy”
61. www.moh.vn “Cổng Thông tin điện tử Bộ Y Tế”
62. www.cpv.org.vn “Năm 2009, ngành y tế triển khai hiệu quả các nguồn vốn viện trợ”
63. www.en.wikipedia.org/wiki/Global_Competitiveness_Index
64. www.un.org.vn”Những lợi ích của tăng trưởng kinh tế cần phải được san sẻ đồng đều”
65. www.nld.com.vn”Ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng”
66. www.cpv.org.vn/cpv/modules/news
67. www.vietbao.vn/The-gioi/Thu-hang-cua-cac-nuoc-OECD-ve-cong-bang-xa-hoi*
68. www.isc.hbs.edu/pdf/Vietnam_Competitiveness_Report_2010_Eng.pdf
69. www.en.wikipedia.org/wiki/Multidimensional_Poverty_Index
70. www.tdtt.gov.vn/tabid/89/ArticleID/8418/Default.aspx “Chiến lược phát triển văn hóa”
71. www.vef.vn/2010-11-20-phat-hien-la-tang-truong-kinh-te-khong-phuc-vu-con-nguoi
72. www.tuoitre.vn/Van-hoa-Giai-tri/200037/Phat-trien-kinh-te-va-van-hoa.html *
73. www.ihs.org.vn/index.asp?url=detail&id=265&sub “Chỉ số nghèo đa chiều” *
74. www.tulieuvankien/vankiendang/details.asp? (Báo cáo thực hiện thực hiện Nghị quyết Đại hội X)
75. www.tulieuvankien/vankiendang/details.asp? (Nghị quyết Đại hội IX)

PHỤ LỤC 1

Danh sách quốc gia xếp theo mức GNI bình quân đầu người (PPP) năm 2009 (USD). (Nguồn, <http://www.worldbank.org> - World Development Indicator database)

<u>Thứ hạng</u>	<u>Quốc gia</u>	<u>US. \$</u>		
1	Luxembourg	59,590	37	Hungary 19,090
—	Macau	57,390	38	Russia 18,330
2	Norway	55,420	39	Poland 18,290
3	Singapore	49,780	40	Antigua and Barbuda 17,670
4	Switzerland	47,100	41	Latvia 17,610
5	United States	45,640	42	Lithuania 17,310
—	Hong Kong	44,540	43	Seychelles 16,790
6	Netherlands	39,740	44	Libya 16,400
7	Denmark	38,780	45	Romania 14,540
8	Australia	38,510	46	Argentina 14,090
9	Austria	38,410	47	Mexico 14,020
10	Sweden	38,050	48	Malaysia 13,710
11	Canada	37,280	49	Saint Kitts and Nevis 13,640
12	Germany	36,850	50	Turkey 13,500
13	Belgium	36,610	51	Chile 13,420
14	United Kingdom	35,860	52	Lebanon 13,400
15	Finland	35,280	53	Mauritius 13,270
16	France	33,950	54	Bulgaria 13,260
17	Japan	33,440	55	Montenegro 13,110
18	Ireland	33,040	56	Uruguay 12,900
19	Iceland	32,840	57	Botswana 12,840
20	Italy	31,870	58	Belarus 12,740
21	Spain	31,490	59	Gabon 12,450
—	European Union	31,213	60	Venezuela 12,220
22	Cyprus	30,290	61	Panama 12,180
23	Greece	28,800	62	Serbia 11,700
24	New Zealand	27,790	63	Iran 11,470
25	Korea, South	27,240	64	Costa Rica 10,930
26	Israel	27,010	65	Macedonia, Republic of 10,880
27	Slovenia	26,470	—	<i>World</i> 10,594
28	Trinidad and Tobago	24,970	66	Kazakhstan 10,320
29	Portugal	24,080	67	Brazil 10,160
30	Saudi Arabia	24,020	68	South Africa 10,050
31	Czech Republic	23,940	69	Azerbaijan 9,020
32	Malta	23,170	70	Saint Lucia 8,860
33	Slovakia	22,110	71	Saint Vincent-Grenadines 8,830
34	Equatorial Guinea	19,330	72	Bosnia and Herzegovina 8,770
35	Croatia	19,200	73	Albania 8,640
36	Estonia	19,120	74	Colombia 8,600
			75	Dominica 8,460
			76	Peru 8,120

77	 Algeria	8,110	122	 Nicaragua	2,540
78	 Dominican Republic	8,110	123	 Djibouti	2,480
79	 Ecuador	8,100	124	 Yemen	2,330
80	 Tunisia	7,810	125	 Papua New Guinea	2,260
81	 Grenada	7,710	126	 Kyrgyzstan	2,200
82	 Thailand	7,640	127	 Laos	2,200
83	 Jamaica	7,230	128	 Cameroon	2,190
84	 Turkmenistan	6,980	129	 Nigeria	2,070
85	 China	6,890	130	 Sudan	1,990
86	 El Salvador	6,420	131	 Tajikistan	1,950
87	 Namibia	6,350	132	 Mauritania	1,940
88	 Ukraine	6,180	133	 Solomon Islands	1,860
89	 Jordan	5,730	134	 São Tomé and Príncipe	1,850
90	 Egypt	5,680	135	 Cambodia	1,820
91	 Armenia	5,410	136	 Senegal	1,810
92	 Bhutan	5,290	137	 Lesotho	1,800
93	 Maldives	5,250	138	 Côte d'Ivoire	1,640
94	 Angola	5,190	139	 Kenya	1,570
95	 Swaziland	4,790	140	 Bangladesh	1,550
96	 Sri Lanka	4,720	141	 Ghana	1,530
97	 Georgia	4,700	142	 Benin	1,510
98	 Syria	4,620	143	 Tanzania	1,360
99	 Guatemala	4,570	144	 Gambia, The	1,330
100	 Tonga	4,570	145	 Zambia	1,280
101	 Fiji	4,530	146	 Mali	1,190
102	 Paraguay	4,430	147	 Uganda	1,190
103	 Morocco	4,400	148	 Comoros	1,180
104	 Vanuatu	4,290	149	 Nepal	1,180
105	 Samoa	4,270	150	 Burkina Faso	1,170
106	 Bolivia	4,250	151	 Chad	1,160
107	 Indonesia	3,720	152	 Rwanda	1,130
108	 Honduras	3,710	153	 Guinea-Bissau	1,060
109	 Philippines	3,540	154	 Madagascar	990
110	 Cape Verde	3,530	155	 Guinea	940
111	 Iraq	3,330	156	 Ethiopia	930
112	 Mongolia	3,330	157	 Mozambique	880
113	 Kiribati	3,310	158	 Togo	850
114	 India	3,280	159	 Sierra Leone	790
115	 Guyana	3,270	160	 Malawi	780
116	 Micronesia	3,240	161	 Central African Republic	750
117	 Congo, Republic of the	3,040	162	 Niger	680
118	 Moldova	3,010	163	 Eritrea	580
119	 Uzbekistan	2,910	164	 Burundi	390
*120	 Vietnam	<u>2,790</u>	165	 Congo	300
121	 Pakistan	2,680	166	 Liberia	290

PHỤ LỤC 2

Chỉ số chất lượng cuộc sống (Quality-of-life_index)

Chỉ số chất lượng cuộc sống được EIU (The Economist Intelligence Unit) là một tổ chức thuộc tập đoàn công ty-liên minh các nhà kinh tế chuyên kinh doanh các xuất bản phẩm thương hiệu kinh tế và nghiên cứu, phân tích quản lý trên toàn thế giới. Nó đặc biệt nổi tiếng với các báo cáo quốc gia hàng tháng, hàng năm và dự báo kinh tế, dịch vụ báo cáo rủi ro quốc gia. Trong đó, báo cáo chỉ số chất lượng cuộc sống là một báo cáo quan trọng được ghi nhận.

Danh sách quốc gia xếp hạng theo Chỉ số CLCS năm 2005. (Nguồn: http://en.wikipedia.org/wiki/Quality-of-life_index)

<u>Thứ hạng</u>	<u>Quốc gia</u>	<u>Điểm CLCS</u>			
1	 Ireland	8.333	22	 Greece	7.163
2	 Switzerland	8.068	23	 Cyprus	7.097
3	 Norway	8.051	24	 Belgium	7.095
4	 Luxembourg	8.015	25	 France	7.084
5	 Sweden	7.937	26	 Germany	7.048
6	 Australia	7.925	27	 Slovenia	6.986
7	 Iceland	7.911	28	 Malta	6.934
8	 Italy	7.810	29	 United Kingdom	6.917
9	 Denmark	7.797	30	 South Korea	6.877
10	 Spain	7.727	31	 Chile	6.789
11	 Singapore	7.719	32	 Mexico	6.766
12	 Finland	7.618	33	 Barbados	6.702
13	 United States	7.615	34	 Czech Republic	6.629
14	 Canada	7.599	35	 Costa Rica	6.624
15	 New Zealand	7.436	36	 Malaysia	6.608
16	 Netherlands	7.433	37	 Hungary	6.534
17	 Japan	7.392	38	 Israel	6.488
18	 Hong Kong	7.347	39	 Brazil	6.470
19	 Portugal	7.307	40	 Argentina	6.469
20	 Austria	7.268	41	 Qatar	6.462
21	 Taiwan	7.259	42	 Thailand	6.436
			43	 Sri Lanka	6.417
			44	 Philippines	6.403

45	 Slovakia	6.381	79	 Dominican Republic	5.630
46	 Uruguay	6.368	80	 Egypt	5.605
47	 Panama	6.361	81	 Algeria	5.571
48	 Poland	6.309	82	 Bolivia	5.492
49	 Croatia	6.301	83	 Tunisia	5.472
50	 Turkey	6.286	84	 Serbia	5.428
51	 Trinidad and Tobago	6.278	85	 Armenia	5.422
52	 Ecuador	6.272	86	 Azerbaijan	5.377
53	 Peru	6.216	87	 Georgia	5.365
54	 Colombia	6.176	88	 Iran	5.343
55	 Kuwait	6.171	89	 Macedonia	5.337
56	 El Salvador	6.164	90	 Guatemala	5.321
57	 Bulgaria	6.162	91	 Honduras	5.250
58	 Romania	6.105	92	 South Africa	5.245
59	 Venezuela	6.089	93	 Pakistan	5.229
60	 China	6.083	94	 Bosnia and Herzegovina	5.218
*61	 Vietnam	<u>6.080</u>	95	 Ghana	5.174
62	 Bahrain	6.035	96	 Kazakhstan	5.082
63	 Lithuania	6.033	97	 Syria	5.052
64	 Jamaica	6.022	98	 Ukraine	5.032
65	 Morocco	6.018	99	 Moldova	5.009
66	 Latvia	6.008	100	 Belarus	4.978
67	 Oman	5.916	101	 Uganda	4.879
68	 Estonia	5.905	102	 Turkmenistan	4.870
69	 United Arab Emirates	5.899	103	 Kyrgyzstan	4.846
70	 Libya	5.849	104	 Botswana	4.810
71	 Indonesia	5.814	105	 Russia	4.796
72	 Saudi Arabia	5.767	106	 Uzbekistan	4.767
73	 India	5.759	107	 Tajikistan	4.754
74	 Paraguay	5.756	108	 Nigeria	4.505
75	 Jordan	5.675	109	 Tanzania	4.495
76	 Nicaragua	5.663	110	 Haiti	4.090
77	 Bangladesh	5.646	111	 Zimbabwe	3.892
78	 Albania	5.634			

PHỤ LỤC 3

Chỉ số phát triển con người (HDI) về mặt trị số: $0 \leq HDI \leq 1$. Các chỉ số tuổi thọ, giáo dục, GDP và HDI đều nhận giá trị từ 0 đến 1. Giá trị của các chỉ số này càng gần tới 1 có nghĩa là trình độ phát triển và xếp hạng càng cao (với 1 là thứ hạng cao nhất), ngược lại, các chỉ số càng gần 0 có nghĩa là trình độ phát triển và xếp hạng càng thấp. HDI là số trung bình cộng của các chỉ số sau:

+ *Chỉ số tuổi thọ* (LI - Life Expectancy Index): tính từ lúc sinh

$$LI = \frac{Tuoithotrongbinh - 25}{85 - 25}$$

(Trong đó, 25 là tuổi thọ trung bình của quốc gia được xếp hạng thấp nhất trên thế giới; và 85 là tuổi thọ trung bình của quốc gia được xếp hạng cao nhất thế giới).

+ *Chỉ số giáo dục* (EI - Education Index): sự biết đọc biết viết ở người lớn và tổng tỷ lệ đi học tiểu học, trung học và đại học:

$$EI = \frac{2Pe + Pa}{3}$$

(Trong đó, (Pe) là tỷ lệ người lớn biết chữ và (Pa) là tỷ lệ nhập học các cấp.)

+ *Chỉ số thu nhập* (YI - Income Index): tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người (tính bằng USD theo ngang giá sức mua – PPP)

$$YI = \frac{\bar{Y} - Y_{\min}}{Y_{\max} - Y_{\min}}$$

(Trong đó, \bar{Y} : là GDP/người của quốc gia được đánh giá (tính theo PPP); Y_{\min} : là GDP/người của quốc gia được xếp hạng thấp nhất trên thế giới; Y_{\max} : là GDP/người của quốc gia được xếp hạng cao nhất trên thế giới.)

$$HDI = \frac{LI + EI + YI}{3}$$

Mọi quốc gia trong HDI được xếp vào một trong ba nhóm:

- + phát triển con người thấp : HDI dưới 0,500
- + phát triển con người trung bình : HDI từ 0,500-0,799
- + phát triển con người cao : HDI từ 0,800 trở lên

Danh sách quốc gia xếp hạng theo HDI năm 2010.

(Nguồn: <http://en.wikipedia.org/wiki/HDI>)

Thứ hạng	Quốc gia	HDI	Thay đổi	Quốc gia	HDI			
<u>Ước</u> <u>tính</u> <u>2010</u>	<u>Số</u> <u>sánh</u> <u>2009</u>	<u>Ước</u> <u>tính</u> <u>2010</u>		<u>Ước</u> <u>tính</u> <u>2010</u>				
1	—		Norway	0.938	▼ (5)		Barbados	0.788
2	—		Australia	0.937	▲ (9)		Bahamas	0.784
3	▲ (17)		New Zealand	0.907	▲ (2)		Lithuania	0.783
4	▲ (9)		United States	0.902	▼ (1)		Chile	0.783
5	—		Ireland	0.895	▲ (3)		Argentina	0.775
6	▲ (13)		Liechtenstein	0.891	▼ (16)		Kuwait	0.771
7	▼ (1)		Netherlands	0.890	—		Latvia	0.769
8	▼ (4)		Canada	0.888	▲ (16)		Montenegro	0.769
9	▼ (2)		Sweden	0.885	▲ (13)		Romania	0.767
10	▲ (12)		Germany	0.885	▼ (6)		Croatia	0.767
11	▼ (1)		Japan	0.884	▼ (2)		Uruguay	0.765
12	▲ (14)		South Korea	0.877	▼ (2)		Cuba	0.760
13	▼ (4)		Switzerland	0.874	N/A		Palau	0.757
14	▼ (6)		France	0.872	▲ (2)		Libya	0.755
15	▲ (12)		Israel	0.872	▲ (6)		Panama	0.755
16	▼ (4)		Finland	0.871	▲ (4)		Saudi Arabia	0.752
17	▼ (14)		Iceland	0.869	▼ (3)		Mexico	0.750
18	▼ (1)		Belgium	0.867	▲ (9)		Malaysia	0.744
19	▼ (3)		Denmark	0.866	▲ (3)		Bulgaria	0.743
20	▼ (5)		Spain	0.863	▼ (8)		Trinidad and Tobago	0.736
21	▲ (3)		Hong Kong	0.862	▲ (5)		Serbia	0.735
22	▲ (3)		Greece	0.855	▲ (7)		Belarus	0.732
23	▼ (5)		Italy	0.854	▼ (8)		Costa Rica	0.725
24	▼ (13)		Luxembourg	0.852	▲ (15)		Peru	0.723
25	▼ (11)		Austria	0.851	▲ (6)		Albania	0.719
26	▼ (5)		United Kingdom	0.849	▲ (6)		Russia	0.719
27	▼ (5)		Singapore	0.846	▲ (16)		Kazakhstan	0.714
28	▲ (8)		Czech Republic	0.841	▲ (19)		Azerbaijan	0.713
29	—		Slovenia	0.828	▲ (8)		Bosnia and Herzegovina	0.710
30	▲ (2)		Andorra	0.824	▲ (16)		Ukraine	0.710
31	▲ (11)		Slovakia	0.818	▲ (18)		Iran	0.702
32	▲ (3)		United Arab Emirates	0.815	▲ (1)		Macedonia	0.701
33	▲ (5)		Malta	0.815	▲ (9)		Mauritius	0.701
34	▲ (6)		Estonia	0.812	▲ (2)		Brazil	0.699
35	▼ (3)		Cyprus	0.810	▲ (15)		Georgia	0.698
36	▲ (7)		Hungary	0.805	▼ (17)		Venezuela	0.696
37	▼ (7)		Brunei	0.805	▲ (8)		Armenia	0.695
38	▼ (5)		Qatar	0.803	▲ (3)		Ecuador	0.695
39	—		Bahrain	0.801	▲ (15)		Belize	0.694
40	▼ (6)		Portugal	0.795	▼ (2)		Colombia	0.689
41	—		Poland	0.795	▲ (20)		Jamaica	0.688
					▲ (17)		Tunisia	0.683
					▲ (14)		Jordan	0.681
					▼ (4)		Turkey	0.679











86	▲(20)		Algeria	0.677	133	—		Ghana	0.467
87	▲(14)		Tonga	0.677	134	—		Cameroon	0.460
88	▲(2)		Fiji	0.669	135	▲(1)		Burma	0.451
89	▼(1)		Turkmenistan	0.669	136	▼(1)		Yemen	0.439
90	▼(1)		Dominican Republic	0.663	137	—		Benin	0.435
91	▲(2)		China	0.663	138	—		Madagascar	0.435
92	▼(1)		El Salvador	0.659	139	—		Mauritania	0.433
93	▲(2)		Sri Lanka	0.658	140	—		Papua New Guinea	0.431
94	▲(7)		Thailand	0.654	141	—		Nepal	0.428
95	▼(3)		Gabon	0.648	142	—		Togo	0.428
96	▲(2)		Suriname	0.646	143	▲(1)		Comoros	0.428
97	▲(13)		Occupied Palestinian Territories	0.645	144	▲(1)		Lesotho	0.427
98	▲(2)		Bolivia	0.643	145	▼(2)		Nigeria	0.423
99	▼(1)		Paraguay	0.640	146	—		Uganda	0.422
100	▲(1)		Philippines	0.638	147	—		Senegal	0.411
101	▲(2)		Botswana	0.633	148	—		Haiti	0.404
102	▼(5)		Moldova	0.623	149	▲(2)		Angola	0.403
103	▼(8)		Mongolia	0.622	150	▲		Djibouti	0.402
104	—		Egypt	0.620	151	▼(2)		Tanzania	0.398
105	—		Uzbekistan	0.617	152	—		Côte d'Ivoire	0.397
106	—		Micronesia, Federated States of	0.614	153	—		Zambia	0.395
107	—		Guyana	0.611	154	—		Gambia	0.390
108	—		Namibia	0.606	155	▲(2)		Rwanda	0.385
109	—		Honduras	0.604	156	▼(1)		Malawi	0.385
110	▲(2)		Maldives	0.602	157	▼(1)		Sudan	0.379
111	▼(1)		Indonesia	0.600	158	—		Afghanistan	0.349
112	▼(1)		Kyrgyzstan	0.598	159	—		Guinea	0.340
113	—		South Africa	0.597	160	▲(1)		Ethiopia	0.328
114	—		Syria	0.589	161	▼(1)		Sierra Leone	0.317
115	—		Tajikistan	0.580	162	—		Central African	0.315
*116	—		Vietnam	0.572	163	▲(1)		Mali	0.309
117	—		Morocco	0.567	164	▼(1)		Burkina Faso	0.305
118	▲(1)		Nicaragua	0.565	165	—		Liberia	0.300
119	▼(1)		Guatemala	0.560	166	—		Chad	0.295
120	—		Equatorial Guinea	0.538	167	—		Guinea-Bissau	0.289
121	—		Cape Verde	0.534	168	—		Mozambique	0.284
122	—		India	0.519	169	—		Burundi	0.282
123	—		Timor-Leste	0.502	170	—		Niger	0.261
124	—		Swaziland	0.498	171	—		Republic of Congo	0.239
125	▲(1)		Laos	0.497	172	—		Zimbabwe	0.140
126	▼(1)		Solomon Islands	0.494					
127	—		Cambodia	0.494					
128	▲(1)		Pakistan	0.490					
129	▼(1)		Congo	0.489					
130	—		São Tomé and Príncipe	0.488					
131	▲(1)		Kenya	0.470					
132	▼(1)		Bangladesh	0.469					





PHỤ LỤC 4
























































Chỉ số Hành tinh hạnh phúc-HPI (Happy Planet Index)

























































































Do NEF (New Economics Foundation - một tổ chức nghiên cứu kinh tế-xã hội có trụ sở chính tại Vương quốc Anh) công bố năm 2006, nói lên mối quan hệ giữa tuổi thọ, sự hài lòng cuộc sống và các hành vi tác động đến môi trường. Theo đó chỉ số Hành tinh hạnh phúc (viết tắt HPI) được thiết kế nhằm thách thức những chỉ số *kinh điển* như Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và chỉ số Phát triển con người (HDI). HPI không phải là chỉ số thuần túy đo hạnh phúc của quốc gia, vì vậy mà một nước có chỉ số HPI cao chưa chắc đã là nước hạnh phúc thực sự mà có thể vì họ không khai thác quá nhiều tài nguyên. Trong bảng xếp hạng 2009, dễ dàng nhận thấy là những quốc gia đang phát triển hoặc kém phát triển nhất tại châu Á, Nam Mỹ lại được xếp đầu bảng, trong khi những quốc gia công nghiệp giàu mạnh tại Bắc Mỹ, châu Âu lại thường nằm cuối bảng vì họ đã tận dụng quá nhiều tài nguyên thiên nhiên. Việt Nam đã leo 7 bậc từ bảng xếp hạng 2006 lên đứng ở vị trí số 5 trên thế giới và cao nhất Châu Á trong 2009. Trong 20 nước dẫn đầu phần lớn là các nước đang phát triển, 2 quốc gia thuộc Đông Nam Á khác là Philippine và Indonesia lần lượt nắm các vị trí 14 và 16. Những con số trên cho thấy tính độc lập rất lớn của các tiêu chí do NEF đưa ra với các chỉ số khác như HDI (chỉ số phát triển con người) và GDP (tổng sản phẩm quốc nội), vì các nước có chỉ số HPI cao lại thường có HDI và GDP thấp và ngược lại. Bằng chứng là Costa Rica, nước có chỉ số phát triển con người đứng thứ 62 thế giới lại là nước có HPI cao nhất, còn Hoa Kỳ nước có chỉ số HDI đứng thứ 4 thế giới, thu nhập theo đầu người xếp ở vị trí thứ 4 (tính theo sức mua tương đương) và thứ 9 (tính theo danh nghĩa) lại chỉ xếp hạng 114 trên tổng số 143 nước được khảo sát năm 2009.






Danh sách quốc gia xếp hạng theo Chỉ số hành tinh hạnh phúc HPI năm 2006 và 2009. (Nguồn: http://en.wikipedia.org/wiki/Happy_Planet_Index)

<u>2006 Happy Planet Index</u>			<u>2009 Happy Planet Index</u>		
<u>Thứ hạng</u>	<u>Quốc gia</u>	<u>HPI</u>	<u>Thứ hạng</u>	<u>Quốc gia</u>	<u>HPI</u>
1	 Vanuatu	68.21	1	 Costa Rica	76.1
2	 Colombia	67.24	2	 Dominican Republic	71.8
3	 Costa Rica	66.00	3	 Jamaica	70.1
4	 Dominica	64.55	4	 Guatemala	68.4
5	 Panama	63.54	*5	 Vietnam	66.5

6	 Cuba	61.86	6	 Colombia	66.1
7	 Honduras	61.75	7	 Cuba	65.7
8	 Guatemala	61.69	8	 El Salvador	61.5
9	 El Salvador	61.66	9	 Brazil	61.0
10	 Saint Vincent and the Grenadines	61.37	10	 Honduras	61.0
11	 Saint Lucia	61.31	11	 Nicaragua	60.5
*12	 Vietnam	<u>61.23</u>	12	 Egypt	60.3
13	 Bhutan	61.08	13	 Saudi Arabia	59.7
14	 Samoa	60.98	14	 Philippines	59.0
15	 Sri Lanka	60.31	15	 Argentina	59.0
16	 Antigua and Barbuda	59.23	16	 Indonesia	58.9
17	 Philippines	59.17	17	 Bhutan	58.5
18	 Nicaragua	59.09	18	 Panama	57.4
19	 Kyrgyzstan	59.05	19	 Laos	57.3
20	 Solomon Islands	58.93	20	 China	57.1
21	 Tunisia	58.92	21	 Morocco	56.8
22	 São Tomé and Príncipe	57.92	22	 Sri Lanka	56.5
23	 Indonesia	57.90	23	 Mexico	55.6
24	 Tonga	57.90	24	 Pakistan	55.6
25	 Tajikistan	57.66	25	 Ecuador	55.5
26	 Venezuela	57.55	26	 Jordan	54.6
27	 Dominican Republic	57.14	27	 Belize	54.5
28	 Guyana	56.65	28	 Peru	54.4
29	 Saint Kitts and Nevis	56.14	29	 Tunisia	54.3
30	 Seychelles	56.07	30	 Trinidad and Tobago	54.2
31	 China	55.99	31	 Bangladesh	54.1
32	 Thailand	55.39	32	 Moldova	54.1
33	 Peru	55.14	33	 Malaysia	54.0
34	 Suriname	55.03	34	 Tajikistan	53.5
35	 Yemen	55.00	35	 India	53.0
36	 Fiji	54.47	36	 Venezuela	52.5
37	 Morocco	54.43	37	 Nepal	51.9
38	 Mexico	54.39	38	 Syria	51.3
39	 Maldives	53.52	39	 Burma	51.2
40	 Malta	53.26	40	 Algeria	51.2
41	 Bangladesh	53.20	41	 Thailand	50.9
42	 Comoros	52.92	42	 Haiti	50.8
43	 Barbados	52.73	43	 Netherlands	50.6
44	 Malaysia	52.69	44	 Malta	50.4
45	 Palestinian Authority	52.64	45	 Uzbekistan	50.1
46	 Cape Verde	52.41	46	 Chile	49.7
47	 Chile	52.20	47	 Bolivia	49.3
48	 Timor-Leste	52.04	48	 Armenia	48.3
49	 Argentina	51.96	49	 Singapore	48.2
50	 Trinidad and Tobago	51.87	50	 Yemen	48.1
51	 Belize	51.32	51	 Germany	48.1
52	 Paraguay	51.13	52	 Switzerland	48.1
			53	 Sweden	48.0

53	 Jamaica	51.01	54	 Albania	47.9
54	 Nepal	49.95	55	 Paraguay	47.8
55	 Mauritius	49.65	56	 Palestinian Authority	47.7
56	 Mongolia	49.59	57	 Austria	47.7
57	 Uruguay	49.31	58	 Serbia	47.6
58	 Ecuador	49.29	59	 Finland	47.2
59	 Uzbekistan	49.22	60	 Croatia	47.2
60	 Grenada	48.96	61	 Kyrgyzstan	47.1
61	 Austria	48.77	62	 Cyprus	46.2
62	 The Gambia	48.67	63	 Guyana	45.6
63	 Brazil	48.59	64	 Belgium	45.4
64	 Iceland	48.35	65	 Bosnia and Herzegovina	45.0
65	 Switzerland	48.30	66	 Slovenia	44.5
66	 Italy	48.26	67	 Israel	44.5
67	 Iran	47.23	68	 South Korea	44.4
68	 Ghana	46.98	69	 Italy	44.0
69	 Bolivia	46.17	70	 Romania	43.9
70	 Netherlands	46.00	71	 France	43.9
71	 Madagascar	45.99	72	 Georgia	43.6
72	 Cyprus	45.99	73	 Slovakia	43.5
73	 Algeria	45.89	74	 United Kingdom	43.3
74	 Luxembourg	45.62	75	 Japan	43.3
75	 Bahamas	44.90	76	 Spain	43.2
76	 Papua New Guinea	44.75	77	 Poland	42.8
77	 Myanmar	44.55	78	 Ireland	42.6
78	 Belgium	44.04	79	 Iraq	42.6
79	 Slovenia	44.03	80	 Cambodia	42.3
80	 Oman	43.94	81	 Iran	42.1
81	 Germany	43.83	82	 Bulgaria	42.0
82	 Croatia	43.71	83	 Turkey	41.7
83	 Lebanon	43.64	84	 Hong Kong	41.6
84	 Taiwan	43.41	85	 Azerbaijan	41.2
85	 Haiti	43.34	86	 Lithuania	40.9
86	 Syria	43.23	87	 Djibouti	40.4
87	 Spain	43.04	88	 Norway	40.4
88	 Hong Kong	42.88	89	 Canada	39.4
89	 Saudi Arabia	42.65	90	 Hungary	38.9
90	 India	42.46	91	 Kazakhstan	38.5
91	 Cambodia	42.15	92	 Czech Republic	38.3
92	 Albania	42.13	93	 Mauritania	38.2
93	 Jordan	42.05	94	 Iceland	38.1
94	 New Zealand	41.92	95	 Ukraine	38.1
95	 Japan	41.70	96	 Senegal	38.0
96	 Republic of the Congo	41.59	97	 Greece	37.6
97	 Egypt	41.58	98	 Portugal	37.5
98	 Turkey	41.40	99	 Uruguay	37.2
99	 Denmark	41.40	100	 Ghana	37.1
100	 Brunei	41.16	101	 Latvia	36.7

101	 Georgia	41.15	102	 Australia	36.6
102	 South Korea	41.11	103	 New Zealand	36.2
103	 Bosnia and Herzegovina	40.96	104	 Belarus	35.7
104	 Senegal	40.81	105	 Denmark	35.5
105	 Azerbaijan	40.69	106	 Mongolia	35.0
106	 Gabon	40.52	107	 Malawi	34.5
107	 Libya	40.33	108	 Russia	34.5
108	 United Kingdom	40.29	109	 Chad	34.3
109	 Laos	40.26	110	 Lebanon	33.6
110	 Benin	40.10	111	 Macedonia	32.7
111	 Canada	39.76	112	 Republic of the Congo	32.4
112	 Pakistan	39.40	113	 Madagascar	31.5
113	 Ireland	39.38	114	 United States	30.7
114	 Poland	39.29	115	 Nigeria	30.3
115	 Norway	39.18	116	 Guinea	30.3
116	 Macedonia	39.14	117	 Uganda	30.2
117	 Israel	39.07	118	 South Africa	29.7
118	 Namibia	38.41	119	 Rwanda	29.6
119	 Sweden	38.17	120	 Democratic Republic of the Congo	29.0
120	 Romania	37.72	121	 Sudan	28.5
121	 Hungary	37.64	122	 Luxembourg	28.5
122	 Guinea	37.42	123	 United Arab Emirates	28.2
123	 Finland	37.36	124	 Ethiopia	28.1
124	 Mauritania	37.30	125	 Kenya	27.8
125	 Kazakhstan	36.92	126	 Cameroon	27.2
126	 Togo	36.86	127	 Zambia	27.2
127	 Kenya	36.70	128	 Kuwait	27.0
128	 Czech Republic	36.5	129	 Niger	26.9
129	 France	36.42	130	 Angola	26.8
130	 Armenia	36.15	131	 Estonia	26.4
131	 Singapore	36.14	132	 Mali	25.8
132	 Slovakia	35.81	133	 Mozambique	24.6
133	 Greece	35.71	134	 Benin	24.6
134	 Tanzania	35.08	135	 Togo	23.3
135	 Guinea-Bissau	35.08	136	 Sierra Leone	23.1
136	 Portugal	34.83	137	 Central African Republic	22.9
137	 Eritrea	34.49	138	 Burkina Faso	22.4
138	 Bahrain	34.35	139	 Burundi	21.8
139	 Australia	34.06	140	 Namibia	21.1
140	 Mali	33.68	141	 Botswana	20.9
141	 Mozambique	33.01	142	 Tanzania	17.8
142	 Cameroon	32.76	143	 Zimbabwe	16.6
143	 Djibouti	32.72			
144	 Ethiopia	32.53			
145	 Bulgaria	31.59			
146	 Nigeria	31.14			
147	 Moldova	31.12			
148	 Burkina Faso	30.08			

149	 Lithuania	29.29
150	 United States	28.83
151	 Côte d'Ivoire	28.80
152	 Rwanda	28.35
153	 Sierra Leone	28.24
154	 United Arab Emirates	28.20
155	 Angola	27.88
156	 South Africa	27.80
157	 Sudan	27.74
158	 Uganda	27.68
159	 Kuwait	27.67
160	 Latvia	27.27
161	 Niger	26.80
162	 Malawi	26.66
163	 Zambia	25.91
164	 Central African Republic	25.90
165	 Belarus	25.78
166	 Qatar	25.50
167	 Botswana	25.42
168	 Chad	25.37
169	 Turkmenistan	23.96
170	 Equatorial Guinea	23.77
171	 Lesotho	23.05
172	 Russia	22.76
173	 Estonia	22.68
174	 Ukraine	22.21
175	 Democratic Republic of the Congo	20.69
176	 Burundi	19.02
177	 Swaziland	18.38
178	 Zimbabwe	16.64

PHỤ LỤC 5

Chỉ số nghèo khổ đa chiều (MPI) được tính toán theo công thức sau:

$$MPI = H \times A$$

Trong đó,

H: Tỷ lệ phần trăm dân số là nghèo khổ đa chiều (tỷ lệ đói nghèo)

A: Cường độ trung bình của nghèo khổ đa chiều trên người nghèo (%)

Mười chỉ số thành phần sau đây được sử dụng để tính toán MPI:

Về Giáo dục (mỗi chỉ số có trọng số bằng 1/6)

1. Năm đi học
2. Trẻ em nhập học: đi học trong những năm từ 1 đến 8 tuổi

Về Y tế (mỗi chỉ số có trọng số bằng 1/6)

3. Trẻ em tử vong: không có trẻ tử vong
4. Dinh dưỡng: không có trẻ suy dinh dưỡng

Về Tiêu chuẩn sống (mỗi chỉ số có trọng số bằng 1/18)

5. Sử dụng điện
6. Vệ sinh: có nhà vệ sinh riêng hoặc đạt yêu cầu
7. Nước sạch: có đủ nước và không phải đi xa quá 30 phút để lấy.
8. Nhà ở: không có bụi bẩn, cát hoặc phân tầng
9. Nhiên liệu nấu ăn: không nấu bằng than củi, gỗ hoặc phân
10. Tài sản: hộ gia đình sở hữu nhiều hơn một đài phát thanh, truyền hình, điện thoại, xe đạp, xe gắn máy

Một người được coi là nghèo khổ nếu họ bị thiếu thốn ít nhất 30% của trong mỗi chỉ số. Cường độ của đói nghèo biểu thị tỷ lệ của các chỉ số, trong đó họ bị thiếu thốn.

Ví dụ

Quốc gia X bao gồm nhóm người A, B và C. Bảng sau đây cho thấy sự thiếu thốn trên mỗi chỉ số trong 10 chỉ số đối với nhóm người A, B, và C.

"0%" cho thấy không có sự thiếu thốn, trong khi "100%" cho thấy sự thiếu thốn trong chỉ số đó.

Chỉ số	Trọng số	Người A	Người B	Người C
1	1 / 6	0%	0%	0%
2	1 / 6	0%	0%	0%
3	1 / 6	100%	100%	0%
4	1 / 6	0%	100%	0%
5	1 / 18	0%	100%	100%
6	1 / 18	0%	100%	100%
7	1 / 18	0%	0%	100%
8	1 / 18	100%	100%	100%
9	1 / 18	100%	0%	100%
10	1 / 18	100%	0%	0%
Tỉ trọng		33.33%	50.00%	27,78%
Trạng thái		Nghèo đa chiều	Nghèo đa chiều	Không nghèo đa chiều

Yếu tố H cho quốc gia X là:

$$\frac{1 + 1 + 0}{3} = 0.667$$

Yếu tố A cho quốc gia X là:































$$\frac{33.33\% + 50.00\%}{2} = 0.417$$






































Vì vậy, Chỉ số MPI của quốc gia X là:

$$0.667 \times 0.417 = 0.278$$

Danh sách quốc gia xếp hạng theo MPI năm 2010.

(Nguồn: <http://en.wikipedia.org/wiki/MPI>)

Quốc gia	MPI	Số người nghèo MPI (triệu)	% người nghèo MPI	Cường độ nghèo MPI trung bình	% người nghèo thu nhập (\$1.25)
 Niger	0.642	13.070	92.69	69.31	65.9
 Ethiopia	0.582	70.709	89.96	64.74	39.0
 Mali	0.564	10.806	87.14	64.71	51.4
 Burkina Faso	0.536	12.142	82.60	64.87	56.5
 Burundi	0.530	6.591	84.50	62.69	81.3
 Somalia	0.514	7.061	81.16	63.30	N/A
 Central African Republic	0.512	3.716	86.41	59.29	62.4
 Guinea	0.505	7.906	82.35	61.28	70.1
 Sierra Leone	0.489	4.399	81.47	60.04	53.4
 Liberia	0.484	3.022	83.94	57.65	83.7
 Mozambique	0.481	17.475	79.79	60.25	74.7
 Angola	0.452	13.614	77.35	58.43	54.3
 Rwanda	0.443	7.730	81.36	54.39	76.6
 Madagascar	0.413	13.114	70.51	58.54	67.8
 Benin	0.412	6.044	71.95	57.30	47.3
 Comoros	0.408	0.444	73.93	55.25	46.1
 Congo	0.393	45.740	73.18	53.73	59.2
 Senegal	0.384	7.964	66.92	57.40	33.5
 Malawi	0.384	10.406	72.26	53.19	73.9
 Nigeria	0.368	93.832	63.53	57.87	64.4
 Tanzania	0.367	26.952	65.26	56.29	88.5
 Mauritania	0.352	1.912	61.68	57.07	21.2
 Nepal	0.350	18.322	64.74	54.05	55.1
 Chad	0.344	6.667	62.90	54.72	61.9
 Zambia	0.325	7.830	63.66	51.10	64.3
 Gambia	0.324	0.967	60.42	53.56	34.3
 Côte d'Ivoire	0.320	10.484	52.16	61.39	23.3
 Haiti	0.306	5.556	57.27	53.34	54.9
 Kenya	0.302	22.835	60.41	50.01	19.7
 Cameroon	0.299	10.211	54.61	54.67	32.8
India	0.296	644.958	55.38	53.50	41.6
Bangladesh	0.291	91.166	57.77	50.43	49.6
Togo	0.284	3.418	54.25	52.43	38.7
Yemen	0.283	11.710	52.51	53.94	17.5

Quốc gia	MPI	Số người nghèo MPI (triệu)	% người nghèo MPI	Cường độ nghèo MPI trung bình	% người nghèo thu nhập (\$1.25)
 Pakistan	0.275	88.276	50.97	54.03	22.6
 Laos	0.267	2.882	47.25	56.50	44.0
 Cambodia	0.263	7.703	53.87	48.88	40.2
 São Tomé and Príncipe	0.236	0.103	51.62	45.80	N/A
 Lesotho	0.220	0.961	48.07	45.79	43.4
 Nicaragua	0.211	2.281	40.73	51.86	15.8
 Namibia	0.187	0.832	39.62	47.19	49.1
 Swaziland	0.183	0.494	41.13	44.44	62.9
 Bolivia	0.175	3.446	36.28	48.28	19.6
 Zimbabwe	0.174	4.769	38.46	45.22	N/A
 Gabon	0.161	0.495	35.39	45.47	4.8
 Honduras	0.160	2.349	32.62	48.91	18.2
 Ghana	0.140	6.894	30.11	46.40	30.0
 Morocco	0.139	8.892	28.50	48.83	2.5
 Djibouti	0.139	0.235	29.32	47.25	18.8
 Guatemala	0.127	3.466	25.86	49.11	11.7
 Indonesia	0.095	46.666	20.77	45.90	7.5
 Myanmar	0.088	6.969	14.19	62.01	N/A
 Peru	0.085	5.645	19.81	43.09	7.9
 Vietnam	0.075	12.313	14.30	52.50	21.5
 Tajikistan	0.068	1.145	17.10	40.03	21.5
 Philippines	0.067	11.158	12.58	53.45	22.6
 Mongolia	0.065	0.410	15.76	41.01	22.4
 Paraguay	0.064	0.809	13.26	48.50	6.5
 Iraq	0.059	4.203	14.25	41.27	N/A
 People's Republic of China	0.056	165.787	12.47	44.89	15.9
 Guyana	0.055	0.110	13.77	39.67	7.7
 Dominican Republic	0.048	1.083	11.05	43.28	5.0
 Suriname	0.044	0.037	7.46	58.82	15.5
 Colombia	0.041	4.090	9.21	44.12	16.0
 Turkey	0.039	6.183	8.47	45.93	2.7
 Brazil	0.039	16.205	8.52	45.97	5.2
 Estonia	0.026	0.094	7.22	36.54	2.0
 Egypt	0.026	5.138	6.41	40.37	2.0
 Belize	0.024	0.017	5.57	42.55	N/A
 Sri Lanka	0.021	1.061	5.33	38.67	14.0
 Syria	0.021	1.134	5.53	37.52	N/A

Quốc gia	MPI	Số người nghèo MPI (triệu)	% người nghèo MPI	Cường độ nghèo MPI trung bình	% người nghèo thu nhập (\$1.25)
 Azerbaijan	0.021	0.461	5.37	38.61	2.0
 Trinidad and Tobago	0.020	0.073	5.62	35.12	4.2
 Kyrgyzstan	0.019	0.258	4.86	38.81	21.8
 Mexico	0.015	4.278	3.98	38.86	2.0
 South Africa	0.014	1.510	3.07	46.70	26.2
 Argentina	0.011	1.181	2.99	37.74	4.5
 Tunisia	0.010	0.285	2.82	37.13	2.6
 Jordan	0.010	0.159	2.70	35.45	2.0
 Ecuador	0.009	0.294	2.21	41.59	4.7
 Moldova	0.008	0.081	2.19	37.55	8.1
 Republic of Macedonia	0.008	0.038	1.92	40.87	2.0
 Armenia	0.008	0.070	2.25	36.53	10.6
 Uzbekistan	0.008	0.625	2.32	36.21	46.3
 Ukraine	0.008	1.014	2.19	35.74	2.0
 Croatia	0.007	0.070	1.60	41.56	2.0
 Uruguay	0.006	0.056	1.68	34.71	2.0
 Thailand	0.006	1.105	1.65	38.49	2.0
 Montenegro	0.006	0.009	1.53	41.61	N/A
 Russia	0.005	1.795	1.26	38.85	2.0
 Albania	0.004	0.030	0.96	38.10	2.0
 Serbia	0.003	0.081	0.83	40.03	N/A
 Palestinian territories	0.003	0.028	0.69	38.22	N/A
 Bosnia and Herzegovina	0.003	0.031	0.81	37.19	2.0
 Georgia	0.003	0.035	0.80	35.21	13.4
 Hungary	0.003	0.076	0.76	38.89	2.0
 United Arab Emirates	0.002	0.025	0.57	35.32	N/A
 Kazakhstan	0.002	0.090	0.59	36.90	3.1
 Latvia	0.001	0.007	0.30	46.67	2.0
 Slovakia	0.000	0.000	0.00	0.00	2.0
 Czech Republic	0.000	0.001	0.01	46.67	2.0
 Belarus	0.000	0.002	0.02	35.12	2.0
 Slovenia	0.000	0.000	0.00	0.00	2.0

(Source: Alkire, Sabina and Maria Emma Santos. 2010. Multidimensional Poverty Index: 2010 Data. Oxford Poverty and Human Development Initiative. Available at: www.ophi.org.uk/policy/multidimensional-poverty-index/.)